

Đặc san

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education



FSB ký kết MOU với Trường Kinh doanh Paul Merage Hoa Kỳ

Mới đây, Viện Quản trị & Công nghệ FSB đã ký kết biên bản ghi nhớ (MOU) hợp tác với Trường Kinh doanh Paul Merage (UCI Paul Merage School of Business) thuộc Đại học California (University of California, Irvine).

Sau khi trao đổi và thoả thuận, hai bên đã thống nhất bắt tay cùng triển khai hợp tác các lĩnh vực như: Trao đổi sinh viên, giảng viên, nghiên cứu; Phối hợp các dự án và xuất bản nghiên cứu cơ bản; Trao đổi các thông tin và tư liệu công khai; Phối hợp các chương trình đào tạo, hội thảo và workshop; Các chuyến thăm và dự án ngắn hạn và thực hiện các hoạt động mang lại ích lợi cho hai bên.

Với việc hợp tác này, các học viên theo học chương trình đào tạo cao học và quản trị sẽ có cơ hội được tiếp cận với đội ngũ chuyên gia đầu ngành của cả hai quốc gia. Qua đó, các học viên sẽ được trải nghiệm, tìm hiểu nền văn hóa nước bạn với chi phí hợp lý và nhận được sự hỗ trợ từ hai trường.



Việc hợp tác giữa FSB và UCI sẽ mang lại lợi ích cho các học viên trong quá trình học tập.

FPT Edu đồng tổ chức sự kiện hội thảo Quốc tế Conference on Intelligent Information Technology (ICIIT 2020)

Ngày 19-22/02/2020, sự kiện hội thảo Quốc tế Conference on Intelligent Information Technology lần thứ 5 do Trường ĐH FPT – FPT Edu phối hợp đồng tổ chức cùng Hiệp hội Hóa học, Sinh học và Kỹ thuật môi trường Hồng Kong đã diễn ra tại Hà Nội. Sự kiện quy tụ nhiều giáo sư, nhà nghiên cứu, học giả hàng đầu thế giới về lĩnh vực công nghệ thông tin với nhiều bài trình bày có giá trị.

Tham dự Hội nghị có GS. Anand Nayyar (ĐH Duy Tân) – Trường BTC, TS. Hoàng Việt Hà – Giám đốc điều hành ĐH Swinburne (Việt Nam) cùng các nhà khoa học, sinh viên ngành Công nghệ thông tin đến từ nhiều trường đại học, viện nghiên cứu trên thế giới.

Hội nghị năm nay thu hút 40 báo cáo đến từ 8 quốc gia trên thế giới. Tất cả các báo cáo này đã được đánh giá qua một Hội đồng kỹ thuật gồm hơn 50 nhà khoa học hàng đầu đến từ Mỹ, Pháp, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...

Đại diện FPT Edu, TS. Hoàng Việt Hà cho rằng: "Việc tổ chức ICIIT tạo ra những cơ hội để Trường ĐH FPT có thể thực hiện định hướng nghiên cứu tốt, đồng thời giúp các giảng viên, sinh viên có thể trao đổi và học tập những nghiên cứu chất lượng từ khắp mọi nơi". Tại hội nghị này, FPT Edu cũng đóng góp 4 báo cáo do TS. Phan Duy Hùng và TS. Trần Đức Chung cùng sinh viên Trường ĐH FPT thực hiện. Ngoài ra còn có 2 báo cáo do giảng viên FPT Edu làm đồng tác giả thực hiện tại các cơ sở nghiên cứu khác.



Các báo cáo tại hội thảo tập trung vào 6 nhóm chủ đề chính: Xử lý tín hiệu đa phương tiện, Xử lý tín hiệu, Lý thuyết và kỹ thuật truyền thông, Công nghệ Internet, Kết nối không dây và Bảo mật thông tin.

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là *International Higher Education*, viết tắt là *IHE*) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

<http://ejournals.bc.edu/ojs/index.php/ihe>.

Hợp tác với **University World News (UWN)**

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.

For weekly global higher education news and comment see our partner

University
World News



Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

GIỚI THIỆU

2_ Các thách thức khôn cùng, những cơ hội quan trọng

Hans De Wit và Philip G. Altbach

CÁC THÁCH THỨC KHÔN CÙNG VÀ NHỮNG CƠ HỘI QUAN TRỌNG

3_ Chúng ta có một bản sắc đại học chung?

Akiyoshi Yonezawa

5_ Giáo dục đại học trong kỷ nguyên dân túy

Ellen Hazelkorn

7_ Giáo dục đại học và chiến tranh lạnh mới

Simon Marginson

10_ Vai trò quan trọng của truyền thông trong một thế giới hậu sự thật

Marcelo Knobel

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

12_ Phát triển giáo dục đại học hòa nhập cho người khuyết tật (Được trao giải cuộc thi bài viết học viên)

Stephen Thompson

14_ Giáo dục đại học: Các giá trị của giáo dục đại học và trách nhiệm xã hội

Eva Egron-Polak

16_ Không thể đạt được các mục tiêu phát triển bền vững nếu thiếu giáo dục đại học

Jamil Salmi

18_ Giáo dục đại học và các SDG ở châu Phi: Thêm như trước?

Damtew Teferra

TÌNH TRẠNG CĂNG THẰNG CÔNG/TƯ

21_ Giáo dục đại học tư toàn cầu: Có phải là hạng hai?

Daniel C. Levy

23_ Lòng tin công chúng và lợi ích công

Patti McGill Peterson

26_ Trào lưu miễn học phí đại học

Ariane de Gayardon và Andres Bernasconi

28_ Xây dựng giáo dục đại học toàn diện và cạnh tranh toàn cầu ở Ấn Độ

N. V. Varghese

30_ Công bố hay là chết

Maria Yudkevich

QUỐC TẾ HÓA

33_ Vai trò gây tranh cãi của tiếng Anh

Philip G. Altbach và Hans de Wit

36_ Phạm vi hiểu biết của chúng ta

Betty Leask

39_ Quốc tế hóa giáo dục đại học và tương lai của hành tinh

Laura E. Rumbley

41_ Sinh viên quốc tế tại các đại học Trung Quốc

Nian Cai Liu

44_ Hợp tác giáo dục đại học Trung Quốc - châu Phi

Goolam Mohamedbhai

46_ Những đặc điểm chính của ngoại giao tri thức

Jane Knight

TẠP CHÍ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ Ở SỐ 100

48_ IHE số 100: 25 năm phát triển của tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế

Rebecca Schendel, Ayenachew A. Woldegiyorgis và Araz Khajarian

Các thách thức khôn cùng, những cơ hội quan trọng?

Hans de Wit và Philip G. Altbach

Có lẽ thực tế cơ bản nhất của giáo dục đại học trong 25 năm qua là sự kết hợp của nhiều tác động, một phía là quá trình đại chúng hóa giáo dục sau trung học trên toàn thế giới, và phía kia là những lực lượng mâu thuẫn của nền kinh tế tri thức toàn cầu mới xuất hiện. Chúng ta cũng đã trải nghiệm sự phát triển và trưởng thành của công nghệ thông tin, bao gồm Internet, trí tuệ nhân tạo và vô số các khía cạnh liên quan.

Những thay đổi to lớn này tác động mạnh mẽ và đặt ra những thách thức mới cho các hệ thống giáo dục đại học trên toàn thế giới. Quá trình đại chúng hóa kích thích sự phát triển khu vực tư nhân và thương mại hóa. Nền kinh tế tri thức toàn cầu góp phần làm tiếng Anh trở thành ngôn ngữ khoa học thống trị toàn cầu, tăng đáng kể sự dịch chuyển của sinh viên và giảng viên, và thúc đẩy quốc tế hóa dưới nhiều hình thức.

Tuy nhiên, chúng ta phải nhìn nhận rằng giáo dục đại học đã thất bại trong một số khía cạnh trước những thách thức quan trọng này. Khi cung cấp những cơ hội tiếp cận giáo dục chưa từng có trước đây, các trường đại học cũng góp phần vào sự phân hóa xã hội và làm tăng tình trạng bất bình đẳng. Nhiều quốc gia có số lượng lớn sinh viên không hoàn thành được chương trình đại học và ở hầu hết các nơi chi phí học tập tăng lên rất nhiều. Giáo dục đại học cũng đang đối mặt với những thách thức liên quan đến sự gia tăng của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa dân túy trên toàn cầu. Phần lớn các trường đại học không quan tâm đến trách nhiệm xã hội.

Chúng tôi dành ấn bản số 100 của Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế cho các phân tích quan trọng về một số thách thức và những cơ hội chính trong thập kỷ tới và xa hơn nữa. Chúng tôi đã yêu cầu các chuyên gia phân tích và chỉ ra các giải pháp. Chúng tôi cũng yêu cầu thế hệ tiếp theo nhìn về tương lai, bằng cách mời các sinh viên và các học giả sau tiến sĩ tham gia cuộc thi viết bài cho tạp chí. Chúng tôi sẽ công bố bài đoạt giải Nhất trong ấn bản này và bốn bài khác sẽ được công bố trên University World News. Cuối cùng, chúng tôi cũng tận dụng cơ hội này để phản ánh về 25 năm đóng góp cho Giáo dục Đại học Quốc tế.

Mỹ thoái vị dẫn đầu giáo dục đại học quốc tế

Về phía mình, ấn bản này là dịp để chúng tôi nhìn lại công việc của chính mình, suy ngẫm về thời gian khi sáng lập tạp chí. Trong số đầu tiên của Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế mùa Xuân năm 1995, chúng tôi đã viết rằng Hoa Kỳ sẽ thoái vị dẫn đầu giáo dục đại học quốc tế. Lập luận của chúng tôi là "chủ nghĩa quốc tế là nhất thiết đối với bất kỳ hệ thống giáo dục đại học nào trong thế kỷ 21". Điều đáng ngạc nhiên khi đó đối với chúng tôi là "trong khi các trường đại học của thế giới đang trở nên quốc tế hơn, Hoa Kỳ lại cho thấy không nhấn mạnh chủ nghĩa quốc tế trong hệ thống giáo dục đại học của mình". Chúng tôi đã tuyên bố rằng "giáo dục đại học là một "ngành công nghiệp xuất khẩu lớn" - một ngành công nghiệp xứng đáng được khuyến khích và không bị thu hẹp.

Nếu so sánh 25 năm trước với viễn cảnh hôm nay, có thể khi đó chúng ta đã quá bị quan, nhưng giờ đây chúng ta cũng không lạc quan nhiều hơn.

Chúng tôi đã kết luận rằng "việc trượt dốc đã bắt đầu, và sự thờ ơ ngày càng tăng sẽ có nghĩa là Hoa Kỳ sẽ tụt hậu so với các đối thủ cạnh tranh. Chủ nghĩa quốc tế trong giáo dục đại học cho phép chúng ta hiểu phần còn lại của thế giới, cũng như hoạt động trong nền kinh tế quốc tế mới của thế kỷ 21. Những quốc gia khác hiểu được điều này - nước Mỹ cũng cần hiểu như vậy".

Trong ấn bản số 100 này - sau 25 năm - chúng ta có thể viết gần như chính xác những từ ngữ này bởi vì bầu không khí chính trị nói chung ở Hoa Kỳ đã nhiễm tính dân tộc chủ nghĩa cao. Nhưng trong một phần tư thế kỷ qua đã có những thay đổi lớn. Số lượng sinh viên quốc tế tại Hoa Kỳ tăng từ 450 ngàn vào năm 1995 lên một triệu vào năm 2019 và giáo dục quốc tế hiện tạo ra hơn 40 tỷ đô la Mỹ cho nền kinh tế Hoa Kỳ, so với 7 tỷ đô la Mỹ năm 1995. Nhiều trường đại học áp dụng chiến lược quốc tế để cố gắng đảm bảo rằng sinh viên của họ có cơ hội học tập ở nước ngoài nhiều hơn và hiểu được các nền văn hóa đa dạng. Tuy nhiên, trong suốt thời kỳ này, Hoa Kỳ đã tụt hậu so với phần lớn thế giới. "Thị phần" sinh viên quốc tế của Hoa Kỳ giảm dần, số lượng các trường đại học Hoa Kỳ chiếm vị trí đầu bảng xếp hạng cũng giảm đi. Kiến thức về các nền văn hóa, ngôn ngữ, nền kinh tế và xã hội khác bị thu hẹp. Tình trạng này diễn ra từ trước khi Trump lên nắm quyền vào năm 2017, nhưng đã trở nên rõ ràng hơn trong ba năm qua.

Nhìn về phía trước

Nếu so sánh 25 năm trước với viễn cảnh hôm nay, có thể khi đó chúng ta đã quá bị quan, nhưng giờ đây chúng ta cũng không lạc quan nhiều hơn. Những xu hướng tiêu cực này không chỉ giới hạn ở Hoa Kỳ mà còn phản ánh các mối đe dọa rộng lớn hơn trên toàn thế giới đối với giáo dục đại học, với quốc tế hóa, và với tự chủ và tự do học thuật. Một số tác giả gửi bài đóng góp cho ấn bản số 100 đã viết về tầm quan trọng của việc giáo dục đại học đóng vai trò hàng đầu để giải quyết các Mục tiêu Phát triển Bền vững, trong khi những người khác bày tỏ sự lo ngại về quyền tự chủ và tự do học thuật, và các vấn đề cấp bách khác cho tương lai của giáo dục đại học trên toàn thế giới.

Chúng ta có một bản sắc đại học chung?

Akiyoshi Yonezawa

Akiyoshi Yonezawa là Giáo sư và là Phó Giám đốc Văn phòng Chiến lược quốc tế, Đại học Tohoku, Sendai, Nhật Bản. E-mail: akiyoshi.yonezawa.a4@tohoku.ac.jp.

Ngoại trừ Đại học Al-Azhar, tất cả các trường đại học trên thế giới đều có chung một nguồn gốc: chúng xuất phát từ các trường đại học ở châu Âu thời trung cổ. Quan sát nổi tiếng này của Philip Altbach truyền tải một thông điệp mạnh mẽ rằng tất cả các tổ chức tự xưng là trường đại học nên là những cộng đồng tự trị của các học giả, độc lập với cả chính quyền tôn giáo và thế tục. Thật không may, bất cứ ai hiểu rõ lịch sử lâu dài và đa dạng của các trường đại học trên toàn cầu đều hiểu rằng tuyên bố này chỉ là chuyện hoang đường. Các trường đại học trên khắp thế giới thường xuyên phải đối mặt với khủng hoảng khi các thế lực tôn giáo hoặc thế tục thách thức tự do học thuật và quyền tự chủ của họ.

Tìm kiếm một bản sắc đại học khác biệt

Đặc biệt là ở các khu vực xa các truyền thống văn minh châu Âu như Đông Á, các hệ thống đại học hiện đại đã hình thành, phát triển và chuyển đổi trong nửa sau thế kỷ XIX, gắn liền với quá trình xây dựng quốc gia. Trong quá trình này, việc đặt tên cho trường đại học như một khái niệm du nhập từ phương Tây, nhưng với truyền thống trí tuệ và bản sắc phương Đông, luôn là một vấn đề thường xuyên và trung tâm. Khi Nhật Bản thành lập trường đại học hiện đại đầu tiên vào năm 1877, họ đã chọn thuật ngữ daigaku 大学 như bản dịch cho "university", có thể thấy trong Daigaku-Ryo, là tên của một trường đại học đào tạo các nhà quản trị quốc gia tồn tại cho đến thế kỷ thứ mười hai. Năm 1898, nhà Thanh ở Trung Quốc đã chuyển đổi một trường truyền thống chuyên đào tạo các nhà quản trị cao cấp thành trường đại học hiện đại Đà Xué Tăng (大学堂), được đổi tên thành Bắc Kinh Đà Xué (北京大学) vào năm 1912, ngay khi Cộng hòa Trung Hoa vừa thành lập. Năm 1946, Hàn Quốc thành lập trường đại học đầu tiên, Đại học Quốc gia Seoul, có tên là Daehakgyo (대학교; 大), dựa trên một khái niệm về bản sắc đại học quốc gia khác với Keijo Teikoku Daigaku, một trường đại học đế quốc dưới chế độ thực dân Nhật Bản. Vào thế kỷ XIX, các quốc gia Đông Á hiện đại đã tìm kiếm và giới thiệu các mô hình đại học lấy cảm hứng từ hệ thống giáo dục đại học quốc gia ở các quốc gia phương Tây hiện đại hóa. Những Daigaku, Đà Xué và Daehakgyo được khái niệm hóa và định hình khác nhau theo ngôn ngữ quốc gia và bối cảnh lịch sử cụ thể, nhưng tất cả đều có thể dịch sang thuật ngữ tiếng Anh phổ biến là "university".

Trong những thập kỷ gần đây, sự phát triển của các nền kinh tế Đông Á dựa trên khoa học và công nghệ đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo quốc gia và các nhà nghiên cứu giáo dục đại học tìm kiếm bản sắc riêng cho những trường đại học và hệ thống giáo dục đại học khác biệt với phương Tây và giới thiệu những điểm tương đồng và khác biệt trong khu vực. Sự xuất hiện của các trường đại học hàng đầu trên toàn cầu ở Đông Á đã đẩy nhanh xu hướng này. Ví dụ, thành tích của những trường đại học được xếp hạng cao của Singapore cho thấy có thể thành lập một trường đại học đẳng cấp thế giới trên nền tảng quốc gia mạnh mẽ. Trong quá trình này, mặc dù những thay đổi đáng kể đang diễn ra làm phân quyền hệ thống quản trị đại học, vẫn chưa có một sự đồng thuận rõ ràng về tự do học thuật và tự chủ đại học.

Ngày nay, các trường đại học hàng đầu ở Trung Quốc tìm cách thống trị bảng xếp hạng khu vực, nhờ có những khoản đầu tư quốc gia lớn và nhiều tài năng được thúc đẩy bởi động lực quốc gia. Do đó, các chiến lược và hồ sơ của các trường đại học Trung Quốc chịu tác động mạnh mẽ từ sự gắn kết của ban quản trị đại học với lãnh đạo đảng và nhờ vào sự hỗ trợ có hệ thống cho các trường đại học hàng đầu, cũng như cho các ngành hàng đầu (nhóm Double First Class) của các dự án của chính phủ. Các hệ thống giáo dục đại học trong và xung quanh Trung Quốc, ở các mức độ khác nhau, cũng bị ảnh hưởng bởi địa chính trị khu vực trong giáo dục đại học, bao gồm cả sự dịch chuyển của sinh viên và giảng viên trong khu vực và xa hơn, ví dụ như châu Phi.

Tóm tắt

Sự trỗi dậy của các nền kinh tế tri thức Đông Á đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo quốc gia và các nhà nghiên cứu giáo dục đại học tìm kiếm bản sắc riêng cho các trường đại học và hệ thống giáo dục đại học của họ. Xu hướng này cuối cùng có thể dẫn đến một cuộc khủng hoảng bản sắc chung của các trường đại học, đó là cơ chế tự trị học thuật.

Ngay cả ở Nhật Bản, nơi
hiến pháp quốc gia đảm
bảo cho tự do học thuật, vẫn
diễn ra những hành động
pháp lý ngăn cản sự hợp tác
quốc tế với các nhà nghiên
cứu từ một số quốc gia.

Chủ nghĩa dân tộc có dẫn đến một cuộc khủng hoảng bản sắc đại học hay không?

Trong những năm gần đây, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc đã thay đổi cục diện của giáo dục đại học toàn cầu. Đặc biệt, sự tự tin ngày càng tăng của các mô hình đại học của Đông Á, cuối cùng có thể dẫn đến tuyên bố rằng Đà Xué và các khái niệm về tổ chức giáo dục đại học hàng đầu Đông Á khác với khái niệm trường đại học bắt nguồn từ bối cảnh chính trị cụ thể của châu Âu thời trung cổ.

Lịch sử chỉ ra rằng nhu cầu quốc gia về khoa học và công nghệ và nguồn nhân lực có tay nghề cao không phải lúc nào cũng dẫn đến việc hỗ trợ các trường đại học như những cộng đồng học thuật tự trị, như trường hợp đóng cửa các trường đại học trong thời kỳ Cách mạng Pháp. Sự phát triển toàn cầu của các trường đại học đang kích thích một cuộc "chạy đua vũ trang" về kiến thức, và sự kết nối chặt chẽ với chính phủ và ngành công nghiệp quốc gia có xu hướng giảm việc trao đổi học thuật và hợp tác với lợi ích quốc gia. Ngay cả ở Nhật Bản, nơi hiến pháp quốc gia đảm bảo cho tự do học thuật, vẫn diễn ra những hành động pháp lý ngăn cản sự hợp tác quốc tế với các nhà nghiên cứu từ một số quốc gia khác.

Lúc này chính là thời điểm thích hợp để các trường đại học trên thế giới bắt đầu cuộc đối thoại tìm kiếm sự hiểu biết chung về trường đại học đương đại, trên cơ sở tôn trọng sự đa dạng và nhu cầu giải quyết các thách thức chung của toàn cầu và khu vực. Cuộc đối thoại về khái niệm đương đại của trường đại học có thể kết hợp với các diễn ngôn hậu thuộc địa, nhưng quan trọng hơn, nó nên được dẫn dắt bởi những học giả tham gia vào sự chiêm nghiệm ở nhiều các quốc gia và tổ chức. Các trường đại học trên khắp thế giới chỉ có thể chia sẻ một bản sắc chung khi các học giả cùng nhau làm việc để đạt được điều này.

Giáo dục đại học trong kỷ nguyên dân túy

Ellen Hazelkorn

Ellen Hazelkorn là Giáo sư danh dự (emerita) và là Giám đốc bộ phận Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học, Viện Công nghệ Dublin, Ireland; và là đối tác của Hiệp hội BH Associates, Education Consultants. E-mail: ellen.hazelkorn@dit.ie.

Những sự kiện xã hội trong vài năm gần đây đã khiến giáo dục đại học phải thức tỉnh. Cuộc bỏ phiếu Brexit ở Anh, Donald Trump đắc cử Tổng thống Mỹ, thay đổi chính phủ ở Hungary, Ba Lan, Ý và Brazil - chỉ là vài ví dụ, cùng những thay đổi về chính sách và lập pháp ở vài nước khác nữa, đã làm bộc lộ sự căng thẳng ngày càng gia tăng giữa giáo dục đại học và cộng đồng nuôi dưỡng nó. Những trường đại học vẫn tự hào về hoạt động vượt ra ngoài biên giới đất nước và văn hóa giờ đây phải đối mặt với việc chính phủ và cộng đồng vận động tránh xa "người nước ngoài".

Giáo dục và địa lý - bao trùm lên cả chủng tộc, sắc tộc và giới tính, là những yếu tố chính góp phần hình thành quan điểm của mọi người trong bầu cử Mỹ và cuộc bỏ phiếu sớm năm 2020 cho thấy sự căng thẳng lớn nhất là giữa phụ nữ da trắng có trình độ đại học và đàn ông da trắng không có trình độ đại học. Trình độ học vấn cũng có vai trò quyết định trong cuộc bỏ phiếu Brexit của Anh. Việc dịch chuyển cũng vậy, hay đúng hơn là thiếu cơ hội dịch chuyển. Những người ít cơ hội rời khỏi quê hương của mình thường hay lo ngại về những thay đổi xã hội và kinh tế. Khi mọi người, cũng như các lực lượng chính trị và kinh tế, đổ xô

Tóm tắt

Những sự kiện xã hội trong vài năm gần đây đã khiến giáo dục đại học phải thức tỉnh. Sự thất vọng gia tăng bởi vì lợi ích của toàn cầu hóa được phân phối không đồng đều và sự chênh lệch ngày càng tăng giữa các trung tâm đô thị và vùng nông thôn đã dọn đường cho thời đại của chủ nghĩa dân túy. Các trường đại học, vẫn được coi là các trung tâm có đặc quyền và của giới thượng lưu xa

đến các thành phố thì sự chênh lệch trong cơ hội ngày càng tăng lên.

Người dân ở các nước phát triển và những người cùng thế hệ với tôi đều có niềm tin sâu sắc rằng mỗi thế hệ tiếp theo sẽ tốt đẹp hơn thế hệ trước; tiến bộ là một quyền cơ bản của con người. Nhưng điều này đang thay đổi. Khi nhiều người tham gia vào giáo dục đại học, các trường đại học trở thành phân tầng rõ rệt hơn, cơ hội tiếp cận giáo dục và cơ hội cuộc sống cũng tương tự.

Là một phần của vấn đề hay giải pháp?

Các trường đại học nói rằng họ là một phần của giải pháp, rằng cánh cửa của họ vẫn rộng mở, và rằng nghiên cứu và hoạt động quốc tế của họ là những đóng góp tích cực cho xã hội. Nhưng họ thường xuyên bị buộc tội là chưa làm hết trách nhiệm vì kết quả học tập, chất lượng tốt nghiệp và kỹ năng sống của sinh viên; là chưa xứng đáng với sự tài trợ công và/hoặc hỗ trợ chính trị mà họ nhận được. Khi các trường đại học theo đuổi các chương trình quốc tế hóa và du học, công đồng địa phương thường chỉ nhìn thấy khía cạnh là sinh viên quốc tế đang chiếm chỗ học đáng ra dành cho sinh viên trong nước và các chương trình tiếng Anh đang phá hoại ngôn ngữ quốc gia của họ.

Nghiên cứu cho thấy các trường đại học thường chọn các đối tác cộng tác từ những công ty hoặc tổ chức ở xa họ về mặt địa lý. Điều này tùy thuộc vào nhiệm vụ của mỗi trường, nhiều trường đại học mới hơn hoặc có thứ hạng thấp hơn/không được xếp hạng vẫn mời các đối tác cộng tác ở địa phương - nhưng nó nói lên sự chỉ trích ngày càng tăng rằng các trường đại học ưu tiên danh tiếng quốc tế hơn là láng giềng tốt.

Chúng ta có thể lập luận rằng những thời kỳ này sẽ qua đi. Nhưng những thay đổi đang được tìm kiếm và/hoặc đang được thực hiện này phản ánh mối quan tâm thực sự và là thực chất. Trong lịch sử, giáo dục đại học có mối quan hệ chặt chẽ với thành phố và quốc gia. Ngày nay, công chúng đang đặt câu hỏi liệu giáo dục đại học có còn phục vụ lợi ích công hay không. Những thách thức này có nghĩa là trường đại học không thể đứng bên lề - sinh viên cũng vậy.

Củng cố và tăng cường sự gắn kết với cộng đồng

Những năm gần đây đã chứng kiến một số lượng đáng kể và hàng loạt các sáng kiến được các trường đại học, hiệp hội đại học và các chính phủ thực hiện, thường là hợp tác với nhau. Mục đích của những sáng kiến này là xem xét và khởi động lại trường đại học cho thế kỷ hai mươi mốt.

Ủy ban Đại học Dân sự Vương quốc Anh đã thúc đẩy ý tưởng về "thỏa thuận dân sự" được soạn thảo và ký kết bởi các bên liên quan chính, bao gồm các trường đại học và các tổ chức giáo dục khác, trong một thành phố/khu vực; cho đến nay, hơn 30 trường đại học đã ký thỏa thuận tính từ khi sáng kiến này ra mắt vào tháng 1 năm 2019. Liên minh châu Âu đang theo đuổi các chính sách "chuyên môn hóa thông minh" như một cách tiếp cận tại chỗ, đặc trưng bởi việc xác định các khu vực có ý nghĩa chiến lược, xây dựng năng lực bền vững và vượt qua những khác biệt khu vực trong và giữa các nước; giáo dục đại học và nghiên cứu, cùng với giáo dục nghề nghiệp, là trọng tâm của những hành động này.

cách với cộng đồng nuôi dưỡng họ, bị cuốn vào cuộc chiến phân cực này thay vì duy trì lợi ích công. Thách thức hiện nay là trường đại học không thể đứng bên lề, và sinh viên cũng vậy. Có rất nhiều thứ phải đánh đổi. Thực hiện trách nhiệm công dân có phải là cách thức để lấy lại niềm tin của công chúng không?

Nghiên cứu cho thấy các trường đại học thường chọn các đối tác cộng tác từ những công ty hoặc tổ chức ở xa họ về mặt địa lý.

Nhiều trường đại học trên khắp châu Âu đã bắt đầu định hình hồ sơ học thuật của mình nhằm đáp ứng các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc. Trong báo cáo thứ sáu về Trường Đại học có Trách nhiệm Xã hội, GUNi, một mạng lưới của UNESCO, ủng hộ việc các trường đại học áp dụng tầm nhìn "Glocal"- ghép của từ địa phương (local) và toàn cầu (global). Tổ chức Magna Charta đang tìm cách viết lại và nắm bắt các nguyên lý cơ bản của giáo dục đại học trong thế kỷ hai mươi mốt. Tôi có liên quan đến "Phòng thí nghiệm Thế kỷ 21" do Đại học Lincoln (Anh) thành lập, tổ chức này đang soạn thảo một lời kêu gọi hành động vì giáo dục đại học trong thế kỷ XXI.

Rõ ràng là không có một thiết kế duy nhất, nhưng có lẽ có ba cách tiếp cận để tăng cường sự gắn kết. Mô hình công bằng xã hội tập trung vào sinh viên, chương trình giảng dạy và phương pháp sư phạm. Ở đầu kia là mô hình phát triển kinh tế, tập trung vào thương mại hóa nghiên cứu thông qua các thỏa thuận sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, v.v ... Mô hình lợi ích công, ngược lại, coi sự gắn kết là một tổng thể phải được thấm nhuần trong tất cả các chức năng và phòng ban của các viện/trường đại học. Nó là cấu nối xuyên suốt quá trình giảng dạy và nghiên cứu mà không chỉ là "nhiệm vụ thứ ba". Trong mô hình này, trường đại học áp dụng cách tiếp cận có phương pháp, có hệ thống và chiến lược, dựa trên phân tích nhu cầu của địa phương. Và điều này không chỉ dành cho các trường đại học thứ hạng thấp/không được xếp hạng, mặc dù các trường đại học sẽ xây dựng các cách tiếp cận khác nhau và khác biệt.

Trường đại học tốt để làm gì?

Cuối cùng, chương trình nghị sự còn lớn hơn cả những việc làm vì "lợi ích công" mà các trường đại học đang quảng bá, điều đó nghĩa là sẽ có nhiều thay đổi sâu sắc trong tầm nhìn và sứ mệnh của trường đại học. Điều cần thiết là giáo dục đại học phải gắn kết với khu vực, với quốc gia một cách toàn diện và phản ánh sự gắn kết này trong tầm nhìn và sứ mệnh và trong các hoạt động hàng ngày của mình. Các trường đại học phải là những tổ chức chính ở cấp khu vực. Họ cũng phải khao khát trở thành những tổ chức toàn cầu, là nơi đào tạo những công dân có tư duy cởi mở, phê phán và nhận thức cao và bằng hoạt động nghiên cứu có thể giúp xác định những hướng đi toàn cầu dẫn đến một thế giới công bằng và bền vững. Chúng ta đang đứng ở một ngã ba lịch sử. Không có thời gian cho sự tự mãn.

Giáo dục đại học và chiến tranh lạnh mới

Simon Marginson

Simon Marginson là Giáo sư ngành Giáo dục đại học tại Đại học Oxford, là Giám đốc Trung tâm giáo dục đại học toàn cầu ESRC/OFSRE ở Anh, là Nhà nghiên cứu hàng đầu của Trường Đại học Kinh tế ở Moscow và là Tổng biên tập Tập san Giáo dục Đại học . E-mail: simon.marginson@education.ox.ac.uk.

Sau một thời gian dài hợp tác với Trung Quốc, chính sách đối ngoại của Mỹ đã thay đổi. Các chính sách và tổ chức của Hoa Kỳ đang chuẩn bị cho một cuộc chiến địa-chính trị lâu dài nhằm giành vị trí thống trị toàn cầu, đặc biệt ở Đông Á, và cả những nơi khác. Gắn mác "Chiến tranh lạnh mới" cho tình trạng này là hoàn toàn chính xác. Điều này thể hiện trong việc Trump áp thuế

quan đối với hàng xuất khẩu của Trung Quốc, trong cuộc chiến giành quyền lãnh đạo trong công nghệ 5G, Mỹ cố gắng phá vỡ vị thế toàn cầu của công ty viễn thông Huawei của Trung Quốc, và trong các động thái thù địch ở những lĩnh vực khác, bao gồm khoa học và giáo dục đại học.

Mặc dù Đảng Dân chủ phản đối phần lớn chương trình nghị sự của Trump, nhưng Hoa Kỳ lại có sự đồng thuận rộng rãi trong việc "kiểm chế Trung Quốc". Lý do thường được đưa ra là Trung Quốc thiếu các hình thức dân chủ tự do, nhưng điều này đã không còn mới nữa. Hệ thống chính trị tập trung của Trung Quốc không có bất kỳ điểm chung nào với di sản chính trị phương Tây, vốn dựa trên sự tách biệt nhà nước với thị trường và xã hội dân sự và sự phân chia quyền lực giữa hành pháp, lập pháp, tư pháp và quân sự. Quan niệm rằng một Trung Quốc mở cửa quốc tế có thể dần dần trở thành một xã hội Mỹ hóa luôn là một ảo tưởng. Lý do cho Chiến tranh Lạnh mới không nhiều, đến nỗi Hoa Kỳ đã từ bỏ ý đồ Mỹ hóa, cũng như không muốn chia sẻ sự lãnh đạo toàn cầu và sẵn sàng chịu đựng nỗi đau kinh tế ngắn hạn của chính mình trong nỗ lực ngăn chặn Trung Quốc tăng trưởng.

Thiệt hại kèm theo

Khi vị trí thống trị đang nằm giữ bị đe dọa, các cường quốc hàng đầu thường thực hiện những động thái mà sau này bị coi là phản tác dụng (để quốc Anh mới vẫn đang thực hiện các động thái phản tác dụng như Brexit sau khi mất vị trí dẫn đầu toàn cầu!) Thật không may, lần này, các trường đại học và khoa học phải gánh chịu những thiệt hại kèm theo. Truyền thông toàn cầu, ngày nay đã hội nhập sâu sắc, phải đối mặt với viễn cảnh có hai hệ thống tách biệt do Hoa Kỳ và Trung Quốc dẫn đầu, được đặt tên là "splinternet" - thế giới mạng bị chia cắt. Điều này có thể là phù hợp với hệ thống an ninh quốc gia ở cả hai nước, nhưng sẽ gây tổn hại cho hợp tác giáo dục đại học. Mỗi đe dọa đối với hợp tác nghiên cứu cũng tương tự. Những sự việc xảy ra gần đây:

- Rút ngắn thời hạn thị thực Mỹ cho sinh viên tốt nghiệp người Trung Quốc trong các lĩnh vực công nghệ cao từ 5 năm xuống còn 1 năm.
- Điều tra có chọn lọc nhiều nhà khoa học tại Hoa Kỳ, tất cả các nhà khoa học gốc Trung Quốc, vì bị nghi ngờ vi phạm an ninh trong chia sẻ thông tin về các ứng dụng tài trợ của Viện Y tế Quốc gia. Một số nhà khoa học đã mất chức vị. Những điều tra này chỉ có thể được mô tả là dựa trên hồ sơ chủng tộc.
- Nhiều trường hợp trong đó các học giả Trung Quốc bị từ chối nhập cảnh vào Hoa Kỳ (ngay cả các học giả trong các lĩnh vực địa-chiến-lược-quân-sự cũng như giáo dục), có dấu hiệu trả đũa bằng cách từ chối thị thực, làm ảnh hưởng đến những người Mỹ muốn vào Trung Quốc.

Những động thái này của Hoa Kỳ làm đảo ngược hoàn toàn các chính sách trong 40 năm qua. Sau khi Đặng Tiểu Bình khởi xướng mở cửa Trung Quốc vào năm 1978, một cơ sở hạ tầng dày đặc cho sự hợp tác khoa học Hoa Kỳ - Trung Quốc đã được phát triển. Thỏa thuận Hợp tác Khoa học và Công nghệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc bao gồm 50 thỏa thuận liên ngành và hỗ trợ hàng ngàn chương trình hợp tác giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ. Khối lượng và chất lượng của những dự án chung đã mở rộng nhanh chóng. Dữ liệu của Ủy ban Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ từ Scopus cho thấy năm 2016 có 43.968 công trình là công bố chung của Trung Quốc và Mỹ, so với 5.406 công bố chung trong năm 2006.

Tóm tắt

Trong 40 năm qua, Hoa Kỳ và Trung Quốc đã có quan hệ hợp tác sâu trong khoa học và công nghệ. Sự hợp tác này đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình hiện đại hóa của Trung Quốc và trong những nghiên cứu thúc đẩy lợi ích chung toàn cầu. Sự hợp tác này hiện đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi các động thái đơn phương từ phía Mỹ.

Nói cách khác, khoa học Hoa Kỳ cũng mất mát nhiều như khoa học Trung Quốc nếu sự hợp tác giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ không còn nữa.

Các nhà khoa học Mỹ có "ngày thơ" không?

Một số nhà phê bình người Mỹ cho rằng đồng tác giả ở quy mô này chỉ đơn thuần cho thấy các nhà khoa học Mỹ rất "ngày thơ". Dưới vỏ bọc hợp tác, Trung Quốc đã "sử dụng" và "đánh cắp" khoa học của Hoa Kỳ. Những lời lẽ công kích của Marvel kiểu này cho thấy các hiện tượng tương tự trong thế giới thực có thể mang những ý nghĩa trái ngược tùy thuộc vào việc sử dụng câu chuyện ý thức hệ nào để giải thích chúng.

Mọi sự hợp tác lành mạnh trong khoa học đều dựa trên chia sẻ mở, không liên quan đến những mục đích cá nhân có thể được sử dụng đối với kho kiến thức chung. Những tuyên bố đơn phương về "gián điệp" đã chính trị hóa các mối quan hệ khoa học, phá vỡ trao đổi tự do và phá hủy lòng tin.

Không có gì phải hoài nghi về việc Trung Quốc đã sử dụng chiến lược quốc tế hóa với Hoa Kỳ để xây dựng năng lực nghiên cứu và phát triển (R&D) của Trung Quốc. Vào thời điểm đó cả hai bên đều thấy điều này là tốt, mặc dù họ có thể có những kỳ vọng khác nhau. Ví dụ, từ năm 1995 đến năm 2015, 68.379 sinh viên đến từ Trung Quốc đã nhận được học vị tiến sĩ của Mỹ. Những sinh viên Trung Quốc này cũng đóng góp cho các nghiên cứu của Hoa Kỳ tại các trường đại học Hoa Kỳ nơi họ theo học. Một số ở lại, những người khác trở về nước.

Tuy nhiên, quan hệ đối tác không còn là con đường một chiều nữa, dù có thể đã từng như vậy. Khoa học Trung Quốc, đặc biệt là STEM, hiện đang rất mạnh. Một nghiên cứu bởi Jenny Lee và John Haupt tại Đại học Arizona cho thấy trong số 500 bài báo hợp tác Trung Quốc - Hoa Kỳ được trích dẫn nhiều nhất năm 2014 - 2018, có nhiều tác giả chính gốc Trung hơn là gốc Hoa Kỳ. Hơn nữa, trong số 10 cơ quan tài trợ nghiên cứu hàng đầu của chính phủ tài trợ cho những nghiên cứu có các công bố hợp tác, bảy cơ quan là của Trung Quốc và họ đã tài trợ gấp 3,5 lần so với các đối tác Hoa Kỳ. Quỹ Khoa học Tự nhiên Quốc gia Trung Quốc đã hỗ trợ 74.827 bài báo trong khi Viện Sức khỏe Quốc gia Hoa Kỳ, ở vị trí thứ hai, hỗ trợ 15.489 bài.

Tất cả chúng ta đều thua thiệt

Nói cách khác, khoa học Hoa Kỳ cũng mất mát nhiều như khoa học Trung Quốc nếu sự hợp tác giữa hai quốc gia không còn nữa. Phần còn lại của thế giới cũng bị thiệt hại. Sự hợp tác Trung - Mỹ, một số hợp tác còn liên quan đến các nhà khoa học từ các nước khác, đã thúc đẩy rất nhiều nghiên cứu về các vấn đề toàn cầu.

Hầu hết những ai còn nhớ đến Chiến tranh lạnh trước đây, trong đó chính sự ganh đua cũng chấm dứt, đều không muốn quay lại hai trại thù địch, mà ở khoảng giữa không có quyền con người, một thế giới chỉ tiêu khổng lồ cho quân sự, luôn đứng trước sự đe dọa của thảm họa; nơi quyền tự do trao đổi khoa học bị áp đảo bởi các định kiến tư tưởng và an ninh quốc gia.

Một khi các động thái gây hấn bắt đầu, chúng có thể kích hoạt một quá trình leo thang các động thái và các biện pháp đối phó trong đó sự thù địch trở thành cố thù. Những giai đoạn đầu thường thiết lập các khuôn mẫu về sau. Tại thời điểm này, điều quan trọng là cần bảo vệ những liên kết hiện có, thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, và giữ cho biên giới mở cửa - để giảm thiểu mức độ các

trường đại học và khoa học, không chỉ ở Hoa Kỳ và Trung Quốc mà ở mọi nơi, bị cuốn vào vòng xoáy của một cuộc xung đột vô nghĩa, nơi không ai thắng. Điều đặc biệt quan trọng là các trường đại học và khoa học bên ngoài Hoa Kỳ cần từ chối tham gia vào cuộc tẩy chay của Chiến tranh lạnh, và duy trì cũng như tăng cường quan hệ tự do và cởi mở với các trường đại học và khoa học ở cả hai nước.

Vai trò quan trọng của truyền thông trong một thế giới hậu sự thật

Marcelo Knobel

Marcelo Knobel là Hiệu trưởng của Đại học Estadual de Campinas (Unicamp) và là Giáo sư tại Viện Vật lý Gleb Wataghin, Unicamp, Brazil. E-mail: Knobel@ifi.unicamp.br.

Các tổ chức giáo dục đại học đang phải đối mặt với một chiến dịch khốc liệt trên toàn thế giới hoài nghi về giá trị và ý nghĩa của họ. Ví dụ, ở Brazil, các cáo buộc chống lại các trường đại học đi từ những tuyên bố nực cười rằng đó là "những sào huyệt Cộng sản" và "những nơi vô luật pháp" (nơi diễn ra tiệc tùng liên miên, ma túy, rượu chè, trụy lạc), cho đến những khẳng định tinh vi hơn về quyền tự chủ, quản lý và hoạt động của họ.

Đây không phải là lần đầu tiên các trường đại học ở vào vị trí lúng túng như vậy. Là một trong số những tổ chức lâu đời nhất trong xã hội, họ thực sự đã chống chọi được trước một số cuộc tấn công trong thiên niên kỷ qua. Tuy nhiên, sự xuất hiện và tầm quan trọng ngày càng tăng của truyền thông xã hội, kết hợp với sự lớn mạnh của cái gọi là "kỷ nguyên hậu sự thật", đã thêm một yếu tố mới vào làn sóng chỉ trích hiện nay, nâng tác động tiềm năng của nó lên mức độ chưa từng thấy.

Nguy cơ của nguy khoa học, thuyết âm mưu và tin tức giả mạo khác

Cần phải xem xét một cách nghiêm túc những công kích đang diễn ra nhắm vào các trường đại học. Từ cuộc bầu cử tổng thống đến sự trôi dạt của những người phủ nhận và những người theo thuyết âm mưu, có rất nhiều ví dụ về các sự kiện đương đại đã bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi phương tiện truyền thông xã hội. Thật vậy, các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng những cư dân mạng hăng hái với nguy khoa học lại có vẻ nhiều hơn so với những người tin vào khoa học thực sự. Ví dụ, hầu hết các video trên YouTube liên quan đến biến đổi khí hậu đều phản đối sự đồng thuận khoa học rằng chính con người đã gây ra sự việc này. Đa số đều phủ nhận thực tế này hoặc cho rằng luận án biến đổi khí hậu xuất phát từ một âm mưu. Những lý thuyết âm mưu đó lại nhận được số lượt xem cao nhất.

Thật không may, biến đổi khí hậu không phải là chủ đề duy nhất trong đó khoa học bất lương giành được chiến thắng trực tuyến, mà không phải là sự thật khoa học. Điều tương tự cũng xảy ra trong các sự việc khác như bệnh truyền nhiễm và vắc-xin quai bị - sởi - sởi rubella (MMR), đó mới chỉ là một

Tóm tắt

Chúng ta hiện đang sống trong một thế giới mà sự vô lý và sự thật, quan điểm cá nhân và những lập luận có căn cứ rất khó tách biệt. Điều này có thể gây ra thảm họa xã hội, cũng như thiệt hại lâu dài cho khoa học, công nghệ và các tổ chức giáo dục đại học. Một chiến lược truyền thông tích cực và quyết liệt hơn, với ngôn ngữ hiện đại và thông điệp mạnh mẽ, là điều cần thiết hơn bao giờ hết để đối mặt với cái gọi là kỷ nguyên "hậu sự thật" (post-truth).

vài ví dụ. Mặc dù có rất nhiều thông tin trực tuyến về sự an toàn của vắc-xin, nhưng những cáo buộc sai lầm rằng nó gây tác hại đã lan truyền rộng rãi trên Internet. Do đó, số lượng người tiêm chủng đã giảm đi ở nhiều quốc gia trên thế giới, mở ra cánh cửa cho sự quay lại của những căn bệnh gần như đã bị xóa bỏ.

Xây dựng tuyến phòng thủ trong cuộc chiến tranh hậu sự thật

Phương tiện truyền thông xã hội đóng một vai trò lớn trong việc truyền bá thông tin sai lệch. Các nhà khoa học và các tổ chức giáo dục đại học cần phải chủ động hơn trong việc phát triển các cách thức sáng tạo và hấp dẫn để truyền đạt kết quả nghiên cứu tới nhiều đối tượng hơn. Quan trọng hơn, điều thiết yếu là họ phải ghi nhớ rằng thông tin độc hại bị thao túng có thể ảnh hưởng mạnh đến hành vi của mọi người, dù là cá nhân hay theo nhóm.

Đương đầu với vấn đề này là một nhiệm vụ phức tạp. Bằng cách cung cấp thông tin chính xác hoặc có tính giáo dục về một chủ đề nhất định, người ta có thể đơn giản củng cố nhận thức của công chúng về những sai lệch đang có liên quan đến chủ đề đó. Một bước quan trọng là phải vượt qua được phản ứng chống trả trước niềm tin và khuynh hướng tư tưởng của công chúng. Một cách khác là phát triển khả năng suy nghĩ phê phán của công chúng, để họ có thể nhận biết sự khác biệt giữa thông tin thực và thông tin sai lệch. Các nhà khoa học và giảng viên cũng cần tham gia nhiều hơn vào cuộc tranh luận, để đảm bảo rằng công trình của họ được hiểu và được trân trọng, và không bị sử dụng sai. Họ phải sử dụng các chiến lược sáng tạo và thuyết phục để giao tiếp với công chúng. Bao gồm việc tạo ra nội dung truyền thông xã hội hấp dẫn (cả ở cấp độ tổ chức và cá nhân), nhằm mục đích thay đổi niềm tin và tác động đến hành vi. Nếu không, những tiếng nói từ giới hàn lâm sẽ tiếp tục bị lu mờ trước tấn suất và sự hung hãn của những thông điệp không dựa trên bằng chứng.

Từ quan điểm tổ chức, các cơ sở giáo dục đại học phải nhận thức được tầm quan trọng chiến lược của truyền thông để củng cố giá trị của những thông tin có bằng chứng được cung cấp cho xã hội. Giảng viên phải được đào tạo để học hỏi và phát triển các kỹ năng mới, sử dụng phương tiện truyền thông xã hội và các chiến lược truyền thông đương đại khác để gắn kết với sinh viên và công chúng. Một mặt, các trường đại học cần xem xét lại các chiến lược phổ biến thông tin của họ, để chứng minh tầm quan trọng và giá trị của đầu tư công cộng. Khía cạnh cuối cùng này đã được phát triển tốt trong những tổ chức giáo dục đại học tư nhân và cơ sở nghiên cứu lớn phụ thuộc trực tiếp vào học phí hoặc nguồn lực của chính phủ để tồn tại. Mặt khác, các tổ chức công ở nhiều quốc gia cần phát triển những kênh tốt hơn để thông tin cho xã hội (bao gồm cả các chính trị gia) về vai trò cơ bản của họ đối với tiến trình của khu vực và quốc gia, giải thích cách thức vận hành, đôi khi đặc biệt của mình. Nếu không, các nguyên tắc cơ bản của tự do học thuật và tự chủ sẽ gặp nguy hiểm thực sự, khi thiếu những người ủng hộ trong một thực tế khó hiểu, nhưng thực sự đáng sợ, một thực tế phản giáo dục và phản trí tuệ đang định hình ngày càng rõ nét.

Ví dụ, hầu hết các video trên YouTube liên quan đến biến đổi khí hậu đều phản đối sự đồng thuận khoa học rằng chính con người đã gây ra sự việc này.

Phát triển hệ thống giáo dục đại học hòa nhập cho người khuyết tật

Stephen Thompson

Stephen Thompson là Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu Phát triển, Đại học Sussex, Vương quốc Anh. E-mail: s.thndry@ids.ac.uk.

Đã 25 năm trôi qua từ khi số đầu tiên của tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế được xuất bản. Thật trùng hợp là cũng 25 năm đã trôi qua kể từ khi Tuyên bố Salamanca kêu gọi cộng đồng quốc tế ủng hộ đường lối giáo dục hòa nhập, kể cả ở cấp đại học. Một phần tư thế kỷ qua đã chứng kiến giáo dục sau trung học đại chúng hóa toàn cầu, nhưng sự bùng nổ về cơ sở vật chất và tuyển sinh đã củng cố và làm trầm trọng thêm sự loại trừ người khuyết tật khỏi lĩnh vực này. Đặc biệt trong những khu vực có thu nhập thấp và trung bình, tỷ lệ hoàn thành đại học của sinh viên khuyết tật thấp một cách đáng lo ngại so với những sinh viên không bị khuyết tật. Bằng chứng từ 35 quốc gia có thu nhập thấp và trung bình cho thấy trong nhóm sinh viên từ 25 đến 54 tuổi, tỷ lệ hoàn thành đại học trung bình của sinh viên khuyết tật là 4,5%, so với 7,9% của sinh viên không bị khuyết tật. Với sinh viên ở độ tuổi 55 trở lên, bằng chứng từ 34 quốc gia phát hiện ra rằng tỷ lệ hoàn thành của những người khuyết tật là 1,8%, so với 3,7% của những người không bị khuyết tật.

Khoảng 15% dân số thế giới bị khuyết tật dưới dạng này hay dạng khác. Lĩnh vực giáo dục đại học cần phải nhận thức được tiềm năng giáo dục của 15% sinh viên đó. Để đảm bảo một tỷ lệ đáng kể của xã hội không bị loại trừ khỏi giáo dục đại học và tiềm năng của họ được hiện thực hóa, cần nhiều yếu tố khác nhau. Bao gồm phát triển các chính sách phù hợp cho người khuyết tật, các hệ thống quản trị và tài chính, chương trình giảng dạy, nhân viên, các công trình xây dựng và các cộng đồng hỗ trợ (UNESCO, 2018).

Các hệ thống giáo dục đại học phải hòa nhập được người khuyết tật, để đáp ứng các nghĩa vụ quốc tế và khuôn khổ toàn cầu. Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật (UNCRPD) đã được thông qua năm 2006 và được đa số quốc gia trên thế giới ký kết. Điều 24 của UNCRPD tập trung vào quyền giáo dục và cùng với những cam kết khác, yêu cầu các quốc gia đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng với đào tạo nghề, giáo dục người lớn và học tập suốt đời. Các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) là một kế hoạch xây dựng một thế giới tốt hơn cho mọi người và cho hành tinh của chúng ta cho đến năm 2030. Mục tiêu SDG 4 nhằm đảm bảo giáo dục chất lượng, hòa nhập và công bằng và thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.

Mục tiêu 4.3 nhằm đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng với giáo dục kỹ thuật, dạy nghề và trình độ cao hơn, gồm cả các chương trình bằng cấp đại học, có chất lượng và với giá cả phải chăng; mục tiêu này đã đạt được. Mục tiêu 4.5 nhằm đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng tới mọi cấp giáo dục cho những người dễ bị tổn thương, kể cả người khuyết tật. Phát triển một nền giáo dục đại học đảm bảo sự hòa nhập của người khuyết tật cũng phù hợp với Mục tiêu SDG 1 (nghèo đói); SDG 3 (sức khỏe); SDG 5 (giới tính); SDG 8 (tăng trưởng kinh tế); SDG 12 (sản xuất có trách nhiệm); SDG 13 (biến đổi khí hậu); cũng

Tóm tắt

Đã 25 năm kể từ khi Tuyên bố Salamanca kêu gọi cộng đồng quốc tế ủng hộ đường lối giáo dục hòa nhập, kể cả ở cấp đại học. Một phần tư thế kỷ qua đã chứng kiến hệ thống giáo dục sau trung học đại chúng hóa toàn cầu, tuy nhiên sự bùng nổ về cơ sở vật chất và tuyển sinh đã củng cố và làm trầm trọng thêm sự loại trừ người khuyết tật ra khỏi lĩnh vực này. Các hệ thống giáo dục đại học cần phải bao gồm cả người khuyết tật để đáp ứng các nghĩa vụ quốc tế và khuôn khổ toàn cầu.

Các Mục tiêu SDG sẽ không đạt được nếu nhu cầu của người khuyết tật không được xem xét và quyền của họ không được công nhận.

như SDG 16 (hòa bình và thể chế mạnh). Các Mục tiêu SDG sẽ không đạt được nếu nhu cầu của người khuyết tật không được xem xét và quyền của họ không được công nhận. Nếu không thực hiện các hành động giúp người khuyết tật hòa nhập được trong lĩnh vực giáo dục đại học, chúng ta sẽ không đạt tới môi trường mà trong đó không ai bị bỏ lại phía sau.

Giáo dục đại học có vai trò kép trong việc tạo ra tri thức, bao gồm cả nghiên cứu và dạy/học. Giáo dục đại học hòa nhập người khuyết tật sẽ là việc tối cần thiết cho phép phát triển một môi trường học thuật có thể góp phần giải quyết những bất bình đẳng xã hội và tìm giải pháp cho những thách thức toàn cầu (bao gồm cả SDG). Nếu những nhà nghiên cứu bị khuyết tật không được tham gia vào các quy trình nghiên cứu, thì nhiều khả năng tiếng nói của người khuyết tật sẽ bị loại bỏ khỏi các kết quả, các khuyến nghị và các đề xuất. “Không thể nói về chúng tôi mà không có chúng tôi” là triết lý chính của phong trào của người khuyết tật. Để giáo dục đại học thực sự hòa nhập người khuyết tật, triết lý này phải được nhúng vào quá trình giảng dạy và nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học.

Những tiến bộ trong giáo dục đại học hòa nhập người khuyết tật sẽ là đặc biệt thích hợp trong giai đoạn sắp kết thúc hai thập kỷ đầu của thế kỷ hai mươi mốt, nhất là khi cả giáo dục tiểu học và trung học đều đã đạt được những cải thiện trong việc thu hút học sinh khuyết tật đến trường. Mặc dù vẫn tồn tại những vấn đề về chất lượng, cơ hội tiếp cận giáo dục đã được cải thiện rất nhiều. Trong khi số lượng lớn những trẻ em khuyết tật này đi qua hệ thống giáo dục, các tổ chức giáo dục đại học cần bắt kịp xu hướng để đảm bảo cung cấp một nền giáo dục hòa nhập người khuyết tật vào thời điểm những học sinh này hoàn thành phổ thông trung học. Nếu giáo dục đại học tiếp tục coi người khuyết tật là thứ yếu, tốt nghiệp trung học phổ thông sẽ là điểm dừng cuối trong hành trình giáo dục của nhiều thanh thiếu niên khuyết tật, cho dù họ có tiềm năng và mong muốn tiếp tục học cao hơn.

Bất chấp triển vọng âm đạm này, vẫn có những tia hy vọng. Dữ liệu cho thấy các quốc gia, bao gồm Gambia và Colombia, đã cố gắng nắm bắt xu hướng và đang có những bước tiến lớn trong việc cung cấp một nền giáo dục đại học hòa nhập người khuyết tật. Khi chúng ta bước vào giữa thế kỷ hai mươi mốt, cách tiếp cận đối với người khuyết tật đặt ra cả thách thức lẫn cơ hội cho giáo dục đại học quốc tế. Thách thức bao gồm việc sử dụng những tiện nghi, thiết bị hợp lý trong lĩnh vực giáo dục đại học để đảm bảo rằng không ai bị từ chối vì lý do khuyết tật. Cơ hội thể hiện ở những tiềm năng mà một nền giáo dục đại học công bằng hơn, toàn diện hơn phải cung cấp, nếu như chúng ta có thể biến nó từ một khát vọng thành hiện thực.

Giáo dục đại học: Các giá trị của giáo dục đại học và trách nhiệm xã hội

Eva Egron-Polak

Eva Egron-Polak nguyên là Tổng thư ký và Hội viên cao cấp của Hiệp hội các trường đại học quốc tế. E-mail: e.egronpolak@gmail.

Mỗi kỷ nguyên đều được đánh dấu bằng một vài sự kiện và vài xu hướng hình thành nên dư luận và tác động tới cách diễn giải và khung chính sách. Thời đại hiện nay cũng không khác, mặc dù tác động của những sự kiện và xu hướng như vậy thường được cảm nhận ở quy mô toàn cầu. Chủ nghĩa dân túy gia tăng và sự hấp dẫn của cách lãnh đạo độc đoán đang đe dọa nền dân chủ. Nhu cầu phát triển bền vững đang làm thay đổi hành vi và thái độ. Việc di cư ồ ạt mang đến sự đa dạng dân số cho nhiều quốc gia, trong khi đó khoảng cách kinh tế tồn tại dai dẳng, và ngày càng lớn ở trong và giữa các quốc gia làm gia tăng bất ổn xã hội. Việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội cho phép nhiều người tham gia chia sẻ thông tin hơn, nhưng lại ngăn cản việc kiểm soát nội dung. Sức mạnh của các tác nhân toàn cầu thuộc khu vực tư nhân như Google, Facebook và những tác nhân khác có thể cảm nhận được ở mọi cấp độ. Hiệu ứng không thể đoán trước của trí tuệ nhân tạo đặt ra thêm những thách thức mới.

Ở các mức độ khác nhau trong các bối cảnh khác nhau, những xu hướng phát triển này tác động đến giáo dục đại học và đồng thời làm hồi sinh mối quan tâm đến các giá trị và nguyên tắc cần được bảo vệ và phát huy. Chúng mang đến những cơ hội, trách nhiệm, kỳ vọng và những ràng buộc mới đối với các tổ chức giáo dục đại học. Không còn độc quyền sáng tạo tri thức, chứ đừng nói đến việc phổ biến thông tin, tính phù hợp thực sự của các trường đại học đang bị hoài nghi. Đồng thời, niềm tin rằng chỉ con đường dựa trên tri thức mới dẫn tới khả năng cạnh tranh kinh tế cho các quốc gia và hạnh phúc cho các cá nhân, tạo thêm áp lực phải cung cấp cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho một tỷ lệ dân số ngày càng tăng. Cần có nhiều người tham gia và nhiều người thành công hơn trong giáo dục đại học để gắn kết xã hội và để tránh tình trạng tụt hậu do tồn tại khoảng cách giữa “những người biết” và “những người không biết”.

Thách thức xã hội phức tạp và các tình huống đạo đức khó xử là một số trong những lý do để lãnh đạo, giảng viên và sinh viên các trường đại học suy ngẫm về mục đích của giáo dục đại học và những giá trị thúc đẩy và củng cố tiến trình này.

Các nguyên tắc và giá trị

Đây không phải lần đầu tiên các nguyên tắc nền tảng dẫn dắt giáo dục đại học thu hút sự chú ý của công chúng. Ví dụ, vài thập kỷ trước đây, có hai tổ chức quốc tế về giáo dục đại học đã nêu rõ và nhấn mạnh cam kết của họ đối với các giá trị cơ bản. Năm 1988, nhân kỷ niệm 900 năm Đại học Bologna, tổ chức Charta Observatory Magna (MCO) đã thông qua Universitatum (Hiến chương Đại học). Đóng góp cho Hội nghị Giáo dục Đại học Thế giới 1998 của

Tóm tắt

Tình hình chính trị, xã hội và kinh tế hỗn loạn hiện nay đã khiến cho những nguyên tắc và giá trị cốt lõi cần thiết để giáo dục đại học phát triển lại được quan tâm. Tuy nhiên, các mối đe dọa và sự ngờ vực đối với giáo dục đại học ngày nay đòi hỏi phải có một phản ứng mạnh mẽ hơn, không chỉ khuyến khích các giá trị truyền thống như tự do học thuật và tự chủ thể chế, mà còn tập trung vào những giá trị thúc đẩy sứ mệnh và mục đích của giáo dục đại học.

Sự lựa chọn các giá trị quyết định mục tiêu của giáo dục đại học và xác định chất lượng của sinh viên tốt nghiệp mà trường đại học định đào tạo.

UNESCO, Hiệp hội các trường đại học quốc tế đã soạn thảo tuyên bố về "Tự do học thuật, Tự chủ thể chế và Trách nhiệm xã hội". Hai tổ chức trên tiếp tục phát huy những giá trị này và khuyến khích các trường đại học chấp thuận và tích hợp các giá trị vào sứ mệnh và chức năng của trường.

Cả hai tổ chức đều tập trung chủ yếu vào tự do học thuật và tự chủ thể chế. Hai nguyên tắc này tiếp tục được coi là điều kiện thiết yếu để một trường đại học trở thành vững mạnh và hoạt động tốt, hoàn thành trách nhiệm xã hội của mình.

Ngày nay, những thảo luận liên quan đến giá trị của giáo dục đại học cần và thường vượt ra ngoài khung nguyên tắc hoạt động này. Chúng tập trung vào những giá trị dẫn dắt mục tiêu thực sự của giáo dục và nghiên cứu.

Những giá trị quyết định mục tiêu giáo dục đại học

Sự lựa chọn các giá trị quyết định mục tiêu của giáo dục đại học và xác định chất lượng của sinh viên tốt nghiệp mà trường đại học định đào tạo. Những trách nhiệm mà các trường đại học chấp nhận gánh vác được xác định bởi những giá trị mà trường, với tư cách một cộng đồng, chấp nhận và triển khai thông qua chính sách, chương trình và chương trình giảng dạy. Thực tế là năm 2019, Diễn đàn toàn cầu về Tự do học thuật, Tự chủ thể chế và Tương lai của nền dân chủ, do Hội đồng châu Âu tổ chức, đã thông qua tuyên bố trong đó đoạn đầu tiên nêu rõ: "Giáo dục, bao gồm cả giáo dục đại học, chịu trách nhiệm thúc đẩy và phổ biến kiến thức và đào tạo những công dân có đạo đức và có năng lực". Sự tập trung như vậy vào phẩm chất của sinh viên tốt nghiệp là rất quan trọng và cần thiết.

Cựu Chủ tịch Hội đồng Châu Âu Herman von Rompuy, khi đề cập tới các giá trị và nhân quyền, từng nói rằng thông thường những gì chúng ta gờ lên thường xuyên nhất lại là những thứ thiếu nhất trong thực tế. Có thể, sự quan tâm mới hồi sinh gần đây về các giá trị trong giáo dục đại học là dấu hiệu cho thấy ngành giáo dục đại học đã đánh mất sự cam kết với những giá trị này? Có phải các giá trị và trách nhiệm xã hội đã bị lãng quên hoặc bị bỏ qua? Bao nhiêu phần trong những cam kết về các giá trị như liêm chính, đoàn kết, hướng đến mọi đối tượng... thực tế chỉ là câu chữ hấp dẫn để tiếp thị, và những khái niệm này được áp dụng và duy trì trong các trường đại học trên toàn cầu như thế nào?

Một cách lý tưởng, trường đại học là những không gian, cả thực và ảo, ở đó sự thật và kiến thức mới được tìm kiếm và tự do chia sẻ; ở đó sự đối thoại hợp lý và tôn trọng lẫn nhau được khuyến khích và bảo vệ; ở đó các quan điểm khác biệt được tiếp nhận cởi mở và không có sự phân biệt đối xử. Có tự do học thuật và quyền tự chủ thể chế vẫn chưa đủ để tạo ra những không gian như vậy. Bảo vệ hai giá trị này có thể vẫn chưa đủ để các tổ chức giáo dục đại học lấy lại được niềm tin. Các giá trị như bình đẳng và công bằng, liêm chính, trung thực, tử tế, đạo đức, cởi mở, đối thoại tôn trọng và phân tích phê phán cũng phải trở thành những dấu xác nhận hữu hình của các tổ chức này. Điều này đòi hỏi sự đối thoại liên tục để có được sự đồng thuận về những giá trị và cam kết hành động mà tất cả các bên liên quan đều chia sẻ. Một số trường đại học trên thế giới, làm việc với MCO, đang thực hiện hành trình này.

Trách nhiệm và nghĩa vụ

Ngày nay, kiến thức khoa học thường bị nghi ngờ và các tin tức giả mạo lan truyền nhanh chóng, những hận thù cũ như phân biệt chủng tộc, bài ngoại, và xung đột tôn giáo đang gia tăng, và loài người bị đe dọa bởi sự lạm dụng và khai thác tài nguyên hành tinh để kiếm lợi của một số ít người. Trong những thời điểm như vậy, các trường đại học và các tổ chức giáo dục đại học khác có nghĩa vụ phải nói lên sự thật với chính quyền và phục vụ lợi ích tập thể của xã hội. Chức năng, hoạt động và quan trọng nhất là mục tiêu và sứ mệnh của các trường cần phải được quy định bởi các giá trị và các nguyên tắc.

Không thể đạt được các mục tiêu phát triển bền vững nếu thiếu giáo dục đại học

Jamil Salmi

Jamil Salmi là Chuyên gia Giáo dục đại học toàn cầu, Giáo sư danh dự về Chính sách giáo dục đại học của Trường Đại học Diego Portales ở Chile, và là Nghiên cứu viên tại Trung tâm Giáo dục Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Bài viết này được chuyển thể từ cuốn sách năm 2017 của ông: Giáo dục đại học bắt buộc: Kiến thức, kỹ năng và giá trị để phát triển - Boston và Rotterdam, Nhà xuất bản Sense. jsalmi@tertiaryeducation.org - www.tertiaryeducation.org

Công ty hàng không Brazil, Embraer, là công ty hàng đầu thế giới trong việc sản xuất máy bay phản lực cho khu vực. Thành công của công ty biểu tượng của đất nước này bắt đầu từ việc thành lập Trường Kỹ thuật Hàng không Quốc gia (ITA) trong những năm 1950. Được thành lập trong sự hợp tác chặt chẽ với MIT (Chủ tịch đầu tiên của ITA là một Giáo sư MIT), ITA đã đào tạo các nhà khoa học, kỹ sư và kỹ thuật viên - những người đã giúp xây dựng Embraer thành một công ty toàn cầu hàng đầu.

Typhidot là một kỹ thuật chẩn đoán bệnh thương hàn mang tính cách mạng. Được phát minh bởi các nhà nghiên cứu từ Đại học Khoa học Malaysia ở Penang (USM), Typhidot được ghi nhận đã cứu sống hàng ngàn người. So với các phương pháp phát hiện bệnh truyền thống, Typhidot nhanh hơn, đáng tin cậy hơn, rẻ hơn và không cần bảo quản lạnh. Trung tâm đổi mới y tế của USM, nơi khởi nguồn của Typhidot, chuyên nghiên cứu tìm cách sáng tạo để chẩn đoán các bệnh truyền nhiễm một cách hợp lý.

Cho đến đầu thập kỷ này, hầu hết các giáo viên thực hành trong các trường tiểu học ở Palestine đều không được đào tạo tốt và không có bằng đại học. Sau khi quy định mới đòi hỏi tất cả giáo viên phải có cả bằng đại học lẫn chứng chỉ giảng dạy chuyên nghiệp, ba trường đại học ở Tây Ngạn đã hợp tác với một cơ sở đào tạo giáo viên danh tiếng của Anh, nhằm đại tu triết để chương trình đào tạo giáo viên của họ, đưa vào cách tiếp cận dựa trên năng lực và yếu tố trải nghiệm trường học.

Thừa nhận giá trị của giáo dục đại học

Trên đây chỉ là ba ví dụ minh họa cho sự đóng góp độc đáo và quan trọng của

Tóm tắt

Trong một thời gian dài cộng đồng quốc tế đã đánh giá thấp những đóng góp quan trọng của giáo dục đại học cho sự phát triển kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, cam kết toàn cầu đối với các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) đã khiến chúng ta không thể bỏ qua thực tế rằng những hệ thống giáo dục đại học mạnh và năng động là điều kiện cần thiết để 17 Mục tiêu có thể đạt được những tiến bộ đáng kể.

giáo dục đại học cho sự phát triển kinh tế và xã hội. Nhận thức được vai trò quan trọng này, báo cáo đột phá năm 2000 mang tên Giáo dục đại học ở các nước đang phát triển: Lâm nguy và Hứa hẹn (Peril và Promise) kêu gọi tăng cường đầu tư vào giáo dục đại học và nghiên cứu để trang bị cho các nước đang phát triển những kiến thức và nhân lực có chất lượng cần thiết để chống đói nghèo và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Báo cáo do một nhóm chuyên gia độc lập nổi tiếng thực hiện với sự hỗ trợ tài chính từ UNESCO và Ngân hàng Thế giới - đã có tác động quan trọng ở ba cấp độ. Thứ nhất, nó giúp định hướng lại các chính sách tài trợ để tập trung nhiều hơn vào giáo dục đại học ở các nước đối tác. Thứ hai, nó phát động các sáng kiến cải cách ở một số nước đang phát triển. Thứ ba, nó mở đường cho việc tăng cường hợp tác Nam-Nam (giữa các nước đang phát triển ở Nam bán cầu, ngày nay được biết đến như là Hợp tác Châu Phi - Nam Mỹ).

Mười lăm năm sau, vào tháng 9 năm 2015, Liên Hợp Quốc cho ra mắt các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), tạo động lực mới cho việc công nhận vai trò quan trọng của giáo dục đại học. Trong thực tế, khó mà tin rằng một quốc gia thu nhập thấp có thể đạt được SDGs mà không cần một hệ thống giáo dục đại học mạnh và năng động. Ngoài việc giáo dục đại học có thể góp phần quan trọng cho các mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững (SDG 8) và giảm nghèo (SDG 1), tất cả 15 mục tiêu khác, từ phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng cơ sở hạ tầng đàn hồi tới giảm thiểu những tác động tàn phá của biến đổi khí hậu và giữ gìn môi trường, cũng không thể đạt được nếu không có sự tham gia của các nhà khoa học và các chuyên gia được đào tạo tốt và việc ứng dụng những nghiên cứu hàng đầu trong việc tìm kiếm những giải pháp phù hợp với những thách thức lớn mà hành tinh của chúng ta phải đối mặt.

Không đạt được các SDGs nếu không có giáo dục đại học

Liên quan đến mục tiêu giảm bất bình đẳng (SDG 10), giáo dục đại học đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự thay đổi vị thế xã hội thông qua các cơ hội giáo dục bình đẳng cho mọi nhóm đối tượng, đặc biệt là những học sinh bị thiệt thòi từ các nhóm thu nhập thấp, dân tộc thiểu số và những người có nhu cầu đặc biệt. Để đạt được SDGs cũng cần những thể chế mạnh về thiết kế và thực hiện chính sách và những công dân có nhận thức tốt, quan tâm đến việc hòa nhập kinh tế xã hội và bền vững môi trường.

Sự đóng góp của giáo dục đại học là rất quan trọng, nhất là để đạt được tiến bộ thực sự trong giáo dục cơ sở và trung học. Một nghiên cứu gần đây cho thấy hơn một phần tư giáo viên của tất cả các trường tiểu học ở 31 quốc gia không đạt chuẩn giáo dục tối thiểu. Giáo dục đại học hỗ trợ phần còn lại của hệ thống giáo dục thông qua việc đào tạo giáo viên và hiệu trưởng, thông qua sự tham gia của các chuyên gia có trình độ cao vào việc phát triển chương trình và nghiên cứu giáo dục, và thiết kế các bài kiểm tra phù hợp để đánh giá kết quả học tập của học sinh. Mối liên hệ cộng sinh giữa giáo dục đại học và các cấp học thấp hơn có tiềm năng kích thích vòng tròn đạo đức về xây dựng năng lực, theo nghĩa là chất lượng giáo dục đại học có ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục tiểu học và trung học và ngược lại, cũng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi chất lượng học sinh tốt nghiệp trung học.

Liên quan đến mục tiêu giảm bất bình đẳng (SDG 10), giáo dục đại học đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự thay đổi vị thế xã hội thông qua các cơ hội giáo dục bình đẳng cho mọi nhóm đối tượng.

Một lập luận tương tự áp dụng cho vai trò nền tảng của giáo dục và nghiên cứu y tế nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững về sức khỏe (SDG 3). Các trường đại học đào tạo các bác sĩ, y tá, kỹ thuật viên, nhà dịch tễ học, chuyên gia y tế cộng đồng và các nhà quản lý bệnh viện - là những trụ cột quan trọng nhất của bất kỳ hệ thống y tế nào. Các trường đại học và các học viện y khoa tiến hành những nghiên cứu cơ bản và đặc biệt là nghiên cứu ứng dụng để có sự tiến bộ trong cuộc chiến chống lại bệnh tật và các mối nguy hiểm cho sức khỏe.

Các nước đang phát triển cần phải xây dựng năng lực đối phó với những hiểm họa sức khỏe nghiêm trọng không chỉ vì nhu cầu an toàn trong nước mà còn góp phần giải quyết một cách hiệu quả các cuộc khủng hoảng sức khỏe toàn cầu thông qua hợp tác nghiên cứu. Thực tế là, các nghiên cứu đã dịch chuyển từ việc tìm kiếm kiến thức hàn lâm sang tập trung giải quyết vấn đề, với các nhóm các nhà khoa học từ nhiều lĩnh vực khác nhau cùng hợp tác giải quyết những vấn đề phức tạp, thường tương ứng với những thách thức chung ảnh hưởng đến toàn nhân loại, bất kể những khác biệt trong quan điểm chính trị. Sự chuyển hướng này được minh họa rõ nhất trong các sự việc liên quan đến sức khỏe toàn cầu xuất hiện trong những năm gần đây, từ SARS đến MERS, và dịch bệnh Ebola mới nhất ở Tây Phi.

Giáo dục đại học và các SDG ở châu Phi: Thêm như trước?

Damtew Teferra

Damtew Teferra là Giáo sư giáo dục đại học tại Đại học Kwazulu ở Nirth và là Giám đốc sáng lập của Mạng lưới giáo dục đại học quốc tế ở châu Phi, WEB: www.inhea.org, E-mail: teferra@bc.edu hoặc teferra@ukzn.ac.za.

Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG - Millennium Development Goal), tiền thân của các SDG, vẫn bị chỉ trích rộng rãi vì không coi giáo dục đại học là một yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển. Sau nhiều thập kỷ bị các tổ chức quốc tế và các chính phủ trong nước bỏ rơi, nền giáo dục đại học châu Phi đã phải vật lộn để lấy lại vị thế của mình và sự thiếu quan tâm đến giáo dục đại học trong chiến dịch quốc tế này khiến cho thiệt hại càng thêm trầm trọng. Typhidot là một kỹ thuật chẩn đoán bệnh thương hàn mang tính cách mạng. Được phát minh bởi các nhà nghiên cứu từ Đại học Khoa học Malaysia ở Penang (USM), Typhidot được ghi nhận đã cứu sống hàng ngàn người. So với các phương pháp phát hiện bệnh truyền thống, Typhidot nhanh hơn, đáng tin cậy hơn, rẻ hơn và không cần bảo quản lạnh. Trung tâm đổi mới y tế của USM, nơi khởi nguồn của Typhidot, chuyên nghiên cứu tìm cách sáng tạo để chẩn đoán các bệnh truyền nhiễm một cách hợp lý.

Trước khi các SDG ra mắt vào năm 2015, nhiều nhà bình luận dự đoán rằng khung giải pháp mới này - được quốc tế thống nhất để đối phó với các vấn đề đói nghèo, bất bình đẳng, bệnh tật và biến đổi khí hậu - cuối cùng cũng

Tóm tắt

Đã có nhiều cuộc thảo luận về việc các mục tiêu phát triển bền vững (SDG - Sustainable Development Goal) chú trọng nhiều hơn đến giáo dục đại học. Tuy nhiên, khi so sánh với các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ trước đó, khung môi trường này thực sự có rất ít tài liệu tham khảo về giáo dục đại học. Châu Phi tốt nhất nên tập trung nỗ lực phát triển những chính sách địa phương và khu vực phù hợp hơn, và nhìn nhận vai trò quan trọng của giáo dục đại học trong quá trình phát triển.

sẽ thừa nhận vai trò thích đáng của giáo dục đại học trong quá trình nhận thức kinh tế, xã hội và tiến bộ kỹ thuật, giảm nghèo đói và tạo sự phồn vinh, phát triển toàn cầu bền vững. Nhưng hóa ra các SDG chỉ là một phiên bản nhỏ của các MDG.

Ngược lại, những chiến dịch và chính sách địa phương, do các tổ chức ở châu Phi khởi xướng, lại chú trọng nhiều hơn đến tầm quan trọng cốt yếu của giáo dục đại học và, có lẽ, sẽ là đòn bẩy để thu hút sự tài trợ cần thiết và trực tiếp cho các tổ chức giáo dục trên khắp châu lục này.

Tầm quan trọng giả định của các SDG

Năm 2015, ngay trước khi ra mắt các SDG, các nước thành viên Liên hiệp quốc đã đề xuất một loạt những chính sách toàn diện theo bản thỏa thuận đột phá của Chương trình hành động Addis Ababa, gồm hơn 100 biện pháp cụ thể nhằm tài trợ cho phát triển bền vững, chuyển đổi kinh tế toàn cầu, và để đạt được các SDG. Thỏa thuận này quy định nền tảng vững chắc để hỗ trợ thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Nó cũng cung cấp một khuôn khổ toàn cầu mới tài trợ cho sự phát triển bền vững bằng cách cân đối mọi dòng tài chính và chính sách với những ưu tiên về kinh tế, xã hội và môi trường. Từ ngữ trong bản thỏa thuận, điều sẽ ảnh hưởng đến mức được tài trợ của hầu hết các quốc gia châu Phi cận Sahara, nhấn mạnh đến thực tế là các nguồn tài nguyên trên khắp lục địa sẽ trực tiếp hỗ trợ cho những nội dung ưu tiên của các SDG - mà trong đó, thật không may, giáo dục đại học một lần nữa chỉ giữ một vị trí rất mong manh.

Giáo dục đại học trong các SDG và trên thực tế

Khi phân tích 17 mục tiêu và 169 chỉ tiêu của các SDG, điều đáng chú ý là các từ "giáo dục đại học", "giáo dục giai đoạn ba", và "trường đại học", chỉ xuất hiện mỗi từ một lần, và từ "trường đại học", trong thực tế được nhắc đến một cách hời hợt. Mục tiêu duy nhất trong đó giáo dục đại học được đề cập đến rõ ràng là Mục tiêu 4, quy định về giáo dục công bằng và hòa nhập và các cơ hội học tập suốt đời. Ngoài ra, những vấn đề cụ thể của giáo dục đại học hoàn toàn bị bỏ qua. Ví dụ, tài liệu chỉ nói về đảm bảo quyền tiếp cận như nhau, mà không đề cập đến mở rộng quyền tiếp cận hoặc thúc đẩy giáo dục đại học. Mặc dù giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong việc đáp ứng tất cả các mục tiêu, việc không có những người vận động hành lang tích cực và dày dạn cho giáo dục đại học trong quá trình thảo luận thống nhất các SDG hiển nhiên sẽ dẫn đến sự vắng mặt chính thức của giáo dục đại học trong chương trình lớn này.

Quả như dự kiến, dưới tác động của Chương trình hành động Addis Ababa, có bằng chứng cho thấy sự vắng mặt này đã ảnh hưởng tới những quyết định tài trợ quan trọng. Chẳng hạn, Bộ trưởng bộ khoa học và giáo dục đại học của Ethiopia gần đây nhận xét rằng, mặc dù sự hỗ trợ cho các lĩnh vực khác của hệ thống giáo dục đang tăng lên, thì lĩnh vực mà bà quản lý vẫn bị nhiều người coi là xa xỉ và chỉ nhận được rất ít sự hỗ trợ.

Một góc nhìn khác về giáo dục đại học

Trong khi đó, điều mang lại chút hy vọng là các tổ chức khác bắt đầu thảo luận về vai trò của giáo dục đại học. Đầu tháng 7 năm 2019, trong một sự kiện toàn

cầu do Sáng kiến bền vững giáo dục đại học tổ chức, ba tổ chức đại học đại diện cho hơn 2000 trường đại học trên toàn cầu (Hiệp hội các trường đại học khối thịnh vượng chung, Cơ quan phụ trách về Đại học của khối các nước nói tiếng Pháp và Hiệp hội các trường đại học quốc tế) đã sử dụng uy tín tập thể của họ để bảo vệ tầm quan trọng của giáo dục đại học đối với SDGs. Trong sự kiện đó, họ tuyên bố rằng, mặc dù các tài liệu tham khảo về giáo dục đại học trong khuôn khổ các SDG tương đối hạn chế, không SDG nào có thể đạt được nếu thiếu sự đóng góp của giáo dục đại học thông qua nghiên cứu, giảng dạy và gắn kết cộng đồng. Tương tự, tại các hội nghị riêng của mỗi tổ chức vào năm 2019, Hiệp hội các trường đại học châu Phi và Mạng lưới quốc tế về giáo dục đại học ở châu Phi đã tập trung đặc biệt vào giáo dục đại học và các SDG trong các cuộc thảo luận của mình.

Những lập luận gần đây hơn ủng hộ quan điểm của một số tổ chức địa phương từng kêu gọi hỗ trợ cho giáo dục đại học trong vài năm gần đây. Ví dụ, năm 2016, chủ tịch Liên minh châu Phi công bố thành lập một Ủy ban gồm mười nguyên thủ quốc gia, còn gọi là C-10, để đấu tranh cho giáo dục đại học, khoa học và công nghệ ở châu Phi. Trong cuộc họp bất thường đầu tiên năm 2018, Ủy ban này nhấn mạnh rằng giáo dục đại học, khoa học và công nghệ là phương tiện chính cho phép châu Phi thực hiện tầm nhìn dài hạn của Chương trình chuyển đổi 2063 (Liên minh châu Phi) một cách hiệu quả, mặc dù còn nhiều thách thức trong quá trình phát triển châu lục. Trong cuộc họp cấp cao này, các chính phủ châu Phi đã thúc giục - không biết là lần thứ bao nhiêu - nâng mức đầu tư nghiên cứu của họ lên 1%.

Các quốc gia khác cũng bắt đầu tham gia. Vì châu Phi đã chuyển từ "một lục địa vô vọng" như mô tả của tạp chí *The Economist* năm 2000, sang một "lục địa đầy hy vọng" và "một nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới", như mô tả của tạp chí *The Economist* năm 2013, bối cảnh phát triển quan hệ đối tác trong giáo dục đại học châu Phi đã và đang được mở rộng - cả với những đối tác "trước đây" và những đối tác "mới nổi". Có lẽ vì lợi ích địa chính trị nhiều hơn là vì một điều gì đó liên quan cụ thể đến các SDG, một số quốc gia đang dần bước lĩnh vực giáo dục đại học của châu Phi thông qua sự can thiệp trực tiếp và gián tiếp. Trung Quốc hiện là một trong những nơi tập trung nhiều sinh viên châu Phi nhất trên toàn cầu và đang cố gắng mở rộng số lượng các Học viện Khổng Tử ở Châu Phi, đồng thời cũng đang tiến hành xây dựng trường sở (về mặt vật lý) - một điều hiếm thấy. Ấn Độ cũng là nơi tiếp nhận một trong những đội ngũ sinh viên châu Phi lớn nhất, mặc dù nước này đang phải vật lộn để giữ được các cam kết với Liên minh châu Phi, nhằm đóng góp vào sự phát triển giáo dục đại học trên lục địa châu Phi. Hàn Quốc đang nổi lên thành một nhân tố tích cực trên sân chơi, trong khi những nước khác, chẳng hạn như Nga, ngũ quên suốt hai thập kỷ sau khi Liên Xô sụp đổ, cũng cho thấy ngày càng quan tâm.

Kết luận

Trong khi vẫn phải nỗ lực toàn cầu mạnh mẽ hơn để bảo đảm một vị trí thuận lợi cho giáo dục đại học trong khuôn khổ các SDG, thì châu Phi đồng thời phải định hướng theo Chương trình nghị sự 2063 của Liên minh châu Phi, đặc biệt là những chiến lược phải sinh có thời hạn, ví dụ như Chiến lược giáo dục ở

tầm lục địa cho châu Phi (CESA) và Chiến lược Khoa học, Công nghệ và Sáng tạo cho châu Phi (STISA 2024).

Mặc dù sự hỗ trợ của các đối tác phát triển - trong khuôn khổ các SDG hoặc do các nhu cầu địa chính trị - vẫn có ý nghĩa quan trọng, các nước châu Phi không thể tiếp tục thuê khoán thực hiện những khát khao, tham vọng và mục tiêu phát triển của mình trong lĩnh vực giáo dục đại học hay nói cách khác là giao phó việc đó cho các thực thể bên ngoài, cho dù họ có hào phóng, tốt bụng, hoặc phi vụ lợi đến mức nào chăng nữa.

Giáo dục đại học tư toàn cầu: Có phải là hạng hai?

Daniel Levy

Daniel C. Levy là Giáo sư xuất sắc của Đại học bang New York (SUNY) tại Albany, Giáo sư của Ban Chính sách & Lãnh đạo Giáo dục, và là Giám đốc Chương trình Nghiên cứu Giáo dục Đại học Tư thục (PROPHE), chương trình này đóng góp một chương mục thường xuyên cho tạp chí IHE. E-mail: dlevy@albany.edu.

Bất chấp sự gia tăng ngoạn mục của giáo dục đại học tư thục toàn cầu trong nửa thế kỷ vừa qua, giáo dục đại học công lập vẫn giữ vị trí số một. Khu vực công lập thường được thành lập trước, và là duy nhất trong một thời gian dài; đại học tư sinh sau để muộn, mới chỉ vài chục năm trước. Giáo dục đại học công lập toàn cầu để nhường giữ vững vị trí là khu vực lớn hơn so với tư thục, ở hầu hết các khu vực địa lý giáo dục công lập lớn hơn đáng kể, và không ở đâu có vị trí thấp hơn tư thục. Ngoài ra, ở hầu hết các quốc gia, giáo dục đại học công lập luôn mạnh hơn trong hầu hết các lĩnh vực - cả học thuật và ngoài học thuật. Hệ thống công lập đứng đầu về số lượng các trường/viện, đội ngũ giảng viên, sinh viên đại học cũng như sau đại học và số các công trình nghiên cứu. Đại học công lập đứng đầu về quyền lực chính trị, ảnh hưởng kinh tế và tác động xã hội.

Vậy thì số hai cách đó bao xa? Trong bài này chúng tôi xem xét những lĩnh vực mà giáo dục đại học tư thục (PHE) giữ vị trí dẫn đầu, cách thức PHE phát triển từ quy mô giới hạn thành một số hai lớn mạnh, và những cách thức phổ biến PHE sử dụng để chia sẻ vị trí đầu bảng trong một số lĩnh vực.

Những lĩnh vực hiếm hoi mà PHE dẫn đầu: Ở đâu và bằng cách nào

Một số quốc gia, bao gồm cả những nước lớn, có khu vực tư thục lớn hơn. Nhật Bản và Hàn Quốc là hai quốc gia phát triển duy nhất, nhưng Brazil, Chile, Ấn Độ (có số sinh viên tư thục đông nhất thế giới), Indonesia, Peru, Philippines đều có khu vực tư thục lớn hơn công lập; ngoài ra còn một số nước nhỏ khác là Burundi, Campuchia, El Salvador, Li Băng, Uganda và các Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE).

Một trường hợp ngoại lệ với bản chất hoàn toàn khác là PHE dẫn đầu về chất lượng, không về số lượng. Ngoại lệ này chỉ đặc trưng cho Hoa Kỳ, nhưng

Tóm tắt

Mặc dù bị coi là hạng hai so với giáo dục đại học công trên toàn cầu cũng như ở hầu hết các quốc gia, giáo dục đại học tư đã lớn mạnh nhanh chóng, nắm giữ một phần ba số lượng sinh viên trên thế giới, vẫn tiếp tục phát triển và ngày càng đa dạng. Đại học tư thục đã đạt được vị thế đáng kể trong nhiều khía cạnh chất lượng, thậm chí dẫn đầu hoặc cùng dẫn đầu trong một số lĩnh vực. Giáo dục đại học tư thục đang là một hạng hai đáng gờm.

đó là hệ thống ưu việt nhất thế giới. Đặc biệt ở phần đỉnh của hệ thống, khu vực tư thực nói chung mở rộng so với công lập cả về chất lượng, tinh chọn lọc, công trình nghiên cứu, lực lượng giảng viên và số lượng sinh viên. Có lẽ Hàn Quốc là quốc gia duy nhất có đại học tư thực gần như ngang bằng với công lập ở phần đỉnh của hệ thống.

Phát triển từ quy mô nhỏ thành số hai lớn mạnh

Cho đến cuối thập niên 1980, PHE vẫn chỉ giữ vị trí số hai bên ngoài châu Mỹ, thua kém xa hệ thống công lập cả về quy mô cũng như các lĩnh vực khác; trừ vài ngoại lệ bên ngoài châu Á. Thực tế, một số quốc gia còn không có khu vực tư thực, bị cấm, không tồn tại hoặc chỉ là một thành phần bên lề. Sự sụp đổ của các nước XHCN đã mang lại một bước đột phá lịch sử cho PHE ở châu Âu và Trung Á; trong khi ở Trung Quốc và Việt Nam sự chuyển đổi kinh tế thị trường đã mở đường cho PHE. Ở những nơi khác, sự xuất hiện của khu vực tư thực là hệ quả hỗn hợp của những điều kiện khác nhau tại mỗi quốc gia như điều kiện học tập, xã hội, kinh tế và chính trị, cũng như sự cạnh tranh và việc các nhà cung cấp quốc tế được phép nhập cuộc. Hầu hết các nước châu Phi chỉ mới hình thành PHE trong những năm 1990 hoặc sau đó, hầu hết các quốc gia Á Rập trong những năm 2000. Thường xuyên hơn, sự tăng vọt của PHE trên toàn cầu chủ yếu nhờ vào sự phát triển theo hướng đa dạng hóa bên trong các khu vực tư nhân đã có từ trước.

Vào năm 2000, khu vực PHE chiếm 28% tổng số sinh viên toàn cầu và năm 2010 là 33%. Ấn tượng hơn nhiều – nếu biết rằng khu vực công lập trong cùng giai đoạn này phát triển mạnh chưa từng thấy – là mức tăng trưởng tuyệt đối của khu vực tư thực, hơn gấp đôi, từ 27 triệu sinh viên thành 57 triệu trong giai đoạn 2000-2010, và chắc chắn sẽ vượt 75 triệu vào năm 2019. Ở châu Mỹ Latinh, về quy mô PHE giờ đây có lẽ không còn ở vị trí số hai nữa (49% năm 2010), trong khi vị trí thứ 2 (42%) của PHE ở châu Á giống như sự hiện diện của con voi mamut khổng lồ trong một khu vực giáo dục đại học dễ dàng trở thành lớn nhất thế giới. Ngay cả ở những nơi khác – ở Hoa Kỳ – giáo dục đại học tư thực chiếm chưa đến 30% và ở những khu vực khác PHE còn nhỏ hơn – trong thế kỷ mới, mức tăng trưởng tuyệt đối của PHE cũng rất cao ở mọi khu vực, trừ Hoa Kỳ. Không còn khu vực nào trên thế giới không có PHE, trừ vài quốc gia bị cô lập. Giáo dục đại học tư thực vẫn chỉ giữ vị trí thứ hai về quy mô nhưng có mặt gần như khắp nơi và trở thành đối thủ đáng gờm trên toàn cầu.

Giữ vị trí thứ hai là chủ yếu, nhưng về hiệu suất phần nào chia sẻ vị trí số một

Không còn là hiện tượng hiếm khi các cơ sở giáo dục đại học tư thực ưu tú nỗ lực đáng kể để đứng ngang hàng với khu vực công ở những vị trí đầu, cả trong hệ thống giáo dục đại học nói chung và ở đỉnh cao học thuật, thậm chí dẫn đầu hoặc cùng dẫn đầu. Những tổ chức tư nhân "bán ưu tú", hiện đang nổi bật ở nhiều quốc gia và có mặt ở nhiều quốc gia khác, không chỉ vượt lên trước hầu hết các tổ chức công lập, mà còn thường xuyên giành được vị trí dẫn đầu trong một số lĩnh vực thực tế, như quản trị kinh doanh, quản lý, kinh tế hoặc khoa học máy tính, đôi khi trong giảng dạy, mặc dù hiếm khi trong nghiên cứu. Không phải hiện tượng hiếm khi các trường đại học tôn giáo là họ hàng

PHE cũng ngày càng nắm giữ nhiều hơn vị trí số một ở những lĩnh vực ít liên quan đến học thuật đỉnh cao, thông qua các chuỗi và các tập đoàn vì lợi nhuận quốc tế hoặc trong nước.

với các trường đại học thế tục bán ưu tú.

PHE cũng ngày càng nắm giữ nhiều hơn vị trí số một ở những lĩnh vực ít liên quan đến học thuật đỉnh cao, thông qua các chuỗi và các tập đoàn vì lợi nhuận quốc tế hoặc trong nước. Thường có lượng khách hàng ở đẳng cấp kinh tế xã hội thấp hơn so với các đối tác bán ưu tú, các tổ chức giáo dục đại học tư thục "định hướng sản phẩm" gắn với thị trường việc làm. Theo hướng này, họ hình thành chương trình đào tạo học và làm, tuyển dụng và hợp tác với các doanh nghiệp, cung cấp tư vấn cho sinh viên và cho các nhà quản lý giáo dục.

Các tổ chức giáo dục đại học tư thục còn chiếm ưu thế trong một loạt thị trường ngách khác khi họ phục vụ những nhóm xã hội cụ thể, hay nói khác đi, những cá nhân đang tìm kiếm sự liên kết ý nghĩa với nhóm xã hội của họ. Cho đến nay, "nhận dạng" phổ biến nhất của các tổ chức giáo dục đại học, cả trong lịch sử và ngày nay, là tôn giáo. Tuy nhiên, trường đại học dành cho phụ nữ và các trường định hướng theo dân tộc, cũng là lựa chọn đầu tiên cho một số người. Mặc dù cũng có các tổ chức công lập định hướng theo giới tính, dân tộc và tôn giáo, các trường tư thục vẫn chiếm đa số trong các tổ chức định hướng theo giới tính, đặc biệt là tôn giáo.

Tương lai

Như thường lệ, một dự đoán tốt nhất vẫn chứa đựng những hoài nghi, và phải dựa trên các xu hướng gần đây. Vì thế, chúng tôi nghĩ rằng trong tương lai PHE vẫn sẽ giữ vị trí thứ hai toàn cầu, nhưng là một thứ hai đáng gờm, với một số quốc gia ngoại lệ có PHE dẫn đầu về số lượng hoặc thậm chí chất lượng; và phổ biến hơn là sự pha trộn giữa giáo dục công ở vị trí số một và sự nổi bật, thậm chí dẫn đầu của tư thục trong một số hướng đi quan trọng. Có lẽ dự đoán an toàn nhất là nhiều tiến bộ toàn cầu được nêu bật trong ấn bản số 100 này của IHE sẽ ảnh hưởng đến vị thế số hai của PHE. Ngược lại, khu vực giáo dục đại học thứ hai này cũng sẽ tác động đến những tiến bộ toàn cầu đó.

Lòng tin công chúng và lợi ích công

Patti McGill Peterson

Patti McGill Peterson là Cố vấn Chủ tịch Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ về những sáng kiến toàn cầu từ 2010 đến 2016. Bà từng lãnh đạo Hội đồng Trao đổi Học giả quốc tế và là Chủ tịch danh dự đại học Wells và St. Laurence.

Giao dục đại học Hoa Kỳ đang đứng trước nguy cơ đánh mất sự tin nhiệm từ công chúng. Đây là vấn đề đáng lo ngại bởi vì sự hỗ trợ mạnh mẽ cho giáo dục đại học là đặc trưng quan trọng của một xã hội dân sự tốt. Cũng như tự do báo chí và tòa án độc lập, giáo dục đại học là một phần thiết yếu của nền tảng xã hội dân chủ. Tuy nhiên, tình trạng của những thiết chế quan trọng này phụ thuộc vào quan điểm của cộng đồng về việc họ cũng như các tổ chức xã hội khác đóng góp cho lợi ích công.

Các cuộc thăm dò đều cho thấy sự suy giảm. Khảo sát Gallup cho biết từ năm từ năm 2015 đến 2018, lòng tin của công chúng vào các trường cao đẳng

và đại học giảm gần 10%. Nhiều người Mỹ vẫn khao khát ghi danh vào đại học, nhưng lòng tin của họ ngày càng giảm đi vì những hoài nghi về cơ hội tiếp cận và kết quả nhận được sau khi tốt nghiệp. Chi phí cho giáo dục đại học và những giá trị được công nhận là nguyên nhân chính khiến công chúng mất lòng tin. Học phí cao và các khoản vay để học tập thách thức lòng tin của sinh viên và gia đình họ. Rốt cuộc, "có đáng không?" là một dấu hỏi lớn.

Chi phí, giá trị và trách nhiệm

Câu hỏi về giá trị nhận được so với chi phí bỏ ra đóng vai trò trung tâm trong phong trào yêu cầu tăng thêm trách nhiệm ở Hoa Kỳ. Nhận thêm trách nhiệm cũng được coi là một cách nhằm khôi phục lòng tin của công chúng. Trong khi chỉ 48% người trưởng thành trong cuộc thăm dò của Gallup tin tưởng vào giáo dục đại học, 76% cho rằng cần yêu cầu các trường đại học công khai tỷ lệ tốt nghiệp. Việc cung cấp thêm thông tin cho người ứng tuyển ở cấp độ trường hoặc thông qua các phương tiện của chính phủ như Thẻ điểm Đại học đều có mục đích làm cho giáo dục đại học trở nên thân thiện và đáng tin cậy hơn.

Những trách nhiệm mới sẽ tập trung giải quyết vấn đề nợ của sinh viên, bằng cách công khai chương trình học tập và thu nhập ngắn hạn của sinh viên tốt nghiệp. Những công bố này được thiết kế để tăng cường tính minh bạch cũng như củng cố niềm tin của công chúng. Kết quả của việc này không chỉ là quan điểm giới hạn đầu ra dự định của giáo dục đại học, mà còn là dấu hiệu cho thấy quan hệ gắn kết của giáo dục đại học với công chúng ngày càng được xây dựng dựa trên tiến đề rằng đó là lợi ích cá nhân được nhận trên cơ sở lợi tức đầu tư của cá nhân.

Học phí và nợ vay tăng nhanh là những vấn đề cần được giải quyết, nhưng niềm tin xã hội bền vững cần được liên kết với nhiều thứ hơn ngoài lợi ích cá nhân. Đây sẽ là một thách thức. Một cuộc khảo sát từ Khoa Sư phạm, Đại học Columbia cung cấp những hiểu biết sâu sắc. Nó cho thấy bối cảnh chính trị và nhân khẩu học hiện tại ở Hoa Kỳ làm phức tạp thêm mối liên kết giữa niềm tin của công chúng và lợi ích công.

Xóa bỏ sự cách biệt

Chia rẽ về chính trị làm phương hại đến lòng tin của công chúng. Các nhà phê bình bảo thủ tấn công các trường cao đẳng và đại học về các vấn đề tự do ngôn luận, giảng viên thiên vị chính trị và chương trình giảng dạy chính trị. Họ gọi giáo dục đại học là "câu lạc bộ của giới thượng lưu", tách biệt với những công dân bình thường. Dữ liệu xác nhận sự chia rẽ chính trị sâu sắc, nhưng đó cũng chỉ là một vết nứt sâu dựa trên những thành công giáo dục của những người được hỏi. Đối với các câu hỏi liên quan đến đóng góp của giáo dục đại học cho các tiến bộ khoa học có lợi cho xã hội, cho sự thịnh vượng và phát triển quốc gia, và cho sự giàu có và phát triển cá nhân của sinh viên tốt nghiệp, sự khác biệt giữa ý kiến của sinh viên tốt nghiệp đại học và những người không có bằng cấp là rất đáng kể. Nhóm thứ hai có cái nhìn tiêu cực hơn nhiều về lợi ích của giáo dục đại học.

Giáo dục đại học có mối liên hệ chủ yếu với những bên trực tiếp liên quan đến việc cung cấp hoặc thụ hưởng các lợi ích của nó. Đối với các tổ chức giáo dục truyền thống, mối quan hệ này được xây dựng dựa trên văn hóa riêng của

Tóm tắt

Giáo dục đại học Hoa Kỳ đang đứng trước nguy cơ đánh mất sự tin nhiệm từ công chúng. Các tổ chức giáo dục phần lớn phản ứng trước sự suy giảm lòng tin này bằng phong trào tăng cường trách nhiệm, tập trung vào các lợi ích cá nhân, riêng biệt. Tuy nhiên, lòng tin của công chúng đòi hỏi sự chủ động gắn kết với xã hội để hình thành những động lực kích thích giáo dục đại học đóng góp cho lợi ích công. Những thách thức này dù chỉ được xem xét từ góc độ của Hoa Kỳ, chúng có ý nghĩa toàn cầu.

trường và thường là bí ẩn đối với công chúng. Người ngoài cuộc khó lòng hiểu được những thực tiễn và ngôn ngữ phản ánh văn hóa đó. Những bê bối gần đây trong tuyển sinh và hỗ trợ tài chính ở một số trường hàng đầu cần được giải trình minh bạch. Việc những cư dân của giáo dục đại học thường sử dụng quá nhiều thuật ngữ làm vấn đề càng thêm trầm trọng. Các thuật ngữ như tự chủ về thể chế, đánh giá ngang hàng, tự do học thuật, quốc tế hóa và giáo dục khai phóng có xu hướng phóng đại sự bí ẩn.

Xây dựng lòng tin

Lòng tin dựa trên sự đánh giá cao đóng góp của giáo dục đại học cho lợi ích cộng đồng, bắt đầu bằng sự thừa nhận rằng những việc các tổ chức làm và vì sao họ làm điều đó đòi hỏi lời giải thích rõ ràng hơn và cuộc trò chuyện cởi mở hơn với công chúng. Điều này bắt đầu trong các cộng đồng nơi các trường cao đẳng và đại học cư ngụ, nhưng nó cần vượt ra ngoài việc xây dựng các mối quan hệ địa phương để trở thành đối thoại quốc gia.

Một số ý kiến chỉ trích giáo dục đại học là xác đáng và cần được đưa vào nghị trình thảo luận với công chúng. Lúc này chính là thời điểm chín muồi cho một cuộc đối thoại cởi mở hơn. Các nhà khoa học về khí hậu là một ví dụ điển hình về những học giả biết viết và nói về một vấn đề cấp bách và phức tạp theo cách đơn giản để những người không có chuyên môn dễ dàng hiểu được. Họ nhận thức được rằng tiếp cận được số đông công chúng là vô cùng quan trọng để tạo ra câu chuyện có tính thuyết phục. Có nhiều điều giáo dục đại học cần thảo luận với công chúng. Các yếu tố của sự kết nối đó phải dựa trên những quan hệ thể chế mạnh mẽ, minh bạch, cuối cùng có thể tạo thành tiếng nói tập thể, đồng thuận ở cấp quốc gia về giá trị mà các trường cao đẳng và đại học mang lại, không chỉ cho từng cá nhân, mà còn cho sự phồn thịnh chung của cả xã hội.

Bối cảnh toàn cầu

Không chỉ riêng Hoa Kỳ đang phải đối mặt với vấn đề công chúng mất lòng tin và hoài nghi giá trị của giáo dục đại học. Ở các nước khác, quan hệ gắn kết giữa giáo dục đại học và xã hội cũng bị tổn hại. Những quốc gia trước đây từng bao cấp cho giáo dục đại học, sau đó chuyển sang chính sách chia sẻ chi phí với sinh viên, giờ đây bước vào cơ chế thị trường, coi giáo dục là hàng hóa, và giá trị nhận được theo mức chi phí bỏ ra. Trong kịch bản này kết quả đầu ra, tính minh bạch và nguyên tắc đạo đức là những kỳ vọng quan trọng và chính đáng, nhưng vẫn không đủ tạo ra một mô hình mạnh mẽ để gắn kết giáo dục đại học với lợi ích công. Mặc dù mọi trường đại học đều có nghĩa vụ trách nhiệm đối với từng sinh viên, nhưng đó vẫn không thể coi là một sứ mệnh toàn diện trong đó các lĩnh vực hoạt động của trường - nghiên cứu, giảng dạy và dịch vụ - đều đóng góp tích cực cho toàn xã hội.

Cần phải có những phản ứng mạnh mẽ đáp lại những luận điệu chủ nghĩa dân tộc thống trị đang coi giáo dục đại học là tinh hoa, không thực tiễn hoặc nguy hiểm cho công chúng. Đối mặt với những tấn công vào thể chế dân chủ, trước sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc và làn sóng chống toàn cầu hoá, tiếng nói phản đối sẽ có ý nghĩa gắn kết với công chúng nhiều hơn so với cách làm truyền thống của các trường đại học. Nhiệm vụ cấp thiết của giáo dục đại học

Đáp lại những luận điệu chủ nghĩa dân tộc thống trị đang coi giáo dục đại học là tinh hoa, không thực tiễn hoặc nguy hiểm cho công chúng, cần phải có những phản ứng mạnh mẽ.

toàn cầu là chủ động tạo ra mối liên hệ giữa công việc của mình và lợi ích công, để giữ vững lòng tin của công chúng.

Trào lưu miễn học phí đại học

Ariane de Gayardon và Andrés Bernasconi

Ariane de Gayardon là Trợ lý nghiên cứu cao cấp ở Trung tâm Giáo dục Đại học Toàn cầu, Viện Giáo dục, Đại học Luân Đôn, Vương quốc Anh. E-mail: a.gayardon@ucl.ac.uk. Andrés Bernasconi là Giáo sư ngành Giáo dục học, Đại học Pontificia Católica, Chile, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Cao cấp về Công bằng Giáo dục (CJE). E-mail: abernasconi@uc.cl.

Trong những thập kỷ gần đây, học phí tăng và đại chúng hóa giáo dục đại học đã dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu chi phí đào tạo đại học, theo chiều hướng dịch chuyển gánh nặng từ chính phủ sang sinh viên và gia đình họ. Do đó, những tranh luận về vấn đề tài chính của giáo dục đại học xoay quanh việc học phí tăng, cách phân bổ các khoản hỗ trợ sinh viên và hiện tượng gia tăng nợ của sinh viên. Trong bối cảnh như thế, trong những năm 2010, chúng ta bất ngờ chứng kiến sự hồi sinh của một chính sách đảo ngược: giáo dục đại học miễn phí, sau các quyết định chính trị ở nhiều quốc gia khắp thế giới, trở lại với mô hình giáo dục đại học do nhà nước tài trợ hoàn toàn hoặc chi chủ yếu.

Phong trào miễn học phí đại học

Phong trào miễn học phí giáo dục đại học được cho là bắt nguồn vào năm 2011 từ các cuộc biểu tình rầm rộ của sinh viên Chile đòi miễn học phí. Đây là hệ quả của gánh nặng nợ học phí quá cao, và lời kêu gọi chấm dứt thị trường hoá giáo dục đại học. Phong trào này đã ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc bầu cử tổng thống năm 2013, trong đó ứng cử viên Đảng Xã hội Michele Bachelet đã giành chiến thắng, chủ yếu nhờ lời hứa mang đến giáo dục đại học miễn phí cho tất cả mọi người.

Phong trào #FeesMustFall tương tự cũng diễn ra ở Nam Phi vào năm 2015-2016, đã đưa đông đảo sinh viên xuống đường. Đi ngược lại lời khuyên của các chuyên gia, năm 2017 Tổng thống Zuma công bố kế hoạch miễn học phí. Một số quốc gia khác cũng làm theo. Năm 2017, New Zealand chọn bầu một thủ tướng có chương trình tranh cử lấy trọng tâm là miễn học phí đại học. Philippines cũng ban hành chính sách giáo dục đại học miễn phí vào năm 2017. Năm 2018, Tổng thống Liberia tuyên bố chính sách miễn học phí ở các trường đại học công lập, tiếp theo là Maritius vào năm 2019.

Những cuộc thảo luận xung quanh vấn đề miễn học phí đại học cũng diễn ra ở Hoa Kỳ, đây cũng là luận điểm chính trong chính sách tranh cử tổng thống 2020 của các ứng cử viên Đảng Dân Chủ, như Bernie Sanders và Elizabeth. Như vậy, phong trào miễn học phí rõ ràng là một xu hướng quan trọng của tương lai giáo dục đại học.

Tóm tắt

Bài viết này trình bày chi tiết về trào lưu miễn học phí đại học đang diễn ra khắp nơi trên thế giới. Đồng thời phân tích những động cơ dẫn đến việc áp dụng chính sách miễn học phí và đặt câu hỏi về tính bền vững của nó trong bối cảnh các sự kiện diễn ra gần đây ở những nước áp dụng chính sách này.

Một hệ tư tưởng được tái sinh

Bất chấp xu hướng chia sẻ chi phí giáo dục đại học, một số quốc gia trên thế giới - phần lớn là những quốc gia có hệ thống phúc lợi xã hội - vẫn duy trì giáo dục đại học miễn phí (trong các trường công), như Đức, Na Uy, Thụy Điển và các nước châu Mỹ Latinh. Chỉ gần đây, những quốc gia chủ trương chia sẻ chi phí mới quyết định đảo ngược và áp dụng chính sách miễn học phí.

Trong phần lớn các trường hợp, sự bất mãn của sinh viên dường như là lý do để chính phủ quyết định chuyển sang chính sách miễn học phí. Sự bất mãn này thường được thúc đẩy bởi những lo ngại về sự gia tăng bất bình đẳng do học phí cao. Ở Chile, học phí cao và nợ sinh viên là hai lý do chính dẫn đến tuyên bố "giáo dục đại học bị thị trường hoá". Vì vậy, một trong những yêu cầu của phong trào Chile là nhiều cơ hội tiếp cận giáo dục đại học hơn cho người nghèo thông qua giáo dục đại học miễn phí. Ở Nam Phi, phong trào #FeesMustFall tập trung phản đối tăng học phí, trên cơ sở những lo ngại về phân biệt chủng tộc, kỳ thị màu da và bất công. Công bố của Liberia về chính sách miễn học phí cũng được ban hành sau khi sinh viên phản đối việc tăng học phí.

Từ những quan điểm khác nhau, các chính phủ đưa ra quyết định dựa theo ý tưởng từ dưới lên này dường như đều xuất phát từ động cơ chính trị - nhằm thu thập phiếu bầu, hơn là căn cứ vào những phân tích sâu sắc để chọn ra một chính sách tốt. Ở Chile và New Zealand, miễn học phí là một luận điểm trong chương trình tranh cử tổng thống. Tại Mauritius, tuyên bố miễn học phí của tổng thống được đưa ra vào đầu năm bầu cử. Ở Nam Phi, luật giáo dục đại học miễn phí được tuyên bố nhằm cứu vãn cho Tổng thống Zuma đang sa lầy trong các vụ bê bối. Đối với nhiều chính trị gia, miễn học phí là một chiêu bài chính trị để quảng bá và được ủng hộ mạnh mẽ.

Thực tế về miễn học phí

Miễn học phí đại học có thể là giải pháp chính trị tốt, nhưng lại là một chính sách quốc gia kém. Chính sách này có thể giúp các chính trị gia dành được quyền lực, nhưng không thực sự cải thiện sự công bằng trong giáo dục đại học. Lời hứa ở Chile giúp Michele Bachelet lên nắm quyền, nhưng không làm tăng thêm cơ hội gia nhập đại học cho tầng lớp thua thiệt nhất, do vướng những quy định về điều kiện học vấn đầu vào. Trên thực tế, miễn học phí mang lại lợi ích nhiều nhất cho tầng lớp có thu nhập cao trong xã hội, trong khi sinh viên từ các gia đình nghèo bị gạt ra khỏi các trường đại học công lập miễn học phí. Đồng thời, chính sách miễn học phí cũng đồng nghĩa với việc thiếu ngân sách cho giáo dục đại học và chất lượng thấp.

Nhưng vấn đề chính của phong trào miễn học phí này là những chính trị gia ban hành chính sách lại bất lực trong việc biến nó thành hiện thực bền vững. Ở Chile chỉ 60% các gia đình nghèo nhất được hưởng chính sách miễn học phí - và chỉ áp dụng trong một số trường nhất định. Mặc dù ý tưởng là miễn học phí cho tất cả, nhưng rào cản kinh tế đã làm chững lại tiến trình thực thi. Ở Nam Phi dự luật cũng chỉ nhắm đến những người nghèo nhất. Ở New Zealand, ngân sách cho các trường đại học bị đóng băng ngay sau khi chính sách miễn học phí được công bố. Trong thời đại đại chúng hoá giáo dục đại học, duy trì chính sách miễn học phí là một gánh nặng tài chính, và nguồn lực

Miễn học phí đại học có thể là giải pháp chính trị tốt, nhưng lại là một chính sách quốc gia kém.

giới hạn của các chính phủ cần được phân bổ đúng chỗ.

Miễn học phí theo đối tượng

Trong bối cảnh đó, một xu hướng mới xuất hiện, một cách ngẫu nhiên ở Chile, nhưng có chủ đích hơn ở các quốc gia khác: miễn học phí theo đối tượng, trong đó giáo dục đại học miễn phí chỉ dành cho sinh viên thuộc tầng lớp kinh tế - xã hội thấp. Giải pháp này được thực hiện gần đây ở một số nơi như bang New York, Ý, Nhật Bản và Nam Phi. Miễn học phí theo đối tượng cũng có sức mạnh chính trị như chính sách miễn học phí, nhưng có hiệu quả kinh tế tốt hơn. Nó cung cấp nguồn tài chính cho những người cần nhất, do đó đáp ứng cả hai tiêu chí về sự công bằng và ngân sách cho đại học. Tương lai sẽ cho biết cách tiếp cận này có thành công và có thể áp dụng rộng rãi hay không.

Xây dựng giáo dục đại học toàn diện và cạnh tranh toàn cầu ở Ấn Độ

N. V. Varghese

N.V. Varghese là Viện trưởng và là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Đại học, Viện Quy hoạch và Quản trị Giáo dục Quốc gia (CPRHE/NIEPA), New Delhi, Ấn Độ. E-mail: nv.varghese@niepa.ac.in.

Giáo dục đại học mở rộng toàn cầu là một hiện tượng của thế kỷ 21 với việc tăng thêm gần 7,5 triệu sinh viên mỗi năm. Các nước đang phát triển chiếm phần lớn trong số lượng bổ sung ròng này. Những mô hình đào tạo mềm dẻo và áp dụng công nghệ đã mở ra thêm những cơ hội thu hút giáo dục đại học toàn cầu. Sự mở rộng này thường do thị trường định hướng và kéo theo những bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận và sự khác biệt lớn về chất lượng của các chương trình đào tạo được cung cấp.

Ấn Độ không phải là ngoại lệ trong những xu hướng toàn cầu này. Từ đầu thế kỷ 21, giáo dục đại học Ấn Độ từ một ngành phát triển chậm, tuyển sinh thấp trở thành một hệ thống phát triển nhanh và đại chúng hoá. Từ năm 2000 đến 2018, tốc độ tăng trưởng đã lên đến hai chữ số, tỷ lệ nhập học chung (GER) tăng gấp ba lần, đạt 26,2%, số trường đại học tăng gấp ba lần, thành 960, số trường cao đẳng tăng gấp bốn lần (thành 42.000) và số sinh viên tăng hơn 4,5 lần thành 36,8 triệu. Ngành giáo dục đại học Ấn Độ đã vượt qua Hoa Kỳ, trở thành lớn thứ hai trên thế giới.

Những cải cách theo xu hướng thị trường đã thúc đẩy khu vực đại học tư sinh sôi nảy nở, chuyển một phần gánh nặng tài chính sang gia đình người học, do đó dẫn đến gia tăng bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận và chất lượng giáo dục. Không phải nghi ngờ rằng những chính sách cải cách đã góp phần thúc đẩy tinh thần toàn diện của giáo dục đại học. Tuy nhiên những xu hướng loại trừ tồn tại trong hệ thống đã góp phần làm tăng thêm bất bình đẳng về mặt xã hội và ngôn ngữ trong tiếp cận giáo dục đại học, đồng thời mở rộng khoảng cách bất bình đẳng trong các tầng lớp thấp.

Tóm tắt

Đại chúng hóa giáo dục đại học là một hiện tượng toàn cầu trong thế kỷ này. Đại chúng hóa giáo dục đại học định hướng thị trường ở Ấn Độ đã làm sâu sắc thêm những bất bình đẳng khu vực và kinh tế, những bất bình đẳng xã hội và giới tính có sẵn. Cách tiếp cận toàn diện và những chiến lược thân thiện hướng đến một hệ thống giáo dục đại học chất lượng, nâng cao kỹ năng và cải thiện khả năng cạnh tranh toàn cầu của sinh viên tốt nghiệp là những yếu tố không thể thiếu trong chương trình phát triển giáo dục đại học.

Các bằng chứng cho thấy bất bình đẳng khu vực và kinh tế trong cơ hội tiếp cận giáo dục đại học gia tăng; bất bình đẳng xã hội vẫn tồn tại; trong khi đó, bất bình đẳng giới dù phổ biến, đã được thu hẹp. Thiếu quy hoạch trong việc phát triển các trường tư dẫn đến sự tập trung nhiều trường chỉ ở một số khu vực. Từ năm 2007 đến 2014, mức chênh lệch GER giữa nhóm thu nhập thấp nhất và nhóm thu nhập cao nhất đã tăng từ 43,6% lên 63,7%.

Mặc dù tiếng Anh là ngôn ngữ học thuật và kinh doanh trên toàn cầu, ở Ấn Độ tiếng Anh là ngôn ngữ của các trường ưu tú. Học sinh từ các trường tư học phí cao, giảng dạy bằng tiếng Anh chiếm tỷ lệ nhập học cao trong những trường đại học ưu tú. Tiếng Anh trở thành một rào cản đối với những tầng lớp thấp muốn theo đuổi giáo dục đại học. Để phát triển thành một hệ thống giáo dục đại học toàn diện hơn, Ấn Độ cần giải quyết những thách thức liên quan đến bình đẳng trong cơ hội tiếp cận và sự đa dạng đối tượng sinh viên.

Chất lượng giáo dục đại học và cơ hội việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Chất lượng đào tạo là yếu tố quan trọng nhất tạo nên danh tiếng cho một tổ chức giáo dục đại học, là một tiêu chí cơ bản quyết định sự lựa chọn của sinh viên và cũng là thứ tài sản giá trị mà các nhà tuyển dụng tranh giành trên thị trường toàn cầu. Ở Ấn Độ, giáo dục đại học nói chung có chất lượng kém và giữa các trường cũng có sự khác biệt lớn về chất lượng. Ấn Độ đã thành lập một cơ chế đánh giá bên ngoài (EQA) chịu trách nhiệm kiểm định chất lượng các tổ chức giáo dục đại học và các tổ chức đảm bảo chất lượng nội bộ (IQAC) để giám sát chất lượng ở cấp trường. Tuy nhiên, phần lớn các tổ chức giáo dục đại học ở Ấn Độ vẫn chưa được kiểm định chất lượng.

Tiến hành xếp hạng các trường đại học và các sáng kiến quốc gia thành lập các tổ chức giáo dục đẳng cấp thế giới cho thấy Ấn Độ ngày càng quan tâm hơn đến chất lượng. Các trường đại học Ấn Độ có thứ hạng thấp trên toàn cầu. Theo bảng xếp hạng QS mới nhất, chỉ 9 trường Ấn Độ lọt vào top 500 và chỉ 2 trường trong top 200. Năm 2015, Ấn Độ đã ban hành Khung xếp hạng Quốc gia và bắt tay vào phát triển các trường “đẳng cấp thế giới”.

Chất lượng kém dẫn đến việc các nhà tuyển dụng mất niềm tin vào năng lực của sinh viên tốt nghiệp. Để cải thiện chất lượng và kỹ năng làm việc, các trường đại học dự kiến sửa đổi chương trình đào tạo dựa trên Khung trình độ giáo dục đại học quốc gia. Chính sách giáo dục quốc gia (NEP) 2019 cần nhắc việc thành lập Hội đồng giáo dục Quốc gia để xác định chuẩn đầu ra và năng lực sau tốt nghiệp.

Quốc tế hoá giáo dục đại học Ấn Độ

Ấn Độ thực hiện quốc tế hóa trong nước bằng việc thay đổi chương trình đào tạo, và ở nước ngoài thông qua việc trao đổi chương trình, sinh viên, nhà trường và giảng viên. Cải cách những chương trình được hoạch định trong NEP 2019 sẽ thúc đẩy quốc tế hóa trong nước. Ấn Độ đứng thứ hai về số lượng sinh viên du học nước ngoài (300 ngàn sinh viên/năm) và theo học các chương trình online-MOOC. Ngoài ra, đã có những sáng kiến được thực hiện để cho phép các trường đại học nước ngoài thành lập phân hiệu độc lập ở Ấn Độ.

Cách tiếp cận quốc tế hóa của Ấn Độ hướng đến mở rộng quyền lực mềm và quan hệ ngoại giao hơn là lợi ích tài chính. Quốc gia này đang cần nhắc trở

thành một trung tâm giáo dục và điểm đến học tập ưa thích của sinh viên nước ngoài. Ấn Độ đã khởi động một số chương trình nhằm tăng số lượng sinh viên quốc tế từ 46 ngàn hiện tại lên 500 ngàn vào năm 2024. Chương trình "Study in India" và một kế hoạch lớn nhằm tài trợ 50 ngàn suất học bổng vào năm 2023-2024 là những ví dụ điển hình cho việc thúc đẩy quốc tế hóa này.

Sáng kiến toàn cầu về mạng học thuật, Đề án thúc đẩy nghiên cứu và hợp tác học thuật, và các chương trình khuyến khích học giả Ấn Kiều trở về quê hương dự kiến sẽ kích thích quá trình toàn cầu hóa. Ấn Độ có kế hoạch đầu tư khoảng 130 triệu đô la Mỹ vào các sáng kiến quốc tế hóa, điều này có thể giúp họ nắm giữ một vai trò quan trọng trong giáo dục toàn cầu.

Tương lai

Các nước đang phát triển có tiềm năng cao hơn các nước công nghiệp trong việc mở rộng hệ thống giáo dục đại học. Tuy nhiên, đại chúng hoá giáo dục đại học định hướng thị trường ở các nước đang phát triển thường kèm theo một số yếu tố bất bình đẳng và thương mại hoá gia tăng, dẫn đến loại trừ người nghèo và tầng lớp thấp trong xã hội. Thách thức đặt ra là giải quyết các vấn đề về công bằng và đa dạng mà vẫn xây dựng được một hệ thống giáo dục đại học chất lượng toàn diện với chi phí phải chăng.

Mặc dù số lượng người trẻ tuổi rất đông và tỷ lệ gia nhập đại học còn thấp là những điều kiện thuận lợi để Ấn Độ trở thành hệ thống giáo dục đại học lớn nhất thế giới, xu hướng gần đây cho thấy tốc độ tăng trưởng trong lĩnh vực này đã giảm. Với hơn 90% học sinh tốt nghiệp phổ thông vào đại học ở Ấn Độ, giáo dục đại học khó có khả năng tăng trưởng nhanh chóng, trừ khi giáo dục trung học ở những tiểu bang lạc hậu đạt được sự tăng trưởng nhanh. Một cách khác để khắc phục tình trạng thiếu học tốt nghiệp phổ thông trung học là tăng cường tuyển sinh trong các độ tuổi lớn hơn. Trong mọi trường hợp, mở rộng hệ thống giáo dục đại học ngày càng phụ thuộc vào khả năng tài chính của cá nhân/hộ gia đình, các trường đại học mở và việc ứng dụng công nghệ trong đào tạo.

Công bố hay là chết

Maria Yudkevich

Maria Yudkevich là Giáo sư cộng tác ngành Kinh tế và là Phó Hiệu trưởng tại Đại học Nghiên cứu Quốc gia, Đại học Kinh tế, Moscow, Nga. E-mail: yudkevich@hse.ru.

Trong những thập kỷ gần đây, áp lực phải xuất bản - nguyên tắc "xuất bản hay là chết" - đã trở thành một nét đặc trưng của đời sống học thuật. Nguyên tắc này có ý nghĩa gì và tại sao nó bị giới học thuật coi là nguy hiểm và mang tính phá hoại?

Tại các trường đại học nghiên cứu hàng đầu cũng như trong các tổ chức chuyên giảng dạy, giảng viên liên tục phàn nàn về gánh nặng ngày càng tăng của những yêu cầu chính thức và những kỳ vọng không chính thức liên quan

Đại chúng hoá giáo dục đại học định hướng thị trường ở các nước đang phát triển thường kèm theo một số yếu tố bất bình đẳng và thương mại hoá gia tăng, dẫn đến loại trừ người nghèo và tầng lớp thấp trong xã hội.

Tóm tắt

Bài viết này xem xét những nguyên nhân dẫn đến vai trò ngày càng tăng của nguyên tắc "xuất bản hay là chết" và cả những hậu quả của nó trong các hệ thống học thuật hiện đại. Cụ thể, bài viết thảo luận về cách thức các trường đại học diễn giải nguyên tắc này và vì sao điều đó dẫn đến sự khác biệt giữa các hệ thống học thuật.

đến năng suất, sự nghiệp học thuật, sự thăng tiến và an toàn học thuật của họ.

Tuy nhiên, ở các trường đại học và các quốc gia khác nhau giảng viên than phiền về những vấn đề khác nhau. Trong các trường đại học ưu tú của Hoa Kỳ, điều kiện để được ký hợp đồng làm việc không thời hạn ngày càng cao hơn và những hợp đồng có thời hạn đòi hỏi giảng viên phải có bài công bố trong một số ít tạp chí chất lượng hàng đầu. Trong khi đó, ở nhiều tổ chức khác, nguyên tắc "xuất bản hay là chết" tạo áp lực phải tăng số lượng xuất bản, mà rất ít liên quan đến chất lượng và mức độ tác động của công bố. Đối với phần lớn giới hàn lâm, tin hiệu cho thấy xu hướng số lượng xuất bản học thuật quan trọng hơn chất lượng đang chiếm lĩnh.

Xu hướng này có hại cho ngành học thuật nói chung và cho từng cá nhân học giả nói riêng. Khi khối lượng công việc nhiều hơn trước và số lượng sinh viên ngày càng tăng, hoạt động giảng dạy không được nhiều người coi trọng như nghiên cứu. Thêm nữa, khi nhu cầu kích thích tăng nguồn cung, các tạp chí không có tiếng tăm và không ai đọc mọc lên như nấm hiện nay chỉ phục vụ một mục đích duy nhất – nhu cầu của những tác giả cần báo cáo số lượng các bài viết được công bố. Áp lực xuất bản gây ra hiện tượng phân rã và cá nhân hóa trong cộng đồng học thuật: giảng viên có xu hướng dành ít thời gian và công sức hơn cho việc cung cấp dịch vụ học thuật, chẳng hạn như làm việc trong các ủy ban học thuật hoặc làm cố vấn giảng viên, mà chuyển sự ưu tiên của họ sang những nghiên cứu có thể xuất bản và những công việc được tài trợ từ bên ngoài (cũng rất quan trọng cho sự thăng tiến và cần được xuất bản, vừa có thể thêm vào lý lịch khoa học vừa là dấu ra nghiên cứu). Cuối cùng, ngay từ những bước đầu tiên trong sự nghiệp học thuật, các học giả trẻ có thể nhận ra rằng mục tiêu quan trọng nhất của những gì họ đang làm không phải là tìm kiếm chân lý, mà là xuất bản, như một sự kết thúc tự thân. Điều này có thể ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức học thuật, tiêu chuẩn chất lượng và thực hành nghiên cứu của họ.

Đại chúng hóa

Vì sao áp lực xuất bản đối với giới học thuật ngày càng tăng? Dường như có những lý do khác nhau, tùy thuộc vào việc hệ thống học thuật được định hướng theo thị trường hay do nhà nước kiểm soát.

Trong các hệ thống học thuật định hướng thị trường, đại chúng hóa là một yếu tố chính tạo ra áp lực này bởi vì nó kích hoạt một số quy trình liên quan. Tỷ lệ hợp đồng ngắn hạn ngày càng tăng và số lượng học giả không có triển vọng được ký hợp đồng lâu dài đang tăng lên. Để được gia hạn hợp đồng, họ phải chứng minh năng suất của mình trong từng giai đoạn hợp đồng - thường là những hợp đồng ngắn hạn. Do hệ quả của các hợp đồng ngắn hạn và sự thiếu đảm bảo, nhiều giảng viên lựa chọn cách xuất bản liên tục, đôi khi "nhanh hơn" mà không phải "tốt hơn".

Ngoài ra, xã hội ngày càng đòi hỏi trách nhiệm cao hơn từ các hệ thống giáo dục đại học đại chúng: các trường đại học bắt buộc phải báo cáo với xã hội rằng họ sử dụng nguồn tài trợ công cho lợi ích chung. Các ấn phẩm (và trước hết là số lượng nói chung) dường như là một chỉ số minh bạch về tác động này đối với xã hội.

Áp lực xuất bản gây ra hiện tượng phân rã và cá nhân hóa trong cộng đồng học thuật

Sự quan liêu

Trong những hệ thống học thuật chủ yếu do chính phủ chiếm kiểm soát nguyên tắc "xuất bản hay là chết" lại tạo ra một kiểu áp lực khác. Các cơ quan chính phủ, các bộ và các ngành khác khi muốn đo lường sự thành công của các tổ chức giáo dục đại học, thường sử dụng những chỉ số chính thức, dễ tính toán và dễ so sánh, và hiếm khi tham khảo ý kiến chuyên gia. Nếu lấy đầu ra xuất bản để đo lường mức độ hoạt động của một trường đại học, thì đây là một thước đo không hoàn hảo và khá hạn chế, nhưng đo lường chất lượng giảng dạy thậm chí còn khó hơn. Bởi vì các cơ quan bên ngoài chỉ dựa vào các chỉ số chính thức, nên số lượng có xu hướng đóng vai trò quan trọng hơn chất lượng. Khi các quy tắc và các chỉ số chính thức có thể bị thao túng, chúng ta nhận thấy những tín hiệu đáng báo động về sự thao túng đó ở một số quốc gia nơi chính phủ khởi xướng và cung cấp hỗ trợ tài chính cho những sáng kiến kích thích sự xuất sắc. Trong một bối cảnh rộng hơn, người ta có thể thấy rằng sự nghiệp học thuật, như một đối tượng được đo lường, tự điều chỉnh theo các công cụ đo lường đó và sự điều chỉnh này ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà nghiên cứu, đến chính sách và thực tiễn nghiên cứu của các tổ chức.

Những áp lực khác

Trong cả hai loại hệ thống - định hướng thị trường hoặc do chính phủ kiểm soát - cuộc đua xếp hạng toàn cầu tạo ra áp lực xuất bản đáng kể đối với các tổ chức quốc gia. "Cơn sốt xếp hạng" ngày càng tăng buộc các tổ chức học thuật tập trung vào việc xuất bản, vì đây là một chỉ số chính. Vị trí trong danh sách xếp hạng đại học phụ thuộc vào các ấn phẩm, vì thế các tổ chức thường quan tâm nhiều hơn đến số lượng công bố của họ, mà không phải đến chất lượng. Áp lực đó thúc đẩy các nhà nghiên cứu không chỉ thỏa hiệp về chất lượng, mà đôi khi còn tìm cách xuất bản trong các lĩnh vực có yếu tố tác động cao hơn và các tiêu chí chính thức khác, bằng cách điều chỉnh các chủ đề nghiên cứu và chiến lược xuất bản để có nhiều triển vọng được công bố và đạt được nhiều tiêu chí xếp hạng hơn. Điều này thậm chí còn tồi tệ hơn trong những tình huống khi mệnh lệnh "xuất bản hay là chết" lấn át mọi thứ khác và đòi hỏi nỗ lực xuất bản thậm chí ở cả những giảng viên không làm công tác nghiên cứu mà chỉ giảng dạy. Nhiều tổ chức giảng dạy hiện nay có tham vọng trở thành các tổ chức nghiên cứu, hoặc bị chính phủ của họ ép phải tăng cường thành phần nghiên cứu của họ.

Kết luận

Theo nghĩa rộng, nguyên tắc "xuất bản hay là chết" thường liên quan đến hiện tượng hoạt động học thuật phải chịu sự kiểm soát phi học thuật. Mặc dù chúng tôi biết tại sao nó xảy ra và hậu quả có hại như thế nào, câu hỏi cần làm gì để ngăn chặn áp lực này vẫn còn bỏ ngỏ. Một điều chúng ta có thể tin chắc là sẽ có nhiều bài báo về chủ đề này được công bố.

Vai trò gây tranh cãi của tiếng Anh

Philip G. Altbach và Hans de Wit

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và Giám đốc sáng lập, và Hans de Wit là Giáo sư và Giám đốc Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: altbach@bc.edu; dewitj@bc.edu.

Tóm tắt

Tiếng Anh đang và sẽ vẫn là ngôn ngữ khoa học toàn cầu quan trọng và là ngôn ngữ giảng dạy quan trọng trong tương lai gần. Tuy nhiên, trong khi đó, trên toàn thế giới đang diễn ra những cuộc tranh luận về vai trò của tiếng Anh và về vai trò của ngôn ngữ nói chung trong giáo dục đại học. Không có những giải pháp dễ dàng cho vấn đề mà một số người gọi là "chủ nghĩa đế quốc của tiếng Anh". Hiểu được những tác động và tổn hại và lợi ích của việc sử dụng ngôn ngữ khác là rất quan trọng và những người đưa ra quyết định đang phải gánh vác một trách nhiệm nặng nề.

Vào giữa thế kỷ XX, tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ toàn cầu trong khoa học và học thuật. Với sự phát triển của Internet và toàn cầu hóa vào những năm cuối thế kỷ và trong thiên niên kỷ mới, sự thống trị này càng tăng thêm - với tất cả 50 tạp chí khoa học hàng đầu đều được xuất bản bằng tiếng Anh và phần lớn các bài báo học thuật lưu hành quốc tế cũng bằng tiếng Anh.

Hiện tượng đại chúng hóa du học cũng làm tăng sức hấp dẫn của tiếng Anh (hơn 5 triệu sinh viên hiện đang học tập ở nước ngoài, phần lớn trong đó chọn các quốc gia nói tiếng Anh). Số lượng giảng viên, nghiên cứu sinh, bao gồm hàng ngàn nghiên cứu sinh sau tiến sĩ dịch chuyển quốc tế ngày càng tăng, chủ yếu bị thu hút đến các trường đại học nói tiếng Anh. Ở những quốc gia không nói tiếng Anh như Ethiopia, các chương trình học thuật, và thậm chí tất cả các trường đại học đều sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ giảng dạy chính, hoặc thậm chí là ngôn ngữ giảng dạy duy nhất. Ở châu Phi, Rwanda chuyển từ tiếng Pháp sang sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ hành chính và trong giáo dục đại học, và gần đây, bộ trưởng bộ giáo dục của Algeria đã tuyên bố thay tiếng Pháp bằng tiếng Anh trong giáo dục đại học. Thật vậy, hầu hết các quốc gia hiện nay đều có các trường đại học giảng dạy bằng tiếng Anh, các cơ sở chi nhánh sử dụng tiếng Anh hoặc các chương trình đại học trọn vẹn bằng tiếng Anh. Ví dụ, người ta có thể học chương trình MBA bằng tiếng Anh tại hơn 30 trường đại học ở Trung Quốc. Các trường đại học ở Nga đang cung cấp các chương trình học bằng tiếng Anh cho đối tượng chính là sinh viên người Nga, những người tìm kiếm bằng cấp loại này để có thêm triển vọng trong thị trường việc làm trong nước và quốc tế. Các trường đại học Trung Quốc khuyến khích giảng viên của họ xuất bản trên các tạp chí tiếng Anh có uy tín cao và trao những phần thưởng tài chính đáng kể cho những công bố đó - trong khi xuất bản trên các tạp chí Trung Quốc chỉ mang lại rất ít lợi ích. Thật vậy, số lượng tạp chí bằng tiếng Anh ở Trung Quốc đang tăng theo cấp số nhân. Điều tương tự cũng đúng với các quốc gia khác, chẳng hạn như Nam Phi. Rõ ràng là tiếng Anh vẫn tiếp tục là ngôn ngữ khoa học toàn cầu và là ngôn ngữ giảng dạy quan trọng trong tương lai gần và thậm chí, trong giai đoạn của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa dân túy, vai trò của nó có thể sẽ tăng lên. Các quốc gia, các tổ chức và cá nhân đều tìm cách điều chỉnh và thích ứng với tác động của tiếng Anh toàn cầu trong đời sống học thuật trên toàn thế giới. Tuy nhiên, đồng thời, một cuộc tranh luận đang nổi lên về vai trò của tiếng Anh và về vai trò của ngôn ngữ nói chung trong giáo dục đại học.

Những câu hỏi đáng hỏi

Rất đáng để đặt ra những câu hỏi liên quan đến tác động của làn sóng tiếng Anh. Theo một nghĩa rộng hơn, không có ích gì nếu chối bỏ nó; nếu như toàn cầu hóa là một lực lượng không thể tránh khỏi, vai trò của tiếng Anh trong giáo dục đại học cũng vậy.

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp, nó còn là văn hóa. Ý nghĩa của việc sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ chính trong giáo dục đại học ở các quốc gia không nói tiếng Anh có thể ảnh hưởng đến văn hóa và cách suy nghĩ. Người Pháp và người Ý, vì luôn bảo vệ văn hóa của họ, từ lâu vẫn chống lại việc sử dụng tiếng Anh trong giáo dục đại học, nhưng gần đây họ đã cởi mở hơn, và ở cả Pháp và Ý ngày càng có nhiều khóa học bằng tiếng Anh, bất chấp các cuộc biểu tình mạnh mẽ không chỉ của những người theo chủ nghĩa dân tộc, những người ủng hộ bảo vệ di sản văn hóa quốc gia, mà còn của các học giả.

Việc sử dụng tiếng Anh cũng tác động đến phương pháp nghiên cứu, xuất bản và định hướng học tập. Điều này đúng vì nhiều lý do. Các tạp chí bằng tiếng Anh có uy tín cao hầu như chỉ được biên tập bởi các học giả ở các nước nói tiếng Anh, và những biên tập viên này phụ thuộc phần lớn vào các nhà phê bình cũng ở những quốc gia này. Ngay cả những biên tập viên có đầu óc quốc tế nhất, giống như hầu hết các nhà phê bình, cũng có sự thiên vị đối với các phương pháp và định hướng học thuật được ưa chuộng trong cộng đồng học thuật nói tiếng Anh. Các nghiên cứu cho thấy các tạp chí và bài báo được trích dẫn nhiều nhất là bằng tiếng Anh. Các học giả từ những môi trường không phải tiếng Anh chịu thiệt thòi theo nhiều cách. Tiếng Anh không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ của họ, nên khả năng sử dụng tiếng Anh của họ thường không hoàn hảo. Quan trọng hơn, nói chung, họ chịu sự ảnh hưởng phải tuân theo những giới hạn phương pháp luận của các xu hướng chính thống sử dụng tiếng Anh trong các chuyên ngành của họ. Điều này có thể ít quan trọng hơn trong khoa học tự nhiên, nơi các phương pháp có thể phổ quát hơn, nhưng nổi bật đáng kể trong khoa học xã hội, nơi thực tế văn hóa và quốc gia định hình nền học thuật. Và trong tất cả các lĩnh vực, các nhà nghiên cứu và học giả có thể bị cảm dỗ định hướng các chủ đề nghiên cứu của họ theo những thứ hấp dẫn hơn đối với các biên tập viên và nhà xuất bản ở các thị trường nói tiếng Anh.

phải xuất bản trên các tạp chí quốc tế tiếng Anh hạn chế cơ hội đóng góp vào những cuộc tranh luận trên các phương tiện truyền thông sử dụng ngôn ngữ địa phương, và, như vậy, hạn chế cơ hội định hình chính những thông tin giả, một lập luận được các học giả ở Hà Lan đưa ra để chống lại áp lực xuất bản quốc tế. Trong ấn bản IHE số 88, 2017, Akiyoshi Yonezawa lưu ý rằng "số lượng xuất bản bằng tiếng Anh ít ỏi trong các lĩnh vực này đang trở thành một trở ngại nghiêm trọng cho sự phát triển xa hơn của khoa học xã hội và nhân văn ở Nhật Bản", và rằng "ít có khả năng và ít người mong muốn cho tiếng Anh - trong vai trò ngôn ngữ học thuật - tiếp tục độc quyền trong các lĩnh vực như nhân văn và khoa học xã hội, là những ngành vốn bắt nguồn sâu xa từ các hoạt động đa ngôn ngữ và đa văn hóa và từ các giá trị".

Một thực tế diễn ra khi triển khai các khóa học và chương trình đào tạo bằng tiếng Anh trong các môi trường không phải tiếng Anh là chất lượng giảng dạy thấp do trình độ tiếng Anh của nhiều giảng viên còn sơ đẳng hoặc khả năng giảng dạy bằng ngoại ngữ còn hạn chế. Điều này, thường kết hợp với khả năng hiểu tiếng Anh hạn chế của sinh viên bản địa và sinh viên quốc tế không nói tiếng Anh, tạo ra một môi trường nơi việc học tập chiếm rất ít chỗ. Ngoài ra, hiểu biết về các tài liệu khóa học và văn bản bằng tiếng Anh và việc

Một tác động khác, đặc biệt là đối với khoa học xã hội và nhân văn, là áp lực phải xuất bản trên các tạp chí quốc tế tiếng Anh hạn chế cơ hội đóng góp vào những cuộc tranh luận trên các phương tiện truyền thông sử dụng ngôn ngữ địa phương.

tiếp cận chúng có thể còn hạn chế. Nói tóm lại, cung cấp các chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh là một việc phức tạp và đòi hỏi cả giảng viên và sinh viên phải có trình độ lưu loát ngoại ngữ cao.

Một hệ quả ít được chú ý của sự gia tăng sử dụng tiếng Anh toàn cầu trong các trường đại học là sinh viên ở những nước nói tiếng Anh ngày càng ít nhu cầu học ngoại ngữ. Trong thế giới nói tiếng Anh số lượng ghi danh vào các khóa học và chương trình ngoại ngữ khác bị giảm, khi nhiều sinh viên (và giảng viên) cảm thấy rằng họ có thể giao tiếp ở bất cứ đâu bằng tiếng Anh. Điều này có nghĩa là các khóa học về văn hóa và văn minh thế giới cũng bị giảm, điều đó khiến cho sinh viên nói tiếng Anh người bản địa bị giảm kiến thức chuyên sâu về các nền văn hóa. Một yếu tố bổ sung là việc dịch máy các tài liệu học thuật ngày càng tinh vi hơn, càng làm giảm nhu cầu học ngoại ngữ.

Cũng có những lo ngại về vai trò của các ngôn ngữ thuộc địa ở các nước đang phát triển, đặc biệt là ở châu Phi. Ngôn ngữ địa phương được sử dụng trong giáo dục tiểu học và trung học công lập, nhưng không được sử dụng trong giáo dục đại học, trừ một vài ngoại lệ. Những chính sách như vậy có sự rủi ro rất cao: chủ nghĩa tinh hoa trong tiếp cận giáo dục đại học; suy giảm chất lượng giáo dục và nghiên cứu; ít phù hợp với nhu cầu địa phương; và sự thống trị của các mô hình phương tây.

Cuộc tranh luận ở Hà Lan

Sự phản kháng chống lại việc sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ giảng dạy trong thế giới phát triển đang gia tăng. Ở Ý và Hà Lan, các học giả đã yêu cầu tòa án ngăn chặn các trường đại học bổ sung thêm các chương trình dạy tiếng Anh. Họ đưa ra nhiều lý lẽ khác nhau, từ việc cần thiết duy trì văn hóa quốc gia và chất lượng giáo dục, đến lý luận rằng quốc tế hóa chỉ là một nguồn thu làm phương hại đến nền giáo dục dành cho sinh viên bản địa. Hai lập luận cuối cùng này đang chi phối cuộc tranh luận hiện tại ở Hà Lan, tạo ra một cảm giác chung rằng việc truyền bá tiếng Anh như một ngôn ngữ giảng dạy, cùng việc thiếu một cách tiếp cận chiến lược, đã đi quá xa và trở thành một sự áp đặt. Rất nhiều câu hỏi được nêu ra, ví dụ như: vì sao các môn học như văn học, lịch sử hay luật pháp Hà Lan lại phải dạy bằng tiếng Anh? Có phải các môn học như tâm lý học được dạy bằng tiếng Anh là để thu hút sinh viên quốc tế và để bù đắp cho số lượng sinh viên địa phương bị suy giảm? Đóng góp của sinh viên quốc tế cho ngân sách của các tổ chức và cho nền kinh tế địa phương và quốc gia có nên được coi trọng hơn sự đầu tư vào giáo dục chất lượng cho sinh viên địa phương? Vì sao sinh viên địa phương phải cạnh tranh với sinh viên quốc tế để có chỗ ở trong các ký túc xá sinh viên vốn dĩ chỉ có hạn? Và làm thế nào để chống lại tình trạng sinh viên địa phương ngày càng ít quan tâm đến ngôn ngữ và văn học Hà Lan? Bộ trưởng Giáo dục, Văn hóa, Khoa học và các nhà lãnh đạo các trường đại học Hà Lan đang bị kẹt giữa áp lực cạnh tranh quốc tế và áp lực phải giải trình trước những chất vấn này cũng như trước những người theo chủ nghĩa dân tộc trong quốc hội.

Tìm một sự thỏa hiệp là không dễ dàng. Các quốc gia khác, như Đan Mạch và Đức, cũng đang phải đối mặt với các cuộc tranh luận tương tự.

Kết luận

Không có những giải pháp dễ dàng cho vấn đề mà một số người gọi là "chủ nghĩa đế quốc của tiếng Anh". Đây là một thực tế cơ bản ngày nay rằng tiếng Anh là ngôn ngữ chính của khoa học và học tập, và hơn nữa là ngôn ngữ giao tiếp, cả chính thức và không chính thức, giữa sinh viên và học giả trên toàn cầu. Hiểu được mọi tác động của việc lựa chọn ngôn ngữ giảng dạy cho một chương trình hoặc cho toàn bộ tổ chức, và hiểu được mặt trái và lợi ích của quyết định đó là rất quan trọng và những người đưa ra quyết định đang phải gánh vác một trách nhiệm nặng nề.

Phạm vi hiểu biết của chúng ta**Betty Leask**

Betty Leask là Giáo sư danh dự (Emerita) ngành Quốc tế hóa tại Đại học La Trobe, Melbourne, Úc và là Giáo sư thỉnh giảng tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: leaskb@bc.edu.

Gần đây một bài viết của Tamsin Haggis trong ấn bản Nghiên cứu về Giáo dục Đại học (Tập 34, Số 4, Tháng 6 năm 2009, 377- 390) đã nhắc nhở tôi rằng sự hiểu biết của chúng ta về quá trình học tập của sinh viên trong giáo dục đại học ngày nay là kết quả trực tiếp của những câu hỏi chúng ta đặt ra, và ở nơi chúng ta tìm kiếm câu trả lời. Và hơn nữa, rằng những câu chúng ta hỏi và những nơi chúng ta tìm kiếm câu trả lời liên quan đến quá trình học tập của sinh viên - bị ảnh hưởng bởi những mục đích và những mối quan tâm cụ thể của chúng ta, cũng chính là sản phẩm của bối cảnh không gian và thời gian của chúng ta. Tamsin Haggis nhận thấy rằng việc tập trung vào một phạm vi hẹp những quan điểm và phương pháp nhất định trong hơn 40 năm đã hạn chế sự hiểu biết của chúng ta về việc dạy và học ngày nay và dẫn đến những kết luận và hành động nhất định và quan trọng là dẫn chúng ta đi xa khỏi những quan điểm khác.

Điều này có liên quan đến giáo dục đại học quốc tế ngày nay vì hai lý do. Thứ nhất, một số nghiên cứu về dạy và học tập trung vào các vấn đề liên quan đến giảng dạy sinh viên quốc tế, đến việc hỗ trợ họ trong học tập và các vấn đề bao gồm quốc tế hóa chương trình giảng dạy. Thứ hai, trong 25 năm qua, quốc tế hóa giáo dục đại học đã phát triển và trở thành một lĩnh vực nghiên cứu, một nhánh kiến thức được nghiên cứu và được giảng dạy, và đã có những tài liệu học thuật, những công trình nghiên cứu về nội dung này được xuất bản. Tại thời điểm này, điều quan trọng phải xem xét là: Chúng ta đã đặt ra những câu hỏi nào? Những giả định nào thúc đẩy chúng ta đặt những câu hỏi đó? Và điều gì tác động đến sự hiểu biết mà chúng ta đã có?

Chúng ta đã đặt ra những câu hỏi nào? Chúng ta biết được những gì?

Chúng ta đã đặt những câu hỏi về ý nghĩa của quốc tế hóa và nó là thế nào trong thực tế, chúng ta đã tìm hiểu và thảo luận về một loạt các phương pháp khác nhau trong 25 năm qua. Khi làm như vậy, chúng ta cũng hình thành được

Tóm tắt

Hai mươi lăm năm nghiên cứu đã dạy chúng ta nhiều điều về quốc tế hóa giáo dục đại học. Tuy nhiên, trong bài viết này tôi muốn chỉ ra rằng phạm vi hiểu biết của chúng ta bị giới hạn bởi một số yếu tố. Tôi đề nghị tập trung vào việc xây dựng một quan điểm xã hội mới về quốc tế hóa giáo dục đại học bằng cách nhận thức khác đi.

Chúng ta đã đặt ra những câu hỏi nào? Những giả định nào thúc đẩy chúng ta đặt những câu hỏi đó? Và điều gì tác động đến sự hiểu biết mà chúng ta đã có?

cách thức tranh luận "quốc tế hóa", văn hóa và bản sắc riêng của chúng ta. Là một cộng đồng đang phát triển, chúng ta đã thảo luận rất lâu về ý nghĩa, khả năng tương tác và những hạn chế của các khái niệm liên quan như toàn cầu hóa, công dân toàn cầu và năng lực liên văn hóa. Chúng ta đã sáng tạo ra hàng loạt thuật ngữ mới. Hãy xem xét ví dụ về vô vàn các tính ngữ mà chúng ta vẫn gắn với thuật ngữ "quốc tế hóa", chẳng hạn như "toàn diện", "biến đổi", "bao hàm", "tài năng", "bị ép buộc", "có chủ định", và "không chủ định". Chúng ta cũng nghiên cứu nhiều quy trình quốc tế hóa, ví dụ "chương trình giảng dạy", "đạy và học", "du học tại chỗ", "du học nước ngoài", và tìm hiểu về chính quá trình "toàn cầu hóa quốc tế hóa". Chúng ta cũng nghiên cứu hàng loạt những vấn đề gây cản trở và những gì thúc đẩy quá trình quốc tế hóa. Chúng ta đã bày tỏ quan điểm trong nhiều vấn đề liên quan, ví dụ như công bằng trong cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, tuyển sinh viên quốc tế vì lợi nhuận và đại chúng hóa. Và chúng ta đã đi đến kết luận rằng quốc tế hóa giáo dục đại học tự nó là một quá trình phức tạp, được thúc đẩy bởi các lý do khác nhau, phụ thuộc nhiều vào bối cảnh, vừa phổ biến lại vừa gây tranh cãi, liên quan với hàng loạt các khái niệm, ý tưởng và lý thuyết. Thực tiễn và những quan điểm được xem xét thận trọng của chúng ta đã được thể hiện bằng các công trình học thuật và nghiên cứu. Vì vậy, chúng ta có thể tự tin nói rằng sau 25 năm, chúng ta biết rất nhiều về quốc tế hóa giáo dục đại học, về cách thức thực hành và những thách thức và cơ hội mà nó mang lại cho các cá nhân, cộng đồng và quốc gia. Không có gì nghi ngờ rằng vẫn còn nhiều thứ cần tìm hiểu, và chúng ta nên tiếp tục thực hiện những nghiên cứu sẽ soi sáng và định hình tương lai.

Nhưng liệu những câu hỏi mà chúng ta đặt ra, những nghiên cứu mà chúng ta đã thực hiện và những kết luận mà chúng ta rút ra có bị giới hạn bởi những nguồn lực về ngôn ngữ và văn hóa của những cá nhân và tập thể được trao nhiệm vụ nghiên cứu và thảo luận? Có phải chúng ta, bằng cách giám sát, đã tự hạn chế khả năng hiểu biết của chính mình? Chúng ta có thể đạt được gì, với tư cách cá nhân và tư cách cộng đồng các chuyên gia và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này, trong việc thu hút sự chú ý đến những giả định mà chúng ta đã thực hiện trong quá trình và đến hướng đi mà những giả định đó dẫn dắt? Cho phép tôi minh họa quan điểm của mình bằng cách thảo luận về một ví dụ, một câu hỏi mà các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới, trong đó có tôi, đã dành khá nhiều thời gian để tìm hiểu trong 10 năm qua.

Làm thế nào để thu hút giảng viên tham gia vào các hoạt động quốc tế hóa?

Câu hỏi này đã thúc đẩy các dự án nghiên cứu lớn và nhỏ. Những rào cản và những yếu tố kích thích giảng viên tham gia vào quốc tế hóa đã được xác định. Có ý kiến cho rằng giảng viên không muốn tham gia vào các hoạt động quốc tế hóa trong hoặc ngoài nước bởi vì họ không quan tâm hoặc thiếu các kỹ năng và kiến thức cần thiết cho công việc quốc tế và liên văn hóa. Các chiến lược và nguồn lực khác nhau đã được phát triển để khơi dậy sự quan tâm của giảng viên và phát triển các kỹ năng của họ. Nhiều chiến lược đã được áp dụng và đánh giá. Và theo thời gian, những người làm việc trong lĩnh vực quốc tế hóa giáo dục đại học đã hình thành một quan niệm phổ biến rằng giảng viên là một "vấn đề khó", một trở ngại đối với quá trình quốc tế hóa, và cần phải có một giải pháp cho vấn đề này.

Một vài năm trước, tôi đã nhận ra rằng trong trường đại học nơi tôi đang làm việc lúc đó, Đại học La Trobe, có những giảng viên thực sự tham gia sâu và hiệu quả vào các hoạt động có ý nghĩa quốc tế (ví dụ như làm việc với các nhóm di cư hoặc bản địa), nhưng theo cách mà Đại học La Trobe không nhìn nhận là "quốc tế hóa". Khi định vị giảng viên là một nhóm thờ ơ với quốc tế hóa vì lý do thiếu động lực, kiến thức hoặc kỹ năng, tôi nhận ra rằng tôi đã đối xử bất công với họ và tự giới hạn phạm vi kiến thức của mình. Thật vậy, điều này đã giải phóng tôi để thách thức giả định rất cơ bản đó, lật ngược lại nguồn cội của nó và xem xét lại suy nghĩ của mình. Điều này đã khiến tôi, cùng các đồng nghiệp, chuyển từ giả định tiêu cực sang tìm kiếm những cách khác nhau để giảng viên tham gia vào các hoạt động quốc tế và liên văn hóa. Chúng tôi đã đặt mình vào những "vị trí" khác nhau, đặt ra những câu hỏi khác nhau, chẳng hạn như "Thế nào là sự tham gia của giảng viên?", "Làm thế nào để nhận ra và học hỏi từ công việc mà giảng viên thực hiện trong quốc tế hóa?" và "Có cách nào để đặt giảng viên vào vị trí kiến trúc sư và đại sứ quốc tế hóa trong các diễn ngôn và cả trong thực tiễn? Việc tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi này dẫn chúng tôi đến những tài liệu mới về một loạt các ngành học và khám phá những lý thuyết và quan điểm mới về sự tham gia.

Nhưng việc thách thức các giả định của chính chúng ta thông qua sự chiêm nghiệm cẩn trọng là vô cùng khó khăn. Về cơ bản, những gì chúng ta biết và cách chúng ta nhìn nhận - thái độ nhận thức và bản thể - đã thấm nhuần và bắt rễ trong mỗi cá nhân và trong tất cả chúng ta. Vì vậy, khi chúng ta chiêm nghiệm cẩn trọng nghĩa là ta đánh thẳng vào bản sắc của mình. Điều này khiến chúng ta cảm thấy dễ bị tổn thương và bị phơi bày bởi vì nó không chỉ thách thức tính hợp lý của những gì chúng ta nghĩ rằng chúng ta biết, mà còn là chúng ta là ai. Dù vậy, chung cuộc, điều này mang lại sự giải thoát. Nó mở ra những khả năng lý thuyết và thực tiễn mới để tiếp tục nghiên cứu. Trong khía cạnh này, nó giúp chúng ta trở nên trung thực đối với học thuyết của chính chúng ta với tư cách những nhà giáo dục, rằng chính chúng ta phải là người học, phải chiêm nghiệm cẩn trọng những hoạt động thực hành của mình.

Về lĩnh vực rộng hơn của quốc tế hóa

Về lĩnh vực rộng hơn của quốc tế hóa giáo dục đại học thì sao? Liệu có phải những câu hỏi mà chúng ta đã đặt ra với tư cách một cộng đồng lớn hơn, những nghiên cứu chúng ta đã thực hiện và những kết luận chúng ta đã rút ra bị giới hạn bởi các giả định vững chắc? Do đâu mà những câu trả lời cho những câu hỏi chúng ta đặt ra lại bị giới hạn bởi những nguồn tài nguyên ngôn ngữ và văn hóa cá nhân và tập thể được huy động cho nghiên cứu và tranh luận, và bởi việc "chúng ta" là ai? Là một nhóm các nhà nghiên cứu, chúng ta bị giới hạn về độ tuổi, dân tộc, ngôn ngữ, quốc tịch và trong một chừng mực nhất định là về giới tính. Trong khi ủng hộ "quốc tế hóa toàn diện" và ủng hộ nhu cầu giao lưu với "nhóm khác", chúng ta đã thực sự tham gia sâu và tích cực tìm kiếm những ý tưởng mới và cách tiếp cận nghiên cứu mới trong lĩnh vực của chúng ta hay chưa? Chúng ta có đồng nhất về ý thức hệ không? Có phải chúng ta đã cảm thấy quá thoải mái trong môi trường văn hóa của chính mình? Chúng ta đã quan tâm đúng mức đến những ý tưởng và quan điểm của những học giả không giống chúng ta chưa?

Có phải chúng ta, do thiếu phân tích đánh giá kỹ lưỡng, đã âm thầm chấp nhận một lý lẽ tân tự do ủng hộ quốc tế hóa giáo dục đại học? Điều gì sẽ tác động đến tương lai của lĩnh vực này nếu khi xem xét các giả định nhận thức và bản thể học của cá nhân chúng ta và của tập thể, và thấy rằng chúng muốn điều đó? Tương lai của quốc tế hóa giáo dục đại học sẽ thế nào nếu trong 25 năm tới chúng ta không chỉ tập trung để hiểu biết nhiều hơn mà còn để hiểu biết theo cách khác đi? Tập trung vào việc sáng tạo ra những thứ mà Rizvi và Lingard, trong cuốn sách năm 2010 về toàn cầu hóa chính sách giáo dục, gọi là sự tưởng tượng xã hội thay thế?

Vì vậy, trở lại với những câu hỏi mà Haggis đặt ra, tôi muốn hỏi về quốc tế hóa giáo dục đại học. Những câu hỏi chúng ta đặt ra là gì? Những câu hỏi này phản ánh những giả định và vị trí giá trị của chúng ta đến mức độ nào? Chúng ta cần làm gì để mở rộng ranh giới sự hiểu biết của chính mình?

Quốc tế hóa giáo dục đại học và tương lai của hành tinh

Laura E. Rumbley

Laura E. Rumbley là Phó Giám đốc chương trình Nghiên cứu & Phát triển Trí thức, tại Hiệp hội Giáo dục Quốc tế Châu Âu (EAIE). E-mail: rumbley@eaie.org.

Trong nhiều năm, các nhà khoa học khí hậu đã cảnh báo chúng ta về những thay đổi đang diễn ra trong hệ sinh thái của trái đất, với sự hiểu biết xoay quanh ý tưởng rằng trình trạng biến đổi khí hậu đã thực sự nghiêm trọng. Đối với các chuyên gia giáo dục đại học, những người quan tâm đặc biệt đến các vấn đề quốc tế hóa và toàn cầu hóa, những hướng phát triển này nêu bật hai sự thật cực kỳ quan trọng và mâu thuẫn. Cụ thể là, quốc tế hóa giáo dục đại học là quá trình diễn ra toàn cầu đã góp phần trực tiếp vào sự suy thoái khí hậu mà chúng ta đang chứng kiến xung quanh. Trong khi đó, hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học có thể và phải đóng một vai trò tích cực trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng hành tinh này. Câu chuyện này sẽ diễn ra như thế nào trong vài thập kỷ tới?

Quốc tế hóa có mục đích

Có vô số động lực thúc đẩy quốc tế hóa. Các nghiên cứu từ Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ, Hiệp hội Giáo dục Quốc tế Châu Âu, Hiệp hội các Trường Đại học Quốc tế và các tổ chức khác chỉ ra rằng các tổ chức giáo dục đại học trên thế giới thực hiện quốc tế hóa với mong muốn đạt được mọi thứ, từ nâng cao kết quả học tập và triển vọng việc làm của sinh viên, thu hút tài năng học thuật hàng đầu, đến thúc đẩy các chương trình nghiên cứu, nâng cao tầm nhìn và uy tín của tổ chức, và còn nhiều mục tiêu khác.

Trong khi đó, một chương trình nghị sự về lợi ích công rộng lớn hơn, từ lâu đã được coi là liên quan đến quốc tế hóa, đang dần trở nên rõ ràng hơn. Một định nghĩa quốc tế hóa được sử dụng rộng rãi, do Hans de Wit, Fiona Hunter,

Tóm tắt

Du học quốc tế, hoạt động nổi bật của quốc tế hóa giáo dục đại học, phụ thuộc rất nhiều vào vận chuyển hàng không là ngành trực tiếp góp phần gây ra cuộc khủng hoảng khí hậu toàn cầu. Cộng đồng giáo dục đại học quốc tế cần đưa ra những cam kết thực hiện các giải pháp tức thời và sáng tạo để bù đắp cho những tác động môi trường bất lợi này.

Eva Egron-Polak và Laura Howard đưa ra trong ấn phẩm Nghiên cứu của Nghị viện châu Âu năm 2015, Quốc tế hóa Giáo dục Đại học, khẳng định rằng quốc tế hóa nên là một quá trình được thực hiện "nhằm tăng cường chất lượng giáo dục và nghiên cứu cho tất cả sinh viên và cán bộ giảng viên và đóng góp ý nghĩa cho xã hội".

Nói chung, mong muốn tạo được ảnh hưởng tích cực đến các nhân tố chính và đến xã hội là đáng khen ngợi. Tuy nhiên, những người bênh vực cho quốc tế hóa giáo dục đại học khó hy vọng sẽ thành công trong việc cải thiện tình trạng của loài người nếu tham gia vào thực tế của thế giới tự nhiên đang suy thoái xung quanh chúng ta mà không có chủ đích rõ ràng.

Bí mật nhỏ bé ghê tởm của quốc tế hóa

Trở trêu thay, sự dịch chuyển của du học sinh, biểu hiện đặc trưng của quốc tế hóa trên toàn thế giới, đang gây hại cho hành tinh này. Ước tính gần đây đưa ra con số 5 triệu sinh viên dịch chuyển trên toàn thế giới. Những lợi ích của hoạt động này được ghi nhận chi tiết. Ví dụ, chương trình trao đổi sinh viên Erasmus ở Châu Âu cho thấy bằng chứng về một loạt các lợi ích trong khía cạnh cá nhân, xã hội, học thuật và nghề nghiệp mà sinh viên nhận được khi tham gia chương trình trải nghiệm học tập quốc tế Erasmus. Một số lượng lớn các tài liệu nghiên cứu khảo sát trong nhiều thập kỷ qua cũng khẳng định những phát hiện này. Đồng thời, việc dịch chuyển còn mang lại lợi ích cho những người không trực tiếp tham gia trải nghiệm. Ví dụ, sinh viên quốc tế có thể tạo ra nguồn doanh thu khổng lồ cho các tổ chức cá nhân và toàn bộ nền kinh tế; thực tế, tác động của sinh viên quốc tế tại Hoa Kỳ ước tính đã vượt qua 42 tỷ đô la trong năm 2017.

Nhưng tình trạng sinh viên dịch chuyển toàn cầu có gây ra tác hại nào không? Khi nói đến sức khỏe của hành tinh, rất có thể là có. Một nghiên cứu gần đây được công bố trên Tạp chí về Sản phẩm Sạch hơn đã xem xét các số liệu dịch chuyển quốc tế của sinh viên theo học các chương trình bằng cấp theo tính toán của Viện Thống kê UNESCO và đặc biệt xem xét các tuyến đường hàng không nhiều khả năng liên quan với sự dịch chuyển này. Nghiên cứu cho thấy "lượng khí thải nhà kính toàn cầu liên quan đến sự dịch chuyển của sinh viên quốc tế ở trong khoảng từ 14,01 đến 38,54 megatons CO₂ tương đương mỗi năm trong năm 2014". Những con số này nói chung đều gấp đôi con số ước tính của năm 1999 và, ở những khu vực có mức dịch chuyển cao, tương đương với lượng phát thải khí nhà kính của một số quốc gia, như Croatia và Tunisia. Đối với cộng đồng những nhà giáo dục tin vào tiền đề tổng quát rằng quốc tế hóa đang giúp thế giới trở thành một nơi tốt đẹp hơn, đây là viên thuốc đắng khó nuốt.

Con đường cứu rỗi

May mắn thay, đã xuất hiện một phong trào hướng đến việc chỉnh đốn giáo dục đại học nói chung, cụ thể hơn là chỉnh đốn những tham vọng quốc tế hóa, với một chương trình nghị sự thân thiện với trái đất. Một loạt các tổ chức và các trường đại học hào hứng can nhắc tham gia vào những sáng kiến về tính bền vững. Bao gồm Sáng kiến Bền vững Giáo dục Đại học, Mạng lưới Các Trường đại học Bền vững Quốc tế và Hiệp hội vì Sự Tiến bộ Bền vững Trong

Nghiên cứu cho thấy "lượng khí thải nhà kính toàn cầu liên quan đến sự dịch chuyển của sinh viên quốc tế ở trong khoảng từ 14,01 đến 38,54 megatons CO₂ tương đương mỗi năm trong năm 2014".

Giáo dục Đại học. Nhiều cá nhân cũng đưa ra những giải pháp sáng tạo. Ví dụ, áp phích chiến thắng được trưng tại hội nghị thường niên EAIE 2018, của tác giả Scott Blair và Laura Howard, đưa ra lời kêu gọi "phủ xanh quốc tế hóa toàn diện". Dù chỉ có phạm vi khá nhỏ so với những thách thức mà họ đặt mục tiêu giải quyết, những nỗ lực này đang nâng cao nhận thức và thể hiện sự cam kết hành động của các cá nhân và các tổ chức theo những cách mới và sáng tạo. Một dấu hiệu rõ ràng về sức hút mà chủ đề này đã đạt được trong những năm gần đây là từ năm 2010, Trường Đại học Indonesia bắt đầu giám sát bảng xếp hạng đại học quốc tế UI GreenMetric - là tổ chức đặt mục tiêu thu hút sự quan tâm đến những trường đại học trên thế giới đang nỗ lực nuôi dưỡng các cơ sở xanh và theo đuổi chương trình nghị sự bền vững.

Tuy nhiên, cam kết quốc tế hóa tại chỗ có thể mang lại cho nỗ lực này tiềm năng thay đổi cuộc chơi sâu sắc hơn nhiều. Tập trung vào những cách thức có thể giảm bớt sự dịch chuyển, nhưng vẫn đảm bảo tính chuyển đổi, đa văn hóa và quốc tế trong học tập thông qua các nguồn lực cộng đồng địa phương, đổi mới công nghệ và các chiến lược sáng tạo khác - đây là hướng đi cực kỳ quan trọng.

Trong khi đó, suy nghĩ tập thể của chúng ta về trao đổi học thuật quốc tế cho sinh viên (và giảng viên) cũng cần được xem xét lại một cách cẩn thận. Ở mức tối thiểu, đặc biệt là ở các khu vực có mật độ cao/tần suất dịch chuyển cao, chẳng hạn như châu Âu, cần có những biện pháp khuyến khích sử dụng các giải pháp thay thế cho việc đi lại bằng đường hàng không. Những tổ chức giáo dục đại học có du học sinh quốc tế ngày càng lưu tâm nhiều hơn và đưa ra những hành động nhằm giảm thiểu khí thải carbon dioxide; những nỗ lực này nên được triển khai rộng khắp và tích cực.

Quốc tế hóa giáo dục đại học, khi được thiết kế và triển khai một cách thông minh và có trách nhiệm, có thể mang lại kết quả tích cực mạnh mẽ trên thế giới. Tuy nhiên, cộng đồng các cá nhân, các nhà giáo dục, các nhà hoạch định chính sách và những người khác, những người tin tưởng vào vai trò tiềm năng của quốc tế hóa trong việc xây dựng cấu nối tri thức sâu sắc hơn và nuôi dưỡng lòng trắc ẩn của con người, phải nhanh chóng hợp tác để hiểu tác động của hành tinh và thay đổi thói quen của ch

Sinh viên quốc tế tại các đại học Trung Quốc

Nian Cai Liu

Nian Cai Liu là Giám đốc và là Giáo sư tại Trung tâm các Trường Đại học đẳng cấp thế giới (CWCU), Đại học Giao thông Thượng Hải, và là Trưởng khoa Giáo dục sau Đại học tại Đại học Giao Thông Thượng Hải, Trung Quốc. E-mail: ncliu@sjtu.edu.cn.

TTrung Quốc từ lâu đã là nguồn cung cấp sinh viên quốc tế lớn nhất thế giới, năm 2018 tổng số sinh viên quốc tế đến từ Trung Quốc sập ra trường là 662 ngàn. Đồng thời, Trung Quốc cũng nhanh chóng trở thành một trong những quốc gia điểm đến hàng đầu trên toàn cầu: năm 2018, tổng số sinh viên

quốc tế tại các trường đại học Trung Quốc là 492 ngàn.

Những con số tăng cao

Trước khi Trung Quốc mở cửa ra thế giới vào cuối những năm 1980, số lượng sinh viên quốc tế tại đây chỉ giới hạn ở mức vài trăm. Trong 20 năm đầu tiên sau cải cách, số lượng sinh viên quốc tế tăng nhanh, năm 2018 cao gấp 10 lần so với năm 1999 (44.711). Trong khi đó, số lượng các trường đại học tiếp nhận sinh viên quốc tế đã tăng vọt từ dưới 100 vào đầu những năm 1980 lên đến khoảng 1000 hiện tại, chiếm khoảng một phần ba tổng số các trường đại học Trung Quốc.

Sự gia tăng nhanh chóng số lượng sinh viên quốc tế này là kết quả của các chiến lược quốc gia và các chính sách mục tiêu. Chẳng hạn, năm 2010, Đề cương Quốc gia về Cải cách và Phát triển Giáo dục Trung và Dài hạn (2010-2020) đã nêu rõ Trung Quốc cam kết tăng cường trao đổi và hợp tác quốc tế và nâng cao mức độ quốc tế hóa giáo dục đại học. Cùng năm đó, Kế hoạch Học tập tại Trung Quốc (2010) đưa ra chính sách quốc gia về mở rộng quy mô, tối ưu hóa cơ cấu, cải thiện quản lý và đảm bảo chất lượng, nhằm mục đích thúc đẩy sự phát triển bền vững của giáo dục quốc tế và xây dựng thương hiệu quốc tế cho giáo dục đại học của Trung Quốc. Kế hoạch này cũng phản ánh ý định của Trung Quốc trở thành quốc gia đích đến du học lớn nhất vào năm 2020.

Đa dạng hơn

Ngoài sự gia tăng đáng kể tổng số sinh viên quốc tế, số lượng các quốc gia nguồn cung cũng được mở rộng trên tất cả các châu lục. Trong năm 2018, có 196 quốc gia và khu vực - khoảng 90% các quốc gia và khu vực trên thế giới - đã gửi sinh viên đến Trung Quốc học tập. Các nước châu Á là nguồn cung cấp chính, tỷ lệ sinh viên châu Á ở Trung Quốc vẫn giữ ở mức 60% trong vài năm qua. Nguồn sinh viên đến từ các quốc gia châu Phi có sự tăng trưởng nhanh nhất, tỷ lệ sinh viên châu Phi đạt 16,6% trong năm 2018, đứng thứ hai sau sinh viên châu Á.

Mười quốc gia nguồn cung hàng đầu trong năm 2018 bao gồm Hàn Quốc, Thái Lan, Pakistan, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nga, Indonesia, Lào, Nhật Bản và Kazakhstan. Tầm trong số đó thuộc châu Á, điều này dường như liên quan đến dân số, mức độ phát triển kinh tế, tình trạng giáo dục, vị trí địa lý, thành phần dân tộc, phong tục và chính sách du học của từng nước. Sự gia tăng lớn nhất là từ Thái Lan và Pakistan, có thể liên quan đến Sáng kiến Vành đai và Con đường. Điều đáng chú ý là cho đến gần đây, Đức và Pháp vẫn nằm trong số mười quốc gia hàng đầu, giờ đây đã không còn như vậy nữa.

Trong một thời gian dài, ngôn ngữ Trung là ngành học phổ biến nhất đối với sinh viên quốc tế tại Trung Quốc. Sinh viên ngành ngôn ngữ Trung hiện chiếm khoảng một nửa tổng số sinh viên quốc tế, hầu hết họ theo học các chương trình ngắn hạn, không cấp văn bằng. Mặc dù tiếng Trung vẫn là phổ biến, nhưng tỷ lệ sinh viên học các ngành văn học Trung quốc, y học, kỹ thuật, kinh tế và quản trị cũng tăng lên.

Tỷ lệ sinh viên theo học các chương trình bằng cấp đang tăng đều đặn. Năm 2018, sinh viên theo đuổi các chương trình bằng cấp chiếm hơn một nửa tổng số sinh viên quốc tế.

Tóm tắt

Trung Quốc - nguồn cung cấp sinh viên quốc tế lớn nhất thế giới - hiện đã trở thành một trong những quốc gia điểm đến hàng đầu cho du học sinh từ khắp nơi trên toàn thế giới và sẽ là đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ trong việc cung cấp giáo dục đại học quốc tế trong tương lai gần.

Trong số họ, tỷ lệ sinh viên trên đại học đã tăng đáng kể. Năm 2018, khoảng 10% sinh viên của các chương trình bằng cấp là ở bậc tiến sĩ, khoảng 23% ở bậc thạc sĩ và 67% ở bậc đại học.

Học bổng chính phủ

Năm 1996, Bộ Giáo dục đã thành lập Hội đồng Học bổng Trung Quốc, chuyên trách tổ chức, tài trợ và quản lý sinh viên quốc tế. Năm 2018, 63 ngàn sinh viên quốc tế (12,8% tổng số sinh viên quốc tế) đã nhận được học bổng của chính phủ Trung Quốc.

Một tỷ lệ lớn sinh viên quốc tế nhận học bổng của chính phủ Trung Quốc là sinh viên theo học các chương trình bằng cấp, và tỷ lệ này vẫn đang tăng lên trong những năm qua. Bởi vì số lượng sinh viên quốc tế tăng liên tục trong khi ngân sách dành cho học bổng chính phủ vẫn tương đối hạn chế, nhiều khả năng học bổng của chính phủ Trung Quốc trong tương lai sẽ chỉ dành cho sinh viên của các chương trình bằng cấp.

Ngoài chương trình của chính phủ, nhiều tổ chức của Trung Quốc cũng đã thiết lập các chương trình học bổng của riêng họ cho sinh viên quốc tế; các công ty quốc tế nhằm đến mục tiêu là các nhóm sinh viên quốc tế cụ thể, nhiều nhóm trong số đó liên quan đến sáng kiến Vành đai và Con đường.

Đối xử bình đẳng?

Sự hiện diện ngày càng tăng của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc đặt ra câu hỏi về cách hệ thống giáo dục sẽ thích ứng thế nào với tình trạng đa văn hóa, kèm theo những khó khăn mà phần lớn sinh viên quốc tế đang học tiếng Trung gặp phải. Các Tổ chức giáo dục và Chính phủ Trung Quốc đã rất cố gắng đối phó với những thách thức này. Trước đây, sinh viên quốc tế tại Trung Quốc thường được hưởng ưu đãi, hiện nay phần nào vẫn được ưu tiên hơn. Nhưng đã có sự vận động mạnh mẽ - và thậm chí là một cuộc tranh luận công khai vào năm 2019 - cho việc tuyển sinh sinh viên quốc tế với cùng những điều kiện như sinh viên Trung Quốc.

Những nhận xét cuối

Mặc dù chủ nghĩa dân tộc có những ảnh hưởng tiêu cực đáng kể, nhưng xu hướng quốc tế hóa giáo dục đại học lâu dài sẽ không thay đổi, và khi các trường đại học Trung Quốc đang ngày càng cạnh tranh hơn, Trung Quốc sẽ trở thành đối thủ cạnh tranh toàn cầu mạnh mẽ trong việc cung cấp giáo dục đại học quốc tế.

Sự hiện diện ngày càng tăng của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc đặt ra câu hỏi về cách hệ thống giáo dục sẽ thích ứng thế nào với tình trạng đa văn hóa, kèm theo những khó khăn mà phần lớn sinh viên quốc tế đang học tiếng Trung gặp phải

Hợp tác giáo dục đại học Trung Quốc - Châu Phi

Goolam Mohamedbhai

Goolam Mohamedbhai là cựu Tổng thư ký Hiệp hội các Trường Đại học châu Phi. E-mail: g_t_mobhai@yahoo.co.uk.

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và giáo dục đại học có thể thúc đẩy sự phát triển của một quốc gia. Tuy nhiên, ngân sách công cần thiết ở các nước châu Phi rất hạn chế và viện trợ từ các nước tài trợ truyền thống phương Tây gần như đã đi vào bế tắc. Trung Quốc, một cường quốc kinh tế toàn cầu mới nổi, đã tận dụng tình huống này, tích cực tài trợ cho cơ sở hạ tầng công cộng và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực ở châu Phi, và đổi lại, hưởng lợi từ nguồn tài nguyên khoáng sản khổng lồ của châu Phi và từ thị trường tiêu thụ những hàng hóa do Trung Quốc sản xuất.

Từ quan điểm của cả Trung Quốc và châu Phi, đây là một tình huống hai bên cùng có lợi. Tuy nhiên, các nước phương Tây bày tỏ sự lo ngại không chỉ về tình trạng vi phạm nhân quyền và tình trạng phi dân chủ ở Trung Quốc, mà cả về việc Trung Quốc đang dẫn sâu vào chủ nghĩa thực dân mới và phần lớn đầu tư của Trung Quốc vào châu Phi là dưới dạng cho vay, không phải viện trợ, khiến các quốc gia châu Phi ngập sâu vào nợ nần.

Hợp tác Trung Quốc - châu Phi trong giáo dục đại học phù hợp với chiến lược sử dụng không chỉ quyền lực kinh tế mà còn cả quyền lực mềm của họ. Diễn đàn hợp tác Trung Quốc - châu Phi (FOCAC) là sự kiện diễn ra ba năm một lần, nơi các nhà lãnh đạo Trung Quốc và châu Phi thống nhất kế hoạch hợp tác kinh tế ba năm, bao gồm phát triển nguồn nhân lực. Các sáng kiến giáo dục đại học của Trung Quốc dành cho châu Phi được đưa vào các nghị quyết FOCAC khác nhau.

Học bổng

Việc cấp học bổng cho châu Phi theo các thỏa thuận của FOCAC, tăng từ 30 ngàn suất vào năm 2015 lên 50 ngàn suất vào năm 2018, đã dẫn đến sự gia tăng mạnh mẽ số lượng sinh viên châu Phi học tập tại Trung Quốc, từ dưới 2 ngàn trong năm 2003 lên gần 50 ngàn vào năm 2015. Trung Quốc hiện nay là quốc gia đứng thứ hai, chỉ sau Pháp, có số lượng sinh viên từ châu Phi lớn nhất.

Hầu như tất cả sinh viên châu Phi đều trở về nước sau khi tốt nghiệp, điều đem lại lợi thế không chỉ cho châu Phi mà cho cả Trung Quốc trong nỗ lực truyền bá ảnh hưởng của mình ở châu Phi. Tuy nhiên, có rất ít thông tin về các lĩnh vực nghiên cứu của các học giả châu Phi, về việc bằng cấp của Trung Quốc được chấp nhận thế nào ở các nước châu Phi hoặc về việc làm của sinh viên tốt nghiệp khi họ trở về.

Quan hệ đối tác

Theo nghị quyết FOCAC năm 2009, Trung Quốc đưa ra kế hoạch đối mới "20+20", liên kết 20 trường đại học châu Phi với 20 trường đại học Trung Quốc và năm 2015, kế hoạch "10+10" tương tự đề xuất liên kết 10 tổ chức nông nghiệp Trung Quốc và 10 tổ chức nông nghiệp châu Phi đã được công bố.

Tóm tắt

Các hoạt động kinh tế của Trung Quốc tại châu Phi luôn đi kèm với một số sáng kiến thúc đẩy phát triển giáo dục đại học châu Phi. Đây là một phần trong chiến lược quyền lực mềm của Trung Quốc. Nhưng điều này có dẫn đến tình huống hai bên cùng có lợi cho châu Phi và Trung Quốc không? Và tương lai châu Phi sẽ thế nào khi Trung Quốc ngày càng tham gia sâu rộng vào châu lục này?

Bằng cách cung cấp các khoản cho vay mềm, Trung Quốc cũng hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đại học ở châu Phi để tăng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và cải thiện chất lượng

Hầu như không có bất kỳ thông tin nào về các tổ chức liên kết và các dự án được thực hiện theo các đề án này, nhưng lại có báo cáo rằng số lượng những công trình nghiên cứu về khoa học nông nghiệp và sinh học có đồng tác giả là các học giả châu Phi và Trung Quốc đã tăng lên đáng kể, và kết quả là số lượng nghiên cứu sinh sau đại học người Trung Quốc trong các trường đại học châu Phi cũng tăng lên.

Học viện Khổng Tử và cơ sở hạ tầng đại học

Có lẽ công cụ mạnh nhất được Trung Quốc sử dụng trong chiến lược quyền lực mềm là các Viện Khổng Tử (CI). Ra mắt vào năm 2004, hiện có hơn 500 CI trong các trường đại học trên toàn thế giới và 54 trong số đó là ở châu Phi. Mỗi CI liên kết với một trường đại học Trung Quốc và mục tiêu chính của nó là truyền bá ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc.

Mặc dù các CI bị chỉ trích ở phương Tây, và một số đã đóng cửa vì bị nghi ngờ thúc đẩy và tuyên truyền tư tưởng Trung Quốc hoặc thực hiện gián điệp công nghiệp, không có lời chỉ trích nào như vậy xuất hiện từ châu Phi, ở đây họ được chào đón nồng nhiệt.

Bằng cách cung cấp các khoản cho vay mềm, Trung Quốc cũng hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đại học ở châu Phi để tăng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và cải thiện chất lượng. Hai ví dụ nổi bật là Đại học Khoa học và Công nghệ Malawi, một cơ sở ấn tượng được xây dựng gần Blantyre và mở cửa vào năm 2014, và thư viện tại Đại học Dar-es-Salaam, Tanzania, hoàn thành vào năm 2018 và là thư viện lớn nhất do Trung Quốc xây dựng ở châu Phi. Hai quốc gia châu Phi này không thể có được cơ sở hạ tầng như vậy nếu không có sự hỗ trợ của Trung Quốc.

Có đúng là hai bên cùng có lợi không?

Mặc dù chủ nghĩa dân tộc có những ảnh hưởng tiêu cực đáng kể, nhưng xu hướng có đúng là hai bên cùng có lợi không phải được xem xét từ hai quan điểm: một liên quan đến các nước châu Phi nói chung và câu hỏi thứ hai cụ thể về lĩnh vực giáo dục đại học của họ. Về phần các nước châu Phi, sự lo ngại của phương Tây có thể là chính đáng và cần được xem xét kỹ lưỡng. Các học giả châu Phi nhất thiết phải nghiên cứu nghiêm túc những tác động của việc Trung Quốc tiếp cận với tài nguyên thiên nhiên của châu Phi và hệ quả của các khoản vay lớn từ Trung Quốc. Hiện tại hầu như không có tổ chức nào ở châu Phi thực hiện nghiên cứu này.

Đối với lĩnh vực giáo dục đại học, sự hợp tác này chỉ mang tính một chiều và châu Phi dường như là người hưởng lợi chính, nhưng vì sự hỗ trợ của Trung Quốc cho phát triển giáo dục đại học châu Phi là một phần của chiến lược quyền lực mềm, người ta có thể lập luận rằng đây là một tình huống hai bên cùng có lợi. Tuy nhiên, có rất ít thông tin công bố về các loại học bổng được cấp và về các hoạt động hợp tác. Mỗi CI ở châu Phi, như một phần nhiệm vụ của mình, cần thu thập dữ liệu về các loại học bổng, thực hiện các cuộc khảo sát về sinh viên tốt nghiệp về nước và lập hồ sơ về các hoạt động hợp tác nghiên cứu. Chỉ những dữ liệu đó mới cho phép đánh giá được những lợi ích thực sự mà quan hệ hợp tác này mang lại cho châu Phi.

Tương lai

Từng là thuộc địa của châu Âu, trong quá trình phát triển châu Phi chắc chắn chịu ảnh hưởng của các giá trị tự do, dân chủ và nhân quyền; và châu Phi cũng sử dụng các ngôn ngữ châu Âu như một phần văn hóa. Hoa Kỳ và châu Âu vẫn được các nước châu Phi coi là hình mẫu kể từ khi họ giành được độc lập.

Tuy nhiên, thái độ phân biệt chủng tộc rõ ràng của chính quyền Hoa Kỳ hiện tại, và sự gia tăng gần đây của chủ nghĩa dân túy và thái độ chống nhập cư ở châu Âu đang khuyến khích châu Phi quay sang các nước phương Đông, đặc biệt là Trung Quốc. Châu Phi ngưỡng mộ Trung Quốc vì sự phát triển kinh tế nhưng cảm thấy lo ngại về văn hóa, giá trị và hệ thống quản trị của Trung Quốc. Liệu chiến lược quyền lực mềm của Trung Quốc cuối cùng có giành được trái tim và khối óc của người dân châu Phi và truyền cảm hứng cho họ hướng tới một mô hình phát triển gần giống với Trung Quốc hay không? Sự đổi chiều như vậy sẽ có những tác động tích cực và tiêu cực nào đến các nước châu Phi? Đây là những vấn đề cần được các học giả người châu Phi ở châu Phi tranh luận. Và những vấn đề này cần được nêu ra trong chương trình nghị sự của Phương tây về sự phát triển của châu Phi trong tương lai.

Những đặc điểm chính của ngoại giao tri thức

Jane Knight

Jane Knight là Giáo sư trợ giảng tại Viện Nghiên cứu Giáo dục Ontario, Đại học Toronto, Canada. E-mail: jane.knight@utoronto.ca.

Bài viết này được rút gọn từ báo cáo của Knight, J. (2019) Ngoại giao tri thức trong hành động. Hội đồng Anh. Xem <https://www.britishcouncil.org/research-policy-insight/research-reports/knowledge-diplomacy-action>

Trong thế giới toàn cầu hóa và hỗn loạn ngày nay, có những lý do, lợi ích, rủi ro và cơ hội mới gắn liền với sự đóng góp mà giáo dục đại học và nghiên cứu mang đến cho quan hệ quốc tế. Nghiên cứu vai trò của giáo dục đại học quốc tế trong việc xây dựng quan hệ giữa hai hoặc nhiều quốc gia không phải là việc làm mới. Tuy nhiên, sử dụng khung ngoại giao tri thức để phân tích, thay vì sử dụng quyền lực mềm hoặc lăng kính ngoại giao văn hóa và khoa học truyền thống, là một cách tiếp cận mới.

Có những động lực khác nhau thúc đẩy và điều chỉnh ngoại giao tri thức. Ví dụ, các vấn đề toàn cầu hiện nay trở thành vấn đề quốc gia và nhiều vấn đề quốc gia cũng đồng thời là vấn đề toàn cầu. Những thách thức như biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, di cư, dịch bệnh, người tị nạn và di cư, giảm nghèo và an ninh nguồn nước đều là những vấn đề không còn biên giới. Ngoại giao tri thức là một quá trình hai chiều. Nó liên quan đến vai trò của giáo dục đại học, nghiên cứu và đổi mới quốc tế (International Higher Education, Research, and Innovation - IHERI) trong việc xây dựng và củng cố quan hệ quốc tế và ngược lại, đến vai trò của quan hệ quốc tế trong việc tạo điều kiện và cải thiện IHERI. Có một số thuật ngữ được sử dụng để mô tả vai trò của giáo

Tóm tắt

Ngoại giao tri thức là một cách tiếp cận mới để hiểu vai trò của giáo dục đại học quốc tế, nghiên cứu và đổi mới trong việc củng cố quan hệ giữa các quốc gia và giải quyết những thách thức chung toàn cầu. Bài viết này xem xét những đặc điểm chính của cách tiếp cận ngoại giao tri thức - cộng tác, tương tác và hỗ trợ - và cung cấp các ví dụ về cách giáo dục đại học và nghiên cứu có thể đóng góp cho quan hệ quốc tế và giúp giải quyết các vấn đề toàn cầu.

dục đại học quốc tế trong quan hệ quốc tế. Để giúp loại bỏ sự nhầm lẫn các thuật ngữ khác nhau, bài viết này tập trung vào những đặc điểm chính của ngoại giao tri thức, đặc biệt trong mối liên quan đến việc giải quyết những thách thức toàn cầu cấp bách. Khi xác định các khía cạnh cơ bản của ngoại giao tri thức, luôn có nguy cơ đặt ra giới hạn quá hẹp và khắt khe hoặc quá rộng và quá nhiều. Danh sách các đặc điểm sau đây là một sự khởi đầu. Đây không phải là một danh sách toàn diện, mà chỉ gồm những khía cạnh quan trọng và chiến lược của ngoại giao tri thức.

Ngoại giao tri thức dựa trên những chức năng cơ bản của giáo dục đại học - dạy/học, nghiên cứu, sản xuất/dối mới tri thức và phục vụ xã hội.

Những đặc điểm chính của ngoại giao tri thức

- *Tập trung vào giáo dục đại học, nghiên cứu và đổi mới:* Ngoại giao tri thức dựa trên những chức năng cơ bản của giáo dục đại học - dạy/học, nghiên cứu, sản xuất/dối mới tri thức và phục vụ xã hội. Quá trình ngoại giao tri thức liên quan đến nhiều hình thức của IHERI do được quyết định bởi bản chất và sự phức tạp của vấn đề đang được giải quyết. Những hoạt động IHE riêng lẻ (ví dụ, du học, trao đổi học giả, hội nghị chung) đúng là những hoạt động quốc tế hóa, nhưng khi được kết nối với hàng loạt những hoạt động lớn hơn liên quan đến nhiều yếu tố và chiến lược, chúng trở thành một phần của ngoại giao tri thức. Khi đứng độc lập, những hoạt động IHE riêng lẻ không nhất thiết cấu thành ngoại giao tri thức.

- *Chủ thể và đối tác đa dạng:* Chủ thể tham gia vào ngoại giao tri thức rất đa dạng. Ngoài các trường đại học và cao đẳng là những chủ thể chính, còn có một loạt các thành phần khác tham gia. Bao gồm các trung tâm xuất sắc quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, các tổ chức nghiên cứu, các viện chính sách, các hiệp hội nghề nghiệp, các tổ chức giáo dục phi chính phủ và các bộ ngành/cơ quan chính phủ. Các tổ chức giáo dục đại học cũng cộng tác với các lĩnh vực và/hoặc ngành khác, tùy thuộc vào bản chất của sáng kiến. Các đối tác phổ biến bao gồm ngành công nghiệp, các nhóm xã hội dân sự, các hiệp hội, và các cơ quan chính phủ. Do đó, một đặc điểm chính của ngoại giao tri thức là sự đa dạng của các đại diện giáo dục đại học cộng tác với các đối tác từ nhiều ngành khác.

- *Nhận diện các nhu cầu khác nhau và sử dụng nguồn tài nguyên chung:* Ngoại giao tri thức tập hợp một mạng lưới các đối tác khác nhau từ các lĩnh vực khác nhau để giải quyết các vấn đề chung, nên những động cơ và mục tiêu của các chủ thể tham gia thường khác nhau. Mỗi quốc gia và tổ chức tham gia có những nhu cầu khác nhau và đóng góp những nguồn lực cụ thể cho quan hệ đối tác. Những nhu cầu này cần được tôn trọng và đàm phán, để đảm bảo tối ưu hóa những điểm mạnh và cơ hội cho từng đối tác. Điều này được thực hiện thông qua hình thức hợp tác theo chiều ngang - thừa nhận các nhu cầu và nguồn lực dù khác nhau nhưng là chung của một tập thể các đối tác. Lãnh đạo để nhận ra và hợp tác giải quyết các nhu cầu và nguồn lực khác nhau là rất quan trọng, nhưng không phải dưới hình thức thống trị hay độc đoán (là đặc trưng của cách tiếp cận quyền lực).

- *Tương tác - hỗ trợ nhau, nhưng để đạt những lợi ích khác nhau:* Nhu cầu và nguồn lực khác nhau của các chủ thể sẽ dẫn đến những lợi ích khác nhau (và rủi ro tiềm ẩn) cho các đối tác. Sự tương hỗ giữa các lợi ích không có nghĩa là

tất cả các chủ thể/quốc gia sẽ nhận được những lợi ích như nhau. Tuy nhiên, điều đó có nghĩa là nguyên tắc tương tác và các bên đều được lợi sẽ hướng dẫn quá trình. Hợp tác mở ra sẽ đem lại cả lợi ích chung và những lợi ích cụ thể tùy theo bối cảnh cho các tổ chức và quốc gia tham gia. Điều này dựa trên cơ sở đàm phán và giải quyết xung đột và được xây dựng trên nguyên tắc tiếp cận nền tảng của ngoại giao tri thức là các bên đều có lợi.

- *Xây dựng và củng cố mối quan hệ giữa các quốc gia:* Khái niệm trung tâm của ngoại giao tri thức là vai trò của IHERI trong việc tăng cường quan hệ tích cực và hữu ích giữa các quốc gia. Điều này dựa trên - và vượt xa hơn - sự đóng góp của các hiệp định song phương và đa phương giữa các tổ chức giáo dục đại học. Rõ ràng là, những đóng góp mà ngoại giao tri thức đem đến cho quan hệ quốc tế có thể thay đổi theo chiều rộng và chiều sâu, nhưng làm việc để giải quyết các vấn đề toàn cầu cấp bách tác động đến mỗi quốc gia là một hướng quan trọng.

Những ví dụ về ngoại giao tri thức

Đại học Pan African University, Mạng Giải pháp Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc, Mạng Nghiên cứu và Giáo dục Nhật - Anh, Các Sáng kiến Kinh tế Tri thức và các Dự án Cứu trợ Nhân đạo của Đại học Brown là một vài trường hợp tiêu biểu về ngoại giao tri thức được đề cập đến gần đây trong Báo cáo Ngoại giao Tri thức Trong Hành động của Hội đồng Anh. Những sáng kiến này được lựa chọn cẩn thận để minh họa cho tính cấp thiết và hiệu quả của việc sử dụng phương pháp ngoại giao tri thức, nó bao gồm (và rộng hơn) những hoạt động quốc tế hóa điển hình. Ngoại giao tri thức liên quan đến sự đa dạng của các chủ thể giáo dục đại học cộng tác với các đối tác từ các ngành khác để giải quyết các vấn đề toàn cầu và quốc gia thông qua hợp tác, đàm phán và tôn trọng lợi ích lẫn nhau, không phải hình thức cạnh tranh tử trên xuống mà người thắng cuộc vơ hết phần thưởng.

IHE số 100: 25 năm phát triển của tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế

Rebecca Schendel, Ayenachew Woldegiyorgis và Araz Khajarian

Rebecca Schendel là Phó Giám đốc của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College. E-mail: schendel@bc.edu. Ayenachew A. Woldegiyorgis là Nghiên cứu sinh bậc tiến sĩ.

Việc xuất bản số 100 của tạp chí *Giáo dục Đại học Quốc tế* (IHE) cung cấp cơ hội duy nhất để phản ánh những đóng góp của tạp chí định kỳ này trong suốt hai mươi lăm năm đầu hoạt động. Trong bài viết này, chúng tôi tóm tắt những phát hiện chính sau khi phân tích toàn diện tất cả các bài viết trong 99 số trước đây của IHE (tổng cộng 1459 bài viết), đặc biệt tập trung vào phạm vi địa lý, phạm vi chủ đề và hồ sơ của những tác giả từng gửi bài đóng góp.

Tóm tắt

Trong bài viết này, chúng tôi tóm tắt những phát hiện chính từ một phân tích toàn diện tất cả các bài viết trong 99 số đã ra của tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (IHE). Chúng tôi thấy rằng các bài viết trong IHE đại diện cho một phạm vi địa lý rất rộng, cả về nội dung trọng tâm của bài viết và mối liên kết tác giả, và bao gồm nhiều chủ đề khác nhau. Tuy nhiên, một số chủ đề và khu vực đã hầu như không được đề cập đến và đáng nhận được sự quan tâm trong các ấn bản tương lai.

Phủ rộng toàn cầu về chủ đề và tác giả

Nhiệm vụ của IHE là cung cấp những phân tích đầy đủ thông tin và sâu sắc về các vấn đề thời sự ảnh hưởng đến các hệ thống giáo dục đại học trên khắp thế giới. Do đó, chúng ta luôn quan tâm đến phạm vi phủ rộng toàn cầu của mình, nhằm mục đích có được những đóng góp từ các quốc gia ít được đề cập đến trong tài liệu toàn cầu, cũng như quan tâm đến những cuộc tranh luận của những nhân tố quan trọng trên trường quốc tế. Phân tích 99 số trước cho thấy chúng ta đã thành công trong việc đạt được mục tiêu này, với 1459 bài viết được gửi về từ các khu vực khác nhau trên thế giới. Đông Á và Thái Bình Dương là khu vực có nhiều thông tin nhất (267 bài báo), với châu Âu và Trung Á đứng thứ hai (253 bài). Chúng ta đã xuất bản hơn 100 bài báo tập trung vào các quốc gia ở Bắc Mỹ (145), châu Phi cận Sahara (132), Mỹ Latinh và Caribê (125). Một số lượng đáng kể các bài báo của chúng ta (hơn 200) được xếp loại là "có giá trị toàn cầu", bởi vì đã nêu ra những vấn đề liên quan đến nhiều khu vực trên thế giới. Mặc dù Đông Á và Thái Bình Dương, châu Âu và Trung Á, Mỹ Latinh và Caribê đều là những nguồn đóng góp đáng kể từ khi tạp chí thành lập, trong những năm qua đã có một số thay đổi trong khía cạnh địa lý, số lượng bài viết về Bắc Mỹ giảm dần và số lượng đóng góp từ châu Phi ngày càng tăng, đặc biệt là trong mười năm gần đây. Xu hướng thứ hai này có được phần lớn nhờ vào sự tài trợ dành cho những bài viết có nội dung tập trung vào châu Phi mà chúng tôi nhận được từ Tập đoàn Carnegie trong giai đoạn này. Chúng tôi cũng nhận thấy sự gia tăng, trong những năm gần đây, các bài nghiên cứu so sánh chi tiết hai hoặc nhiều khu vực trên thế giới, liên quan đến một chủ đề cụ thể. Tuy nhiên, vẫn còn những điều cần cải thiện, đặc biệt là ở Trung Đông và Bắc Phi, là khu vực chỉ xuất hiện trong 56 bài viết, chưa đến 4% tổng số bài đã xuất bản của chúng ta. Nam Á cũng ít được giới thiệu, với 70 bài báo trong 99 số đã phát hành.

Có lẽ không có gì phải ngạc nhiên, câu chuyện trở nên thiếu cân bằng hơn khi nói đến các quốc gia cụ thể trong những khu vực rộng lớn này. Một số quốc gia có xu hướng thống trị trong các tài liệu toàn cầu về giáo dục đại học, và kiểu mẫu trong IHE cũng tương tự, ví dụ, hơn 30% bài viết về Đông Á và Thái Bình Dương tập trung vào Trung Quốc; 75% bài viết về Nam Á tập trung vào Ấn Độ; 16% bài viết về châu Âu và Trung Á tập trung vào Vương quốc Anh; 13% bài viết về châu Phi cận Sahara tập trung vào Nam Phi; và một nửa số bài viết về Mỹ Latinh và Caribê tập trung vào một trong bốn quốc gia (Brazil, Chile, Argentina và Mexico). Hoa Kỳ cũng là quốc gia được thảo luận thường xuyên nhất, mặc dù sự nổi trội này rõ rệt hơn trong những năm đầu tiên xuất bản và đã giảm đáng kể trong các số ra gần đây. Tuy nhiên, bất chấp sự thống trị của một số ít quốc gia, đóng góp đáng kể của IHE trong những năm qua là đã giới thiệu được nhiều quốc gia trong một phạm vi rộng lớn. 99 số đầu của chúng ta đã cung cấp thông tin về hầu hết các quốc gia trên thế giới, với 111 quốc gia riêng lẻ được giới thiệu chi tiết trong ít nhất một bài viết cho đến nay. Chúng ta cũng đã phát hành một số bài viết tập trung vào các khu vực và/hoặc các nhóm quốc gia cụ thể (ví dụ như nhóm "BRIC" - Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc).

Ngoài việc ưu tiên xuất bản những bài viết về những chủ đề rộng, IHE từ lâu đã quan tâm đến việc thu hút các tác giả trên toàn cầu. Bất cứ khi nào có thể, nhóm biên tập tìm cách mời các tác giả đang sống và làm việc tại các quốc gia đang được thảo luận đến - đóng góp cho IHE, để tránh sự mất cân bằng toàn cầu rõ ràng đang tồn tại trong hầu hết các ấn phẩm quốc tế. Không phải lúc nào chúng ta cũng thành công trong vấn đề này, bằng chứng là gần 40% những bài-viết-một-tác-giả của chúng ta được viết bởi các tác giả làm việc tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn hơn 60% bài viết của IHE được viết bởi các tác giả không làm việc tại Hoa Kỳ, với hơn 40 bài đóng góp đến từ mỗi khu vực trên thế giới (và một số khu vực đóng góp rất thường xuyên, như châu Âu và Trung Á với 296 bài viết và Đông Á và Thái Bình Dương với 176 bài). Xu hướng này ngày càng mạnh mẽ hơn, vì chúng ta đã thấy sự gia tăng rõ rệt trong đóng góp của các tác giả ở các khu vực như Nam Á và châu Phi cận Sahara trong những năm gần đây. Một thực tế quan trọng cũng cần nhấn mạnh là phân tích của chúng tôi đã "tính" quốc tịch của các tác giả tại thời điểm viết bài, vì vậy nhiều tác giả được tính là "người Mỹ" thực tế lại không phải là người Mỹ, chỉ là họ đã gửi bài đóng góp khi đang làm việc hoặc học tập tại một tổ chức của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận là hiện nay đang diễn ra những xu hướng ít đáng khích lệ hơn, đặc biệt là sự sụt giảm đáng kể về số lượng đóng góp của các tác giả làm việc tại Trung Đông và Bắc Phi kể từ năm 2001.

Chủ đề đa dạng, một số khoảng trống quan trọng

Chúng tôi cũng phân loại bài viết theo chủ đề chính, để hiểu phạm vi các chủ đề được thảo luận trong IHE, cũng như bất kỳ xu hướng nào theo thời gian. Phát hiện đầu tiên về vấn đề này là sự đa dạng rộng lớn của các chủ đề được thể hiện trong 99 số đã xuất bản. Chúng ta đã có những bài viết về ngân sách giáo dục đại học; tư nhân hóa; chính sách và quản trị; nghề giảng dạy; quyền tiếp cận và sự công bằng; chất lượng và sự công nhận; bảng xếp hạng và các trường đại học đẳng cấp thế giới; nghiên cứu và xuất bản; sinh viên và dịch vụ sinh viên; "sứ mạng thứ ba"; loại hình/mô hình trường đại học; và các quan hệ hợp tác Bắc-Nam, cũng như một loạt các bài báo tập trung vào những chủ đề vẫn được xếp loại chung là "quốc tế hóa" (như dịch chuyển quốc tế của sinh viên và giảng viên; chiến lược quốc tế hóa, giáo dục xuyên biên giới và xuyên quốc gia, v.v...).

Nhiều chủ đề trong số này đã được thảo luận kỹ lưỡng trong những năm qua. Quốc tế hóa là chủ đề phổ biến nhất của chúng ta, với 317 bài viết (hơn 20%), và cũng đã tăng đáng kể trong mười năm cuối. Những chủ đề khác được viết đến nhiều bao gồm tư nhân hóa (137), chất lượng và sự công nhận (120) và tài chính (105).

Cùng với thời gian, chúng ta nhận thấy sự gia tăng số lượng các bài báo về quyền tiếp cận và sự công bằng (mặc dù điều này đặc biệt rõ rệt trong khoảng giữa năm 2006 và 2010 mà không phải trong thập kỷ gần đây nhất), về nghiên cứu và xuất bản, và về các bảng xếp hạng và các trường đại học đẳng cấp thế giới. Số lượng bài viết về các chủ đề khác, như nghề giảng dạy và ngân sách đã giảm xuống trong những năm gần đây. Một số chủ đề được đề cập đến nhiều nhất có thể do tính chất lịch sử (ví dụ, trong những năm ngay sau thiên niên

99 số đầu của chúng ta đã cung cấp thông tin về hầu hết các quốc gia trên thế giới, với 111 quốc gia riêng lẻ được giới thiệu chi tiết trong ít nhất một bài viết cho đến nay

kỳ số lượng các bài viết về toàn cầu hóa tăng đột biến; mười năm cuối có sự gia tăng mạnh các bài báo tập trung vào các hiện tượng tương đối mới của bảng xếp hạng và “các trường đại học đẳng cấp thế giới”; gần đây có sự tăng đột biến số lượng các bài báo viết về sự can thiệp của chính trị vào giáo dục đại học). Những đỉnh khác có thể do những xu hướng đang diễn ra trong các tài liệu về nền giáo dục đại học rộng hơn (ví dụ: tập trung nhiều hơn vào cơ hội tiếp cận và sự công bằng). Một số đỉnh khác là kết quả hoạt động tích cực của các nhóm hoặc tác giả cụ thể, những người đã đóng góp số lượng đáng kể các bài viết về chủ đề trọng tâm của họ. Một trường hợp rõ ràng là Chương trình Nghiên cứu Giáo dục Đại học Tư thục (có trụ sở tại Đại học Bang New York tại Albany), là nơi xuất phát của một số lượng đáng kể các bài viết về giáo dục đại học tư thục cho IHE trong những năm qua. Tuy nhiên, không dễ dàng giải thích tất cả các xu hướng, bao gồm cả những xu hướng không có nhiều thay đổi. Chẳng hạn, đã không có sự gia tăng đáng kể nào về số lượng những bài báo tập trung vào vấn đề ngân sách của giáo dục đại học, mặc dù vẫn có sự quan tâm đáng kể dành cho các chủ đề tài chính của sinh viên và tác động của chính sách thắt chặt ngân sách ở nhiều nước trong những năm gần đây.

Việc phân tích các chủ đề cũng cho thấy một số khoảng trống đáng kể. Ví dụ, chủ đề về sinh viên và dịch vụ sinh viên hầu như không được đề cập đến trong 99 số ra trước (chỉ có 12 bài viết, chiếm chưa đến 1% tổng số). Cũng có rất ít sự quan tâm đến “sứ mạng thứ ba” của giáo dục giáo dục đại học (35 bài) hoặc về quan hệ hợp tác Bắc-Nam (39 bài). Đây đều là những chủ đề quan trọng đối với lĩnh vực của chúng ta, vì vậy tập trung nhiều hơn vào những nội dung này trong những năm tới sẽ là một bước tiến đáng hoan nghênh.

Tác giả ngày càng đa dạng

Trong phần cuối chúng tôi tập trung phân tích sự đa dạng của các tác giả. Ngoài sự đa dạng về địa lý đã được thảo luận ở trên, chúng tôi cũng nghiên cứu mối liên kết thể chế và giới tính của những tác giả đã đóng góp bài viết cho IHE.

Mặc dù, không có gì đáng ngạc nhiên, phần lớn các tác giả làm việc trong các tổ chức giáo dục (hầu hết là các trường đại học), khoảng 25% các bài báo của IHE được viết bởi các tác giả từ các loại tổ chức khác (ví dụ, các tổ chức phi lợi nhuận, hiệp hội giáo dục đại học, cơ quan chính phủ và các công ty tư nhân). Cũng cần lưu ý rằng hơn 20% bài viết của IHE có đồng tác giả. Trong số các cặp hoặc nhóm đồng tác giả này, hơn một nửa đại diện cho nhiều loại tổ chức (ví dụ một đồng tác giả từ một trường đại học và người kia từ một cơ quan chính phủ). Một số lượng lớn trong số này có ít nhất một đồng tác giả từ một tổ chức phi lợi nhuận. Nhiều bài-viết-một-tác-giả (hơn 75) được gửi đến từ các tổ chức phi lợi nhuận cho thấy một điều rõ ràng là khu vực phi lợi nhuận giữ một vị trí đáng kể về số lượng tác giả trong tạp chí của chúng ta trong nhiều năm qua.

Một xu hướng thú vị khác cần lưu ý là số lượng tác giả nữ đã tăng lên theo thời gian. Tổng cộng, khoảng 30% những bài báo đã xác định được giới tính tác giả là do tác giả nữ viết (hoặc đồng tác giả là nữ), và tỷ lệ này đã tăng đáng kể trong những năm qua. Tuy nhiên, tỷ lệ này có mối liên quan đến khu vực, một số khu vực nhất định có tỷ lệ tác giả nữ cao hơn nhiều so với các khu vực

khác. Ví dụ, gần 50% các bài viết từ châu Âu và Trung Á là của tác giả nữ, trong khi tác giả nữ từ châu Phi cận Sahara đóng góp chưa đến 15%.

Kết luận

Tóm lại, chúng ta có thể kết luận rằng IHE đã làm được một việc đáng kể là đảm bảo nội dung của tạp chí đa dạng về mặt địa lý và phong phú về chủ đề trong hai mươi lăm năm hoạt động vừa qua. IHE cũng có một đóng góp quan trọng là trao tiếng nói cho một loạt các học giả, nhà hoạch định chính sách và các học viên làm việc trong lĩnh vực giáo dục đại học quốc tế, bao gồm một số lượng lớn ở bên ngoài Hoa Kỳ và Tây Âu. Thật vậy, sự đa dạng này, cả về nội dung và tác giả, đã tăng lên theo thời gian. Tuy nhiên, trong tương lai sẽ còn nhiều việc phải làm để đảm bảo rằng chúng ta tiếp tục đa dạng hóa công việc của mình, như cung cấp thông tin về những quốc gia ít được viết đến trong tài liệu toàn cầu; tập trung vào các chủ đề vô cùng quan trọng nhưng cho đến nay vẫn ít được quan tâm, chẳng hạn như "sứ mạng thứ ba"; và khuyến khích sự đóng góp của các tác giả từ tất cả các khu vực trên toàn cầu. Nếu bật những đóng góp của giáo dục đại học vào Các Mục tiêu Phát triển Bền vững trong số tạp chí này là một khởi đầu đầy hứa hẹn.

Ấn phẩm mới của CIHE

- Philip G. Altbach, Edward Choi, Mathew R. Allen, and Hans de Wit, eds. (2019). *The Global Phenomenon of Family-Owned or Managed Universities*. Global Perspectives on Higher Education, volume 44. Rotterdam, Brill Sense Publishers. The phenomenon of family-owned or managed higher education institutions (FOMHEI) is largely unknown as well as undocumented, yet there are literally hundreds of such universities around the world, both in the nonprofit and for-profit sectors. This book is the first to shed light on these institutions, which are an important subset of private universities—the fastest growing segment of higher education worldwide. FOMHEI are concentrated in developing and emerging economies, but exist also in Europe and North America: we have identified FOMHEI on all continents, ranging from marginal schools to well-regarded, comprehensive universities and top-level specialized institutions.

- Hans de Wit, Miguel J. Escala, and Gloria Sánchez Valverde. (2019). *Internationalization of Technical and Technological Institutions of Higher Education in the Caribbean/ Internacionalización de Institutos Técnicos y Tecnológicos de Educación Superior en el Caribe*. CIHE Perspectives No. 15. Boston College Center for International Higher Education.

- Rebecca Schendel, Hans de Wit, and Tessa DeLaquil. (2019). *Inclusive and Innovative Internationalization of Higher Education: Proceedings of the WES-CIHE Summer Institute June 19-21, 2019, Boston College*. CIHE Perspectives No. 14. Boston College Center for International Higher Education and World Education Services.

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, FPT Edu đồng tổ chức Hội nghị quốc tế tại Malaysia

Ngày 14-16/7 tới đây, Hội nghị World Engineering, Science and Technology Congress (ESTCON 2020) do FPT Edu tham gia trong vai trò đồng tổ chức dự kiến khai mạc tại Kuching, Malaysia. Trong khuôn khổ Hội nghị sẽ diễn ra 9 hội thảo thuộc các lĩnh vực khác nhau như: ICMESH; ICCOINS; ICFAS...

ESTCON là Hội nghị được tổ chức hai năm một lần bởi Trường Đại học Teknologi Petronas, Malaysia. Đây là lần thứ 6 chương trình này được tổ chức kể từ năm 2010, thu hút sự quan tâm và tham gia của 1.500 đại biểu và 3.000 người tham gia đến từ khắp nơi trên thế giới.

Chủ đề của ESTCON 2020 là "Khoa học, Công nghệ và Nhân văn: Tái tạo tương lai" bao gồm nhiều lĩnh vực đổi mới, kỹ thuật và công nghệ cũng như nhân văn để giải quyết các xu hướng và thúc thúc trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

Với chủ đề này, FPT Edu đã có 10 báo cáo của các CBGV đăng ký tham gia ESTCON 2020 tại 3 hội thảo chính gồm: ICCOINS (Hội thảo quốc tế về khoa học máy tính và thông tin), ICMESH (Hội thảo quốc tế về Quản lý, Khoa học xã hội và Nhân văn) và ICFAS (Hội thảo quốc tế về khoa học cơ bản và ứng dụng).



ESTCON 2020 được tổ chức tại Malaysia vào tháng 7/2020

FPT Edu đẩy mạnh ký kết hợp tác và mở rộng thị trường mới trong năm 2020

Từ đầu năm 2020, FPT Edu đã triển khai tổ chức các buổi gặp mặt và thỏa thuận hợp tác với các đối tác trên thế giới. Trong đó, tháng 1/2020, Trường Đại học FPT thuộc FPT Edu đã tiến hành việc ký biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) với Đại học Obedbro, Thụy Điển. Hai bên sẽ cùng phát triển các hoạt động trao đổi sinh viên, nghiên cứu, học thuật, hội nghị, hội thảo trong vòng 5 năm tới cho SV và CBGV của trường.

Ngoài ra, hai bên cũng thống nhất tổ chức hoạt động trao đổi sinh viên theo mô hình học kỳ nước ngoài, trung bình 4 sinh viên/năm học. Theo đó, sinh viên đủ điều kiện tham gia chương trình sẽ học 1 kỳ cho đến 1 năm học tại trường đối tác.

Được biết, trong 3 tháng đầu năm, FPT Edu đã ký kết thỏa thuận hợp tác với các đối tác mới nhằm mở rộng thị trường như Hàn Quốc (Đại học Hàn Quốc), Đài Loan (Đại học Văn hoá Trung Quốc, Đại học Tunghai).



Sinh viên quốc tế tham gia các hoạt động trải nghiệm của FPT Edu



Giáo dục Đại học Quốc tế *International Higher Education*

Tổng biên tập: **Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt**
Philip G. Altbach Lê Trường Tùng

Phó tổng biên tập: **Dịch và biên tập**
Laura E. Rumbley Nguyễn Khắc Thành
Hans de Wit Nguyễn Kim Anh
Nguyễn Thành Nam
Phát hành: Trần Ngọc Tuấn
Edith S. Hoshino Đỗ Thùy Uyên
Hélène Bernot Ullero

Trợ lý biên tập: **Thư ký:**
Salina Kopellas Lê Thị Loan

Văn phòng: **Thiết kế bản in và Web**
Center for International Higher Education, Champion Hall,
Boston College, Chestnut Hill, MA 02467, USA, Tel: (617)
552-4286, Fax: (552-8422, E-mail: higher@bc.edu,
<http://www.bc.edu/cihe>
Vũ Thị Ngọc Anh
Nguyễn Thị Thu Nga
Nguyễn Thị Hà

Hoan nghênh các thư từ ý tưởng thể hiện qua bài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới higher@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên đại học, giáo sư, quản trị giáo dục, hoạch định chính sách, v.v.) cũng như lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.

ISSN: 1084-0613 (bản tiếng Anh)
© Center for International Higher Education

Văn phòng:
Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội
E-mail: ih@fpt.edu.vn
<http://ihe.fpt.edu.vn>
Điện thoại: (024) 7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 56 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phủ Sứ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 171/GP-XBĐS cấp ngày 31/12/2019
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2020



ĐẠI HỌC FPT

